

DANH MỤC TỈNH, HUYỆN; XÃ KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM 2018

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1	01	Hà Nội	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2	01	Hà Nội	01	Quận Ba Đình			
3	01	Hà Nội	02	Quận Hoàn Kiếm			
4	01	Hà Nội	03	Quận Hai Bà Trưng			
5	01	Hà Nội	04	Quận Đống Đa			
6	01	Hà Nội	05	Quận Tây Hồ			
7	01	Hà Nội	06	Quận Cầu Giấy			
8	01	Hà Nội	07	Quận Thanh Xuân			
9	01	Hà Nội	08	Quận Hoàng Mai			
10	01	Hà Nội	09	Quận Long Biên			
11	01	Hà Nội	10	Quận Bắc Từ Liêm			
12	01	Hà Nội	11	Huyện Thanh Trì			
13	01	Hà Nội	12	Huyện Gia Lâm			
14	01	Hà Nội	13	Huyện Đông Anh			
15	01	Hà Nội	14	Huyện Sóc Sơn			
16	01	Hà Nội	15	Quận Hà Đông			
17	01	Hà Nội	16	Thị xã Sơn Tây			
18	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	01	Xã Ba Trại (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
19	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	02	Xã Ba Vì (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
20	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	03	Xã Khánh Thượng (trước 28/4/2018)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
21	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	04	Xã Minh Quang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
22	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	05	Xã Tân Lĩnh	XÃ KHÓ KHĂN
23	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	06	Xã Vân Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
24	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	07	Xã Yên Bài (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
25	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	08	Xã Ba Trại (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
26	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	09	Xã Ba Vì (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
27	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	10	Xã Khánh Thượng (từ 28/4/2018)	XÃ KHÓ KHĂN
28	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	11	Xã Minh Quang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
29	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	12	Xã Vân Hòa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
30	01	Hà Nội	17	Huyện Ba Vì	13	Xã Yên Bài (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
31	01	Hà Nội	18	Huyện Phúc Thọ			
32	01	Hà Nội	19	Huyện Thạch Thất	01	Xã Tiến Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
33	01	Hà Nội	19	Huyện Thạch Thất	02	Xã Yên Bình	XÃ KHÓ KHĂN
34	01	Hà Nội	19	Huyện Thạch Thất	03	Xã Yên Trung	XÃ KHÓ KHĂN
35	01	Hà Nội	20	Huyện Quốc Oai	01	Xã Đông Xuân (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
36	01	Hà Nội	20	Huyện Quốc Oai	02	Xã Phú Mãn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
37	01	Hà Nội	20	Huyện Quốc Oai	03	Xã Đông Xuân (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
38	01	Hà Nội	20	Huyện Quốc Oai	04	Xã Phú Mãn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
39	01	Hà Nội	21	Huyện Chương Mỹ	01	Xã Trần Phú	XÃ KHÓ KHĂN
40	01	Hà Nội	22	Huyện Đan Phượng			
41	01	Hà Nội	23	Huyện Hoài Đức			
42	01	Hà Nội	24	Huyện Thanh Oai			
43	01	Hà Nội	25	Huyện Mỹ Đức	01	Xã An Phú (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
44	01	Hà Nội	25	Huyện Mỹ Đức	02	Xã An Phú (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
45	01	Hà Nội	26	Huyện Ứng Hòa			
46	01	Hà Nội	27	Huyện Thường Tín			
47	01	Hà Nội	28	Huyện Phú Xuyên			
48	01	Hà Nội	29	Huyện Mê Linh			
49	01	Hà Nội	30	Quận Nam Từ Liêm			
50	01	Hà Nội	31	Huyện Từ Liêm			
51	02	Tp. Hồ Chí Minh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
52	02	Tp. Hồ Chí Minh	01	Quận 1			
53	02	Tp. Hồ Chí Minh	02	Quận 2			
54	02	Tp. Hồ Chí Minh	03	Quận 3			
55	02	Tp. Hồ Chí Minh	04	Quận 4			
56	02	Tp. Hồ Chí Minh	05	Quận 5			
57	02	Tp. Hồ Chí Minh	06	Quận 6			
58	02	Tp. Hồ Chí Minh	07	Quận 7			
59	02	Tp. Hồ Chí Minh	08	Quận 8			
60	02	Tp. Hồ Chí Minh	09	Quận 9			
61	02	Tp. Hồ Chí Minh	10	Quận 10			
62	02	Tp. Hồ Chí Minh	11	Quận 11			
63	02	Tp. Hồ Chí Minh	12	Quận 12			
64	02	Tp. Hồ Chí Minh	13	Quận Gò Vấp			
65	02	Tp. Hồ Chí Minh	14	Quận Tân Bình			
66	02	Tp. Hồ Chí Minh	15	Quận Tân Phú			
67	02	Tp. Hồ Chí Minh	16	Quận Bình Thạnh			
68	02	Tp. Hồ Chí Minh	17	Quận Phú Nhuận			
69	02	Tp. Hồ Chí Minh	18	Quận Thủ Đức			
70	02	Tp. Hồ Chí Minh	19	Quận Bình Tân			
71	02	Tp. Hồ Chí Minh	20	Huyện Bình Chánh			
72	02	Tp. Hồ Chí Minh	21	Huyện Củ Chi			
73	02	Tp. Hồ Chí Minh	22	Huyện Hóc Môn			
74	02	Tp. Hồ Chí Minh	23	Huyện Nhà Bè			
75	02	Tp. Hồ Chí Minh	24	Huyện Cần Giờ			
76	03	Hải Phòng	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
77	03	Hải Phòng	01	Quận Hồng Bàng			
78	03	Hải Phòng	02	Quận Lê Chân			
79	03	Hải Phòng	03	Quận Ngô Quyền			
80	03	Hải Phòng	04	Quận Kiến An			
81	03	Hải Phòng	05	Quận Hải An			
82	03	Hải Phòng	06	Quận Đồ Sơn			
83	03	Hải Phòng	07	Huyện An Lão			
84	03	Hải Phòng	08	Huyện Kiến Thụy			
85	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	01	Xã Lại Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
86	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	02	Xã Kỳ Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
87	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	03	Xã An Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
88	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	04	Xã Liên Khê	XÃ KHÓ KHĂN
89	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	05	Xã Lưu Kiếm	XÃ KHÓ KHĂN
90	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	06	Xã Lưu Kỳ	XÃ KHÓ KHĂN
91	03	Hải Phòng	09	Huyện Thủy Nguyên	07	Xã Minh Tân	XÃ KHÓ KHĂN
92	03	Hải Phòng	10	Huyện An Dương			
93	03	Hải Phòng	11	Huyện Tiên Lãng			
94	03	Hải Phòng	12	Huyện Vĩnh Bảo			
95	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	01	Thị trấn Cát Bà (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
96	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	02	Xã Trân Châu (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
97	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	03	Xã Xuân Đám (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
98	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	04	Xã Hiền Hào (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
99	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	05	Xã Gia Luận (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
100	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	06	Xã Phù Long (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
101	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	07	Xã Việt Hải (trước 23/11/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
102	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	08	Xã Đồng Bải (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
103	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	09	Xã Hoàng Châu (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
104	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	10	Xã Nghĩa Lộ (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
105	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	11	Xã Văn Phong (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
106	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	12	Thị trấn Cát Hải (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
107	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	13	Thị trấn Cát Bà (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
108	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	14	Xã Trân Châu (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
109	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	15	Xã Xuân Đám (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
110	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	16	Xã Hiền Hào (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
111	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	17	Xã Gia Luận (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
112	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	18	Xã Phù Long (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
113	03	Hải Phòng	13	Huyện Cát Hải	19	Xã Việt Hải (từ 23/11/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
114	03	Hải Phòng	14	Huyện Bạch Long Vĩ			
115	03	Hải Phòng	15	Quận Dương Kinh			
116	04	Đà Nẵng	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
117	04	Đà Nẵng	01	Quận Hải Châu			
118	04	Đà Nẵng	02	Quận Thanh Khê			
119	04	Đà Nẵng	03	Quận Sơn Trà			
120	04	Đà Nẵng	04	Quận Ngũ Hành Sơn			
121	04	Đà Nẵng	05	Quận Liên Chiểu			

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
122	04	Đà Nẵng	06	Huyện Hòa Vang			
123	04	Đà Nẵng	07	Quận Cẩm Lệ			
124	04	Đà Nẵng	08	Huyện Hoàng Sa			
125	05	Hà Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
126	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	01	Phường Minh Khai	XÃ KHÓ KHĂN
127	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	02	Phường Ngọc Hà	XÃ KHÓ KHĂN
128	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	03	Phường Nguyễn Trãi	XÃ KHÓ KHĂN
129	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	04	Phường Quang Trung	XÃ KHÓ KHĂN
130	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	05	Phường Trần Phú	XÃ KHÓ KHĂN
131	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	06	Xã Ngọc Đường	XÃ KHÓ KHĂN
132	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	07	Xã Phương Độ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
133	05	Hà Giang	01	Thành phố Hà Giang	08	Xã Phương Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
134	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	01	Thị trấn Đồng Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
135	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	02	Thị trấn Phố Bàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
136	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	03	Xã Hố Quảng Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
137	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	04	Xã Lũng Cú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
138	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	05	Xã Lũng Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
139	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	06	Xã Lũng Táo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
140	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	07	Xã Lũng Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
141	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	08	Xã Ma Lé	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
142	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	09	Xã Phố Cáo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
143	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	10	Xã Phố Là	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
144	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	11	Xã Sà Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
145	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	12	Xã Sàng Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
146	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	13	Xã Sính Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
147	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	14	Xã Sùng Là	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
148	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	15	Xã Sùng Trái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
149	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	16	Xã Tả Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
150	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	17	Xã Tả Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
151	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	18	Xã Thái Phìn Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
152	05	Hà Giang	02	Huyện Đồng Văn	19	Xã Vần Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
153	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	01	Thị trấn Mèo Vạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
154	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	02	Xã Cán Chu Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
155	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	03	Xã Giàng Chu Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
156	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	04	Xã Khâu Vai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
157	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	05	Xã Lũng Chinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
158	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	06	Xã Lũng Pù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
159	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	07	Xã Nậm Ban	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
160	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	08	Xã Niêm Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
161	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	09	Xã Niêm Tòng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
162	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	10	Xã Pá Vi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
163	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	11	Xã Pải Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
164	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	12	Xã Sơn Vĩ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
165	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	13	Xã Sùng Máng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
166	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	14	Xã Sùng Trà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
167	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	15	Xã Tả Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
168	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	16	Xã Tát Ngà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
169	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	17	Xã Thượng Phùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
170	05	Hà Giang	03	Huyện Mèo Vạc	18	Xã Xín Cái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
171	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	01	Thị trấn Yên Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
172	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	02	Xã Bạch Đích	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
173	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	03	Xã Đông Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
174	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	04	Xã Du Già	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
175	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	05	Xã Du Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
176	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	06	Xã Đường Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
177	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	07	Xã Hữu Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
178	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	08	Xã Lao Và Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
179	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	09	Xã Lũng Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
180	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	10	Xã Mậu Duệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
181	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	11	Xã Mậu Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
182	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	12	Xã Na Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
183	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	13	Xã Ngam La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
184	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	14	Xã Ngọc Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
185	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	15	Xã Phú Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
186	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	16	Xã Sùng Cháng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
187	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	17	Xã Sùng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
188	05	Hà Giang	04	Huyện Yên Minh	18	Xã Thắng Mố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
189	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	01	Thị trấn Tam Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
190	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	02	Xã Bát Đại Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
191	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	03	Xã Cán Tỷ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
192	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	04	Xã Cao Mã Pờ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
193	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	05	Xã Đông Hà	XÃ KHÓ KHĂN
194	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	06	Xã Lũng Tám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
195	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	07	Xã Nghĩa Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
196	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	08	Xã Quản Bạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
197	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	09	Xã Quyết Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
198	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	10	Xã Tả Ván	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
199	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	11	Xã Thái An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
200	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	12	Xã Thanh Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
201	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	13	Xã Tùng Vài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
202	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	14	Thị trấn Tam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
203	05	Hà Giang	05	Huyện Quản Bạ	15	Xã Đông Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
204	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	01	Thị trấn Vị Xuyên	XÃ KHÓ KHĂN
205	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	02	Thị trấn Việt Lâm (trước 28/4/2107)	XÃ KHÓ KHĂN
206	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	03	Xã Bạch Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
207	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	04	Xã Cao Bồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
208	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	05	Xã Đạo Đức (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
209	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	06	Xã Kim Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
210	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	07	Xã Kim Thạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
211	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	08	Xã Lao Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
212	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	09	Xã Linh Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
213	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	10	Xã Minh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
214	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	11	Xã Ngọc Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
215	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	12	Xã Ngọc Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
216	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	13	Xã Phong Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
217	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	14	Xã Phú Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
218	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	15	Xã Phương Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
219	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	16	Xã Quảng Ngần	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
220	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	17	Xã Thanh Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
221	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	18	Xã Thanh Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
222	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	19	Xã Thuận Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
223	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	20	Xã Thượng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
224	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	21	Xã Trung Thành	XÃ KHÓ KHĂN
225	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	22	Xã Tùng Bá (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
226	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	23	Xã Việt Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
227	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	24	Xã Xín Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
228	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	25	TT Việt Lâm (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
229	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	26	Xã Đạo Đức (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
230	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	27	Xã Tùng Bá (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
231	05	Hà Giang	06	Huyện Vị Xuyên	28	Thị trấn Vị Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
232	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	01	Thị trấn Yên Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
233	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	02	Xã Đường Âm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
234	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	03	Xã Đường Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
235	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	04	Xã Giáp Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
236	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	05	Xã Lạc Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
237	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	06	Xã Minh Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
238	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	07	Xã Minh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
239	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	08	Xã Phiêng Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
240	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	09	Xã Phú Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
241	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	10	Xã Thượng Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
242	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	11	Xã Yên Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
243	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	12	Xã Yên Định	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
244	05	Hà Giang	07	Huyện Bắc Mê	13	Xã Yên Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
245	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	01	Thị trấn Vinh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
246	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	02	Xã Bản Luốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
247	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	03	Xã Bản Máy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
248	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	04	Xã Bản Nhùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
249	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	05	Xã Bản Páo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
250	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	06	Xã Bản Phùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
251	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	07	Xã Chiến Phố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
252	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	08	Xã Đản Ván	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
253	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	09	Xã Hồ Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
254	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	10	Xã Nậm Dịch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
255	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	11	Xã Nậm Khòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
256	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	12	Xã Nam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
257	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	13	Xã Nậm Ty	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
258	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	14	Xã Nàng Đôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
259	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	15	Xã Ngâm Đẳng Vải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
260	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	16	Xã Pồ Lô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
261	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	17	Xã Pờ Ly Ngải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
262	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	18	Xã Sán Xả Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
263	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	19	Xã Tả Sử Choóng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
264	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	20	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
265	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	21	Xã Thàng Tín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
266	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	22	Xã Thèn Chu Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
267	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	23	Xã Thông Nguyên	XÃ KHÓ KHĂN
268	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	24	Xã Tụ Nhân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
269	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	25	Xã Tùng Sán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
270	05	Hà Giang	08	Huyện Hoàng Su Phì	26	Xã Thông Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
271	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	01	Thị trấn Cốc Pài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
272	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	02	Xã Bản Díu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
273	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	03	Xã Bản Ngò	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
274	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	04	Xã Chế Là	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
275	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	05	Xã Chí Cà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
276	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	06	Xã Cốc Rế	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
277	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	07	Xã Khuôn Lùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
278	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	08	Xã Nà Chì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
279	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	09	Xã Nấm Dẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
280	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	10	Xã Nàn Ma	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
281	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	11	Xã Nàn Sin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
282	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	12	Xã Ngán Chiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
283	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	13	Xã Pà Vây Sủ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
284	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	14	Xã Quảng Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
285	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	15	Xã Tả Nhìu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
286	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	16	Xã Thèn Phàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
287	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	17	Xã Thu Tả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
288	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	18	Xã Trung Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
289	05	Hà Giang	09	Huyện Xín Mần	19	Xã Xín Mần	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
290	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	01	Thị trấn Việt Quang	XÃ KHÓ KHĂN
291	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	02	Thị trấn Vĩnh Tuy	XÃ KHÓ KHĂN
292	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	03	Xã Bàng Hành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
293	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	04	Xã Đồng Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
294	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	05	Xã Đông Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
295	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	06	Xã Đồng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
296	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	07	Xã Đồng Yên	XÃ KHÓ KHĂN
297	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	08	Xã Đức Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
298	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	09	Xã Hùng An	XÃ KHÓ KHĂN
299	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	10	Xã Hữu Sản	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
300	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	11	Xã Kim Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
301	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	12	Xã Liên Hiệp (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
302	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	13	Xã Quang Minh	XÃ KHÓ KHĂN
303	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	14	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
304	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	15	Xã Tân Quang	XÃ KHÓ KHĂN
305	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	16	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
306	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	17	Xã Thượng Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
307	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	18	Xã Tiên Kiều	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
308	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	19	Xã Việt Hồng	XÃ KHÓ KHĂN
309	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	20	Xã Việt Vinh	XÃ KHÓ KHĂN
310	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	21	Xã Vĩnh Hảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
311	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	22	Xã Vĩnh Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
312	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	23	Xã Vô Điểm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
313	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	24	Xã Liên Hiệp (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
314	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	25	Xã Tân Thành (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
315	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	26	Xã Việt Hồng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
316	05	Hà Giang	10	Huyện Bắc Quang	27	Thị trấn Việt Quang	XÃ KHÓ KHĂN
317	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	01	Thị trấn Yên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
318	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	02	Xã Bản Rịa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
319	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	03	Xã Bằng Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
320	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	04	Xã Hương Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
321	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	05	Xã Nà Khuong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
322	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	06	Xã Tân Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
323	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	07	Xã Tân Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
324	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	08	Xã Tân Trịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
325	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	09	Xã Tiên Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
326	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	10	Xã Tiên Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
327	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	11	Xã Vĩ Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
328	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	12	Xã Xuân Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
329	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	13	Xã Xuân Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
330	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	14	Xã Yên Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
331	05	Hà Giang	11	Huyện Quang Bình	15	Xã Yên Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
332	06	Cao Bằng	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
333	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	01	Phường Đề Thám	XÃ KHÓ KHĂN
334	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	02	Phường Duyệt Trung (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
335	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	03	Phường Hòa Chung	XÃ KHÓ KHĂN
336	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	04	Phường Hợp Giang	XÃ KHÓ KHĂN
337	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	05	Phường Ngọc Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
338	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	06	Phường Sông Bằng	XÃ KHÓ KHĂN
339	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	07	Phường Sông Hiến	XÃ KHÓ KHĂN
340	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	08	Phường Tân Giang	XÃ KHÓ KHĂN
341	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	09	Xã Chu Trinh	XÃ KHÓ KHĂN
342	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	10	Xã Hưng Đạo	XÃ KHÓ KHĂN
343	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	11	Xã Vĩnh Quang	XÃ KHÓ KHĂN
344	06	Cao Bằng	01	Thành phố Cao Bằng	30	Phường Duyệt Trung (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
345	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	01	Thị trấn Bảo Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
346	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	02	Xã Bảo Toàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
347	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	03	Xã Cô Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
348	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	04	Xã Cốc Pàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
349	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	05	Xã Đình Phùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
350	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	06	Xã Hồng An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
351	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	07	Xã Hồng Trị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
352	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	08	Xã Huy giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
353	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	09	Xã Hưng Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
354	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	10	Xã Hưng Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
355	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	11	Xã Khánh Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
356	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	12	Xã Kim Cúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
357	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	13	Xã Phan Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
358	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	14	Xã Sơn Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
359	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	15	Xã Sơn Lộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
360	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	16	Xã Thượng Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
361	06	Cao Bằng	02	Huyện Bảo Lạc	17	Xã Xuân Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
362	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	01	Thị trấn Thông Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
363	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	02	Xã Bình Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
364	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	03	Xã Cản Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
365	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	04	Xã Cản Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
366	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	05	Xã Đa Thông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
367	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	06	Xã Lương Can	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
368	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	07	Xã Lương Thông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
369	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	08	Xã Ngọc Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
370	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	09	Xã Thanh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
371	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	10	Xã Vị Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
372	06	Cao Bằng	03	Huyện Thông Nông	11	Xã Yên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
373	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	01	Thị trấn Xuân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
374	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	02	Xã Cải Viên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
375	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	03	Xã Đào Ngạn (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
376	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	04	Xã Hạ Thôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
377	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	05	Xã Hồng Sỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
378	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	06	Xã Kéo Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
379	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	07	Xã Lũng Nặm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
380	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	08	Xã Mã Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
381	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	09	Xã Nà Sác	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
382	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	10	Xã Nội Thôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
383	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	11	Xã Phù Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
384	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	12	Xã Quý Quân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
385	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	13	Xã Sóc Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
386	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	14	Xã Sỹ Hai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
387	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	15	Xã Thượng Thôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
388	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	16	Xã Tổng Cột	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
389	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	17	Xã Trường Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
390	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	18	Xã Vân An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
391	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	19	Xã Vân Dính	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
392	06	Cao Bằng	04	Huyện Hà Quảng	30	Xã Đào Ngạn (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
393	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	01	Thị trấn Hùng Quốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
394	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	02	Xã Cao Chương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
395	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	03	Xã Cô Mười	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
396	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	04	Xã Lưu Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
397	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	05	Xã Quang Hán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
398	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	06	Xã Quang Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
399	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	07	Xã Quang Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
400	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	08	Xã Quốc Toàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
401	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	09	Xã Tri Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
402	06	Cao Bằng	05	Huyện Trà Lĩnh	10	Xã Xuân Nội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
403	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	01	Thị trấn Trùng Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
404	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	02	Xã Cảnh Tiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
405	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	03	Xã Cao Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
406	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	04	Xã Chí Viễn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
407	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	05	Xã Đàm Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
408	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	06	Xã Đình Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
409	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	07	Xã Đình Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
410	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	08	Xã Đoài Côn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
411	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	09	Xã Đức Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
412	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	10	Xã Khâm Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
413	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	11	Xã Lăng Hiếu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
414	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	12	Xã Lăng Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
415	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	13	Xã Ngọc Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
416	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	14	Xã Ngọc Côn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
417	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	15	Xã Ngọc Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
418	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	16	Xã Phong Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
419	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	17	Xã Phong Nặm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
420	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	18	Xã Thân Giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
421	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	19	Xã Thông Huê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
422	06	Cao Bằng	06	Huyện Trùng Khánh	20	Xã Trung Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
423	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	01	Thị trấn Nguyên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
424	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	02	Thị trấn Tĩnh Túc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
425	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	03	Xã Bắc Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
426	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	04	Xã Ca Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
427	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	05	Xã Hoa Thám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
428	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	06	Xã Hưng Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
429	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	07	Xã Lang Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
430	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	08	Xã Mai Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
431	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	09	Xã Minh Tâm (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
432	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	10	Xã Minh Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
433	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	11	Xã Phan Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
434	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	12	Xã Quang Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
435	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	13	Xã Tam Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
436	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	14	Xã Thái Học	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
437	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	15	Xã Thành Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
438	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	16	Xã Thề Dục	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
439	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	17	Xã Thịnh Vượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
440	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	18	Xã Triệu Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
441	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	19	Xã Vũ Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
442	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	20	Xã Yên Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
443	06	Cao Bằng	07	Huyện Nguyên Bình	30	Xã Minh Tâm (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
444	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	01	Thị trấn Nước Hai	XÃ KHÓ KHĂN
445	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	02	Xã Bạch Đằng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
446	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	03	Xã Bế Triều (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
447	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	04	Xã Bình Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
448	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	05	Xã Bình Long (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
449	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	06	Xã Công Trừng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
450	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	07	Xã Đại Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
451	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	08	Xã Dân Chủ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
452	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	09	Xã Đức Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
453	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	10	Xã Đức Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
454	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	11	Xã Hà Trì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
455	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	12	Xã Hoàng Tung (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
456	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	13	Xã Hồng Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
457	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	14	Xã Hồng Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
458	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	15	Xã Lê Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
459	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	16	Xã Nam Tuấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
460	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	17	Xã Ngũ Lão	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
461	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	18	Xã Nguyễn Huệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
462	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	19	Xã Quang Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
463	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	20	Xã Trung Vương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
464	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	21	Xã Trương Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
465	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	30	Xã Bế Triều (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
466	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	31	Xã Bình Long (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
467	06	Cao Bằng	08	Huyện Hòa An	32	Xã Hoàng Tung (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
468	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	01	Thị trấn Quảng Uyên (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
469	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	02	Xã Bình Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
470	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	03	Xã Cai Bộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
471	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	04	Xã Chí Thảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
472	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	05	Xã Đoài Khôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
473	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	06	Xã Độc Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
474	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	07	Xã Hạnh Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
475	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	08	Xã Hoàng Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
476	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	09	Xã Hồng Định	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
477	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	10	Xã Hồng Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
478	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	11	Xã Ngọc Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
479	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	12	Xã Phi Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
480	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	13	Xã Phúc Sen (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
481	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	14	Xã Quảng Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
482	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	15	Xã Quốc Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
483	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	16	Xã Quốc Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
484	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	17	Xã Tự Do	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
485	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	30	Thị trấn Quảng Uyên (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
486	06	Cao Bằng	09	Huyện Quảng Uyên	31	Xã Phúc Sen (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
487	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	01	Thị trấn Đông Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
488	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	02	Xã Canh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
489	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	03	Xã Danh Sỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
490	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	04	Xã Đức Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
491	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	05	Xã Đức Thông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
492	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	06	Xã Đức Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
493	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	07	Xã Kim Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
494	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	08	Xã Lê Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
495	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	09	Xã Lê Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
496	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	10	Xã Minh Khai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
497	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	11	Xã Quang Trọng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
498	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	12	Xã Thái Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
499	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	13	Xã Thị Ngân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
500	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	14	Xã Thụy Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
501	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	15	Xã Trọng Con	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
502	06	Cao Bằng	10	Huyện Thạch An	16	Xã Vân Trình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
503	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	01	Thị trấn Thanh Nhật	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
504	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	02	Xã An Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
505	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	03	Xã Cô Ngân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
506	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	04	Xã Đồng Loan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
507	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	05	Xã Đức Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
508	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	06	Xã Kim Loan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
509	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	07	Xã Lý Quốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
510	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	08	Xã Minh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
511	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	09	Xã Quang Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
512	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	10	Xã Thái Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
513	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	11	Xã Thắng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
514	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	12	Xã Thị Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
515	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	13	Xã Việt Chu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
516	06	Cao Bằng	11	Huyện Hạ Lang	14	Xã Vinh Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
517	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	01	Thị trấn Pác Miầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
518	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	02	Xã Đức Hạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
519	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	03	Xã Lý Bôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
520	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	04	Xã Mông Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
521	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	05	Xã Nam Cao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
522	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	06	Xã Nam Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
523	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	07	Xã Quảng Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
524	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	08	Xã Tân Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
525	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	09	Xã Thạch Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
526	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	10	Xã Thái Học	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
527	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	11	Xã Thái Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
528	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	12	Xã Vĩnh Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
529	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	13	Xã Vĩnh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
530	06	Cao Bằng	12	Huyện Bảo Lâm	14	Xã Yên Thổ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
531	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	01	Thị trấn Hòa Thuận (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
532	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	02	Thị trấn Tà Lùng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
533	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	03	Xã Cách Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
534	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	04	Xã Đại Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
535	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	05	Xã Hồng Đại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
536	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	06	Xã Lương Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
537	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	07	Xã Mỹ Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
538	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	08	Xã Tiên Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
539	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	09	Xã Triệu Ấu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
540	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	30	Thị trấn Hòa Thuận (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
541	06	Cao Bằng	13	Huyện Phục Hòa	31	Thị trấn Tà Lùng (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
542	07	Lai Châu	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
543	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	01	Phường Đoàn Kết (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
544	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	02	Phường Đông Phong	XÃ KHÓ KHĂN
545	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	03	Phường Quyết Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
546	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	04	Phường Quyết Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
547	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	05	Phường Tân Phong	XÃ KHÓ KHĂN
548	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	06	Xã Nậm Lông (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
549	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	07	Xã San Thàng	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
550	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	08	Phường Đoàn Kết (Từ ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
551	07	Lai Châu	01	Thành Phố Lai Châu	09	Xã Nậm Loỏng (Từ ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
552	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	01	Thị trấn Tam Đường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
553	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	02	Xã Bản Bo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
554	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	03	Xã Bản Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
555	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	04	Xã Bản Hon	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
556	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	05	Xã Bình Lư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
557	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	06	Xã Giang Ma	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
558	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	07	Xã Khun Há	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
559	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	08	Xã Nà Tăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
560	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	09	Xã Nùng Nàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
561	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	10	Xã Sơn Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
562	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	11	Xã Sùng Phái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
563	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	12	Xã Tả Lèng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
564	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	13	Xã Thèn Sin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
565	07	Lai Châu	02	Huyện Tam Đường	14	Xã Hồ Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
566	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	01	Thị trấn Phong Thổ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
567	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	02	Xã Bản Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
568	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	03	Xã Đào San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
569	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	04	Xã Hoang Thèn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
570	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	05	Xã Huổi Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
571	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	06	Xã Khổng Lào	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
572	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	07	Xã Lán Nhì Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
573	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	08	Xã Ma Ly Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
574	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	09	Xã Ma Ly Pho	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
575	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	10	Xã Mồ Si San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
576	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	11	Xã Mù Sang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
577	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	12	Xã Mường So	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
578	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	13	Xã Nậm Xe	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
579	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	14	Xã Pa Vây Sừ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
580	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	15	Xã Sì Lở Lầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
581	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	16	Xã Sin Súi Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
582	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	17	Xã Tung Qua Lìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
583	07	Lai Châu	03	Huyện Phong Thổ	18	Xã Vàng Ma Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
584	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	01	Thị trấn Sìn Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
585	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	02	Xã Cấn Co	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
586	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	03	Xã Chấn Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
587	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	04	Xã Hồng Thu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
588	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	05	Xã Làng Mò	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
589	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	06	Xã Lũng Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
590	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	07	Xã Ma Quai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
591	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	08	Xã Nậm Cha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
592	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	09	Xã Nậm Cuối	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
593	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	10	Xã Nậm Hăn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
594	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	11	Xã Nậm Mạ	XÃ KHÓ KHĂN
595	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	12	Xã Nậm Tắm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
596	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	13	Xã Noong Hẻo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
597	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	14	Xã Pa Khóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
598	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	15	Xã Pa Tàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
599	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	16	Xã Phăng Sô Lìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
600	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	17	Xã Phìn Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
601	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	18	Xã Pu Sam Cáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
602	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	19	Xã Tả Ngảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
603	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	20	Xã Tả Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
604	07	Lai Châu	04	Huyện Sìn Hồ	21	Xã Tủa Sín Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
605	07	Lai Châu	04	Huyện Sin Hồ	22	Xã Xà Dề Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
606	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	01	Thị trấn Mường Tè (Từ ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
607	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	02	Xã Bum Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
608	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	03	Xã Bum Tở	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
609	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	04	Xã Ka Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
610	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	05	Xã Mù Cả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
611	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	06	Xã Mường Tè	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
612	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	07	Xã Nậm Khao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
613	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	08	Xã Pa Ủ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
614	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	09	Xã Pa Vệ Sủ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
615	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	10	Xã Tá Bạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
616	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	11	Xã Tà Tổng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
617	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	12	Xã Thu Lũm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
618	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	13	Xã Vàng San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
619	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	14	Xã Kan Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
620	07	Lai Châu	05	Huyện Mường Tè	50	Thị trấn Mường Tè (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
621	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	01	Thị trấn Than Uyên	XÃ KHÓ KHĂN
622	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	02	Xã Hua Nà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
623	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	03	Xã Khoen On	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
624	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	04	Xã Mường Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
625	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	05	Xã Mường Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
626	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	06	Xã Mường Mít (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
627	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	07	Xã Mường Than	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
628	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	08	Xã Pha Mu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
629	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	09	Xã Phúc Than	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
630	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	10	Xã Ta Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
631	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	11	Xã Tà Hừa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
632	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	12	Xã Tà Mung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
633	07	Lai Châu	06	Huyện Than Uyên	13	Xã Mường Mít (Từ ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
634	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	01	Thị trấn Tân Uyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
635	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	02	Xã Hố Mít	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
636	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	03	Xã Mường Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
637	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	04	Xã Nậm Cắn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
638	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	05	Xã Nậm Sò	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
639	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	06	Xã Pắc Ta	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
640	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	07	Xã Phúc Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
641	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	08	Xã Tả Mít	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
642	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	09	Xã Thân Thuộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
643	07	Lai Châu	07	Huyện Tân Uyên	10	Xã Trung Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
644	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	01	Thị trấn Nậm Nhùn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
645	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	02	Xã Hua Bum	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
646	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	03	Xã Lê Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
647	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	04	Xã Mường Mô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
648	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	05	Xã Nậm Ban	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
649	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	06	Xã Nậm Chà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
650	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	07	Xã Nậm Hàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
651	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	08	Xã Nậm Manh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
652	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	09	Xã Nậm Pi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
653	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	10	Xã Pú Dao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
654	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	11	Xã Trung Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
655	07	Lai Châu	08	Huyện Nậm Nhùn	50	Thị trấn Nậm Nhùn (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
656	08	Lào Cai	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
657	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	01	Thị trấn Phố Lu	XÃ KHÓ KHĂN
658	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	02	Thị trấn Phong Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
659	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	03	Thị trấn Tăng Loóng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
660	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	04	Xã Bản Cầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
661	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	05	Xã Bản Phiệt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
662	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	06	Xã Gia Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
663	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	07	Xã Phố Lu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
664	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	08	Xã Phong Niên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
665	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	09	Xã Phú Nhuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
666	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	10	Xã Sơn Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
667	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	11	Xã Sơn Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
668	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	12	Xã Thái Niên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
669	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	13	Xã Trì Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
670	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	14	Xã Xuân Giao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
671	08	Lào Cai	01	Huyện Bảo Thắng	15	Xã Xuân Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
672	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	01	Thị trấn Phố Ràng	XÃ KHÓ KHĂN
673	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	02	Xã Bảo Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
674	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	03	Xã Cam Cọn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
675	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	04	Xã Điện Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
676	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	05	Xã Kim Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
677	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	06	Xã Long Khánh (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
678	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	07	Xã Long Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
679	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	08	Xã Lương Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
680	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	09	Xã Minh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
681	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	10	Xã Nghĩa Đô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
682	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	11	Xã Tân Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
683	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	12	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
684	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	13	Xã Thượng Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
685	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	14	Xã Việt Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
686	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	15	Xã Vĩnh Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
687	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	16	Xã Xuân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
688	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	17	Xã Xuân Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
689	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	18	Xã Yên Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
690	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	50	Xã Yên Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
691	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	51	Xã Long Khánh (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
692	08	Lào Cai	02	Huyện Bảo Yên	52	Xã Lương Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
693	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	01	Thị trấn Bát Xát	XÃ KHÓ KHĂN
694	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	02	Xã A Lù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
695	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	03	Xã A Mú Sung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
696	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	04	Xã Bản Qua (Từ 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
697	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	05	Xã Bản Vược (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
698	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	06	Xã Bản Xèo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
699	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	07	Xã Cốc Mý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
700	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	08	Xã Cốc San (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
701	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	09	Xã Dền Sáng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
702	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	10	Xã Dền Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
703	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	11	Xã Mường Hum	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
704	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	12	Xã Mường Vi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
705	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	13	Xã Nậm Chạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
706	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	14	Xã Nậm Pung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
707	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	15	Xã Ngải Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
708	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	16	Xã Pa Cheo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
709	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	17	Xã Phìn Ngan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
710	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	18	Xã Quang Kim (Từ 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
711	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	19	Xã Sàng Ma Sáo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
712	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	20	Xã Tòng Sánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
713	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	21	Xã Trịnh Tường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
714	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	22	Xã Trung Lèng Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
715	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	23	Xã Y Tý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
716	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	50	Xã Bản Qua (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
717	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	51	Xã Cốc San (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
718	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	52	Xã Quang Kim (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
719	08	Lào Cai	03	Huyện Bát Xát	53	Xã Bản Vược (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
720	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	01	Thị trấn Bắc Hà	XÃ KHÓ KHĂN
721	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	02	Xã Bản Cái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
722	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	03	Xã Bản Già	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
723	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	04	Xã Bản Liền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
724	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	05	Xã Bản Phố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
725	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	06	Xã Bảo Nhai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
726	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	07	Xã Cốc Lầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
727	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	08	Xã Cốc Ly	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
728	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	09	Xã Hoàng Thu Phố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
729	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	10	Xã Lầu Thí Ngải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
730	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	11	Xã Lũng Cải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
731	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	12	Xã Lũng Phình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
732	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	13	Xã Na Hối	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
733	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	14	Xã Nậm Đét	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
734	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	15	Xã Nậm Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
735	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	16	Xã Nậm Lúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
736	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	17	Xã Nậm Mòn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
737	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	18	Xã Tà Chải (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
738	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	19	Xã Tà Cù Tỷ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
739	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	20	Xã Tả Van Chư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
740	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	21	Xã Thái Giàng Phố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
741	08	Lào Cai	04	Huyện Bắc Hà	50	Xã Tà Chải (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
742	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	01	Phường Bắc Cường	XÃ KHÓ KHĂN
743	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	02	Phường Bắc Lệnh	XÃ KHÓ KHĂN
744	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	03	Phường Bình Minh	XÃ KHÓ KHĂN
745	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	04	Phường Cốc Lếu	XÃ KHÓ KHĂN
746	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	05	Phường Duyên Hải	XÃ KHÓ KHĂN
747	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	06	Phường Kim Tân	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
748	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	07	Phường Lào Cai	XÃ KHÓ KHĂN
749	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	08	Phường Nam Cường	XÃ KHÓ KHĂN
750	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	09	Phường Phố Mới	XÃ KHÓ KHĂN
751	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	10	Phường Pom Hán	XÃ KHÓ KHĂN
752	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	11	Phường Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
753	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	12	Phường Xuân Tăng	XÃ KHÓ KHĂN
754	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	13	Xã Cam Đường	XÃ KHÓ KHĂN
755	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	14	Xã Đồng Tuyển (Từ 01/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
756	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	15	Xã Hợp Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
757	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	16	Xã Tả Phời	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
758	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	17	Xã Vạn Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
759	08	Lào Cai	05	Thành phố Lào Cai	50	Xã Đồng Tuyển (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
760	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	01	Thị trấn Mường Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
761	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	02	Xã Bản Lầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
762	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	03	Xã Bản Xen	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
763	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	04	Xã Cao Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
764	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	05	Xã Dìn Chín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
765	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	06	Xã La Pan Tẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
766	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	07	Xã Lũng Khẩu Nhìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
767	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	08	Xã Lũng Vai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
768	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	09	Xã Nậm Cháy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
769	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	10	Xã Nậm Lư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
770	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	11	Xã Pha Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
771	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	12	Xã Tả Gia Khâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
772	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	13	Xã Tả Ngải Chồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
773	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	14	Xã Tả Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
774	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	15	Xã Thanh Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
775	08	Lào Cai	06	Huyện Mường Khương	16	Xã Tung Chung Phố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
776	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	01	Thị trấn Sa Pa	XÃ KHÓ KHĂN
777	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	02	Xã Bản Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
778	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	03	Xã Bản Khoang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
779	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	04	Xã Bản Phùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
780	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	05	Xã Hầu Thào	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
781	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	06	Xã Lao Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
782	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	07	Xã Nậm Càng (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
783	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	08	Xã Nậm Sài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
784	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	09	Xã Sa Pả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
785	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	10	Xã San Xả Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
786	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	11	Xã Sừ Pán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
787	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	12	Xã Suối Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
788	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	13	Xã Tả Giàng Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
789	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	14	Xã Tả Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
790	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	15	Xã Tả Van	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
791	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	16	Xã Thanh Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
792	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	17	Xã Thanh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
793	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	18	Xã Trung Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
794	08	Lào Cai	07	Huyện Sa Pa	50	Xã Nậm Càng (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
795	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	01	Xã Bản Mế	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
796	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	02	Xã Cán Cẩu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
797	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	03	Xã Cán Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
798	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	04	Xã Lử Thẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
799	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	05	Xã Lũng Sui	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
800	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	06	Xã Mản Thẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
801	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	07	Xã Nàn Sán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
802	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	08	Xã Nàn Sín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
803	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	09	Xã Quan Thần Sán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
804	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	10	Xã Sán Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
805	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	11	Xã Si Ma Cai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
806	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	12	Xã Sín Chéng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
807	08	Lào Cai	08	Huyện Si Ma Cai	13	Xã Thảo Chư Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
808	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	01	Thị trấn Khánh Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
809	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	02	Xã Chiềng Ken	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
810	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	03	Xã Dần Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
811	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	04	Xã Dương Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
812	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	05	Xã Hòa Mạc (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
813	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	06	Xã Khánh Yên Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
814	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	07	Xã Khánh Yên Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
815	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	08	Xã Khánh Yên Trung (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
816	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	09	Xã Làng Giàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
817	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	10	Xã Liêm Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
818	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	11	Xã Minh Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
819	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	12	Xã Nậm Chày	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
820	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	13	Xã Nậm Dạng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
821	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	14	Xã Nậm Mả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
822	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	15	Xã Nậm Tha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
823	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	16	Xã Nậm Xây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
824	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	17	Xã Nậm Xé	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
825	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	18	Xã Sơn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
826	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	19	Xã Tân An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
827	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	20	Xã Tân Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
828	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	21	Xã Thẩm Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
829	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	22	Xã Văn Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
830	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	23	Xã Võ Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
831	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	26	Xã Khánh Yên Trung (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
832	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	50	Xã Hòa Mạc (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
833	08	Lào Cai	09	Huyện Văn Bàn	51	Xã Văn Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
834	09	Tuyên Quang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
835	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	01	Phường Hưng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
836	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	02	Phường Minh Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
837	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	03	Phường Nông Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
838	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	04	Phường Phan Thiết	XÃ KHÓ KHĂN
839	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	05	Phường Tân Hà	XÃ KHÓ KHĂN
840	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	06	Phường Tân Quang	XÃ KHÓ KHĂN
841	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	07	Phường Ý La	XÃ KHÓ KHĂN
842	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	08	Xã An Khang	XÃ KHÓ KHĂN
843	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	09	Xã An Tường	XÃ KHÓ KHĂN
844	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	10	Xã Đội Cấn	XÃ KHÓ KHĂN
845	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	11	Xã Lương Vượng	XÃ KHÓ KHĂN
846	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	12	Xã Thái Long	XÃ KHÓ KHĂN
847	09	Tuyên Quang	01	Thành phố Tuyên Quang	13	Xã Tràng Đà	XÃ KHÓ KHĂN
848	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	01	Xã Bình An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
849	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	02	Xã Hồng Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
850	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	03	Xã Khuôn Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
851	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	04	Xã Lãng Can	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
852	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	05	Xã Phúc Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
853	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	06	Xã Thổ Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
854	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	07	Xã Thượng Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
855	09	Tuyên Quang	02	Huyện Lâm Bình	08	Xã Xuân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
856	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	01	Thị trấn Na Hang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
857	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	02	Xã Côn Lôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
858	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	03	Xã Đà Vị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
859	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	04	Xã Hồng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
860	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	05	Xã Khâu Tinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
861	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	06	Xã Năng Khả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
862	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	07	Xã Sinh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
863	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	08	Xã Sơn Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
864	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	09	Xã Thanh Tương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
865	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	10	Xã Thượng Giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
866	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	11	Xã Thượng Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
867	09	Tuyên Quang	03	Huyện Na Hang	12	Xã Yên Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
868	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	01	Thị trấn Vĩnh Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
869	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	02	Xã Bình Nhân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
870	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	03	Xã Bình Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
871	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	04	Xã Hà Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
872	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	05	Xã Hòa An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
873	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	06	Xã Hòa Phú	XÃ KHÓ KHĂN
874	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	07	Xã Hùng Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
875	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	08	Xã Kiên Đài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
876	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	09	Xã Kim Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
877	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	10	Xã Linh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
878	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	11	Xã Minh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
879	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	12	Xã Ngọc Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
880	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	13	Xã Nhân Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
881	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	14	Xã Phú Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
882	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	15	Xã Phúc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
883	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	16	Xã Phúc Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
884	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	17	Xã Tân An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
885	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	18	Xã Tân Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
886	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	19	Xã Tân Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
887	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	20	Xã Tri Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
888	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	21	Xã Trung Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
889	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	22	Xã Trung Hòa	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
890	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	23	Xã Vinh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
891	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	24	Xã Xuân Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
892	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	25	Xã Yên Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
893	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	26	Xã Yên nguyên	XÃ KHÓ KHĂN
894	09	Tuyên Quang	04	Huyện Chiêm Hóa	27	Xã Vinh Quang (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
895	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	01	Thị trấn Tân Yên	XÃ KHÓ KHĂN
896	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	02	Xã Bạch Xa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
897	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	03	Xã Bằng Cốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
898	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	04	Xã Bình Xa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
899	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	05	Xã Đức Ninh (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
900	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	06	Xã Hùng Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
901	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	07	Xã Minh Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
902	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	08	Xã Minh Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
903	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	09	Xã Minh Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
904	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	10	Xã Nhân Mục	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
905	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	11	Xã Phù Lưu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
906	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	12	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
907	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	13	Xã Thái Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
908	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	14	Xã Thái Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
909	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	15	Xã Thành Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
910	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	16	Xã Yên Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
911	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	17	Xã Yên Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
912	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	18	Xã Yên Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
913	09	Tuyên Quang	05	Huyện Hàm Yên	19	Xã Đức Ninh (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
914	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	01	Thị trấn Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
915	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	02	Xã Chân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
916	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	03	Xã Chiêu Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
917	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	04	Xã Công Đa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
918	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	05	Xã Đạo Viện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
919	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	06	Xã Đội Bình (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
920	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	07	Xã Hoàng Khai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
921	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	08	Xã Hùng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
922	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	09	Xã Kiến Thiết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
923	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	10	Xã Kim Phú (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
924	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	11	Xã Kim Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
925	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	12	Xã Lang Quán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
926	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	13	Xã Lực Hành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
927	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	14	Xã Mỹ Bằng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
928	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	15	Xã Nhữ Hán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
929	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	16	Xã Nhữ Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
930	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	17	Xã Phú Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
931	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	18	Xã Phú Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
932	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	19	Xã Phúc Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
933	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	20	Xã Quý Quân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
934	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	21	Xã Tân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
935	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	22	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
936	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	23	Xã Thái Bình	XÃ KHÓ KHĂN
937	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	24	Xã Thắng Quân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
938	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	25	Xã Tiến Bộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
939	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	26	Xã Trung Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
940	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	27	Xã Trung Môn	XÃ KHÓ KHĂN
941	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	28	Xã Trung Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
942	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	29	Xã Trung Trực	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
943	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	30	Xã Tứ Quận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
944	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	31	Xã Xuân Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
945	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	32	Xã Đội Bình (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
946	09	Tuyên Quang	06	Huyện Yên Sơn	33	Xã Kim Phú (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
947	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	01	Thị trấn Sơn Dương	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
948	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	02	Xã Bình Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
949	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	03	Xã Cấp Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
950	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	04	Xã Chi Thiết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
951	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	05	Xã Đại Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
952	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	06	Xã Đông Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
953	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	07	Xã Đồng Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
954	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	08	Xã Đông Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
955	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	09	Xã Hào Phú	XÃ KHÓ KHĂN
956	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	10	Xã Hồng Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
957	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	11	Xã Hợp Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
958	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	12	Xã Hợp Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
959	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	13	Xã Kháng Nhật (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
960	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	14	Xã Lâm Xuyên (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
961	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	15	Xã Lương Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
962	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	16	Xã Minh Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
963	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	17	Xã Ninh Lai	XÃ KHÓ KHĂN
964	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	18	Xã Phú Lương	XÃ KHÓ KHĂN
965	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	19	Xã Phúc Ứng (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
966	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	20	Xã Quyết Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
967	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	21	Xã Sầm Dương	XÃ KHÓ KHĂN
968	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	22	Xã Sơn Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
969	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	23	Xã Tam Đa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
970	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	24	Xã Tân Trào	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
971	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	25	Xã Thanh Phát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
972	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	26	Xã Thiện Kế (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
973	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	27	Xã Thượng Âm	XÃ KHÓ KHĂN
974	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	28	Xã Trung Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
975	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	29	Xã Tú Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
976	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	30	Xã Tuân Lộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
977	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	31	Xã Văn Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
978	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	32	Xã Vân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
979	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	33	Xã Vĩnh Lợi (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
980	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	34	Xã Kháng Nhật (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
981	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	35	Xã Lâm Xuyên (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
982	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	36	Xã Phúc Ứng (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
983	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	37	Xã Tam Đa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
984	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	38	Xã Thiện Kế (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
985	09	Tuyên Quang	07	Huyện Sơn Dương	39	Xã Vĩnh Lợi (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
986	10	Lạng Sơn	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
987	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	01	Phường Chi Lăng	XÃ KHÓ KHĂN
988	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	02	Phường Đông Kinh	XÃ KHÓ KHĂN
989	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	03	Phường Hoàng Văn Thụ	XÃ KHÓ KHĂN
990	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	04	Phường Tam Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
991	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	05	Phường Vĩnh Trại	XÃ KHÓ KHĂN
992	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	06	Xã Hoàng Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
993	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	07	Xã Mai Pha	XÃ KHÓ KHĂN
994	10	Lạng Sơn	01	Thành phố Lạng Sơn	08	Xã Quảng Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
995	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	01	Thị trấn Thất Khê	XÃ KHÓ KHĂN
996	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	02	Xã Bắc Ái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
997	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	03	Xã Cao Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
998	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	04	Xã Chi Lăng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
999	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	05	Xã Chí Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1000	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	06	Xã Đại Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
1001	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	07	Xã Đào Viên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1002	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	08	Xã Đề Thám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1003	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	09	Xã Đoàn Kết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1004	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	10	Xã Đội Cấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1005	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	11	Xã Hùng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1006	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	12	Xã Hùng Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1007	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	13	Xã Kháng Chiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1008	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	14	Xã Khánh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1009	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	15	Xã Kim Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1010	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	16	Xã Quốc Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1011	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	17	Xã Quốc Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1012	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	18	Xã Tân Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1013	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	19	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1014	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	20	Xã Tân Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1015	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	21	Xã Tri Phương (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1016	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	22	Xã Trung Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1017	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	23	Xã Vĩnh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1018	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	40	Xã Chi Lăng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1019	10	Lạng Sơn	02	Huyện Tràng Định	41	Xã Tri Phương (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1020	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	01	Thị trấn Bình Gia	XÃ KHÓ KHĂN
1021	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	02	Xã Bình La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1022	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	03	Xã Hòa Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1023	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	04	Xã Hoa Thám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1024	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	05	Xã Hoàng Văn Thụ	XÃ KHÓ KHĂN
1025	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	06	Xã Hồng Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1026	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	07	Xã Hồng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1027	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	08	Xã Hưng Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1028	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	09	Xã Minh Khai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1029	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	10	Xã Mông Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1030	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	11	Xã Quang Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1031	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	12	Xã Quý Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1032	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	13	Xã Tân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1033	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	14	Xã Tân Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1034	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	15	Xã Thiện Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1035	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	16	Xã Thiện Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1036	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	17	Xã Thiện Thuật	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1037	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	18	Xã Tô Hiệu	XÃ KHÓ KHĂN
1038	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	19	Xã Vĩnh Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1039	10	Lạng Sơn	03	Huyện Bình Gia	20	Xã Yên Lỗ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1040	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	01	Thị trấn Na Sầm	XÃ KHÓ KHĂN
1041	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	02	Xã An Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1042	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	03	Xã Bắc La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1043	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	04	Xã Gia Miễn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1044	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	05	Xã Hoàng Văn Thụ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1045	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	06	Xã Hoàng Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1046	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	07	Xã Hội Hoan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1047	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	08	Xã Hồng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1048	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	09	Xã Nam La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1049	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	10	Xã Nhạc Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1050	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	11	Xã Tân Lang (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1051	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	12	Xã Tân Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1052	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	13	Xã Tân Tác	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1053	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	14	Xã Tân Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1054	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	15	Xã Tân Việt (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1055	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	16	Xã Thành Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1056	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	17	Xã Thanh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1057	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	18	Xã Thụy Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1058	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	19	Xã Trùng Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1059	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	20	Xã Trùng Quán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1060	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	40	Xã Hoàng Văn Thụ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1061	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	41	Xã Tân Lang (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1062	10	Lạng Sơn	04	Huyện Văn Lãng	42	Xã Tân Việt (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1063	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	01	Thị trấn Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1064	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	02	Xã Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1065	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	03	Xã Chiến Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1066	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	04	Xã Chiêu Vũ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1067	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	05	Xã Đồng Ý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1068	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	06	Xã Hưng Vũ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1069	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	07	Xã Hữu Vĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1070	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	08	Xã Long Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1071	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	09	Xã Nhất Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1072	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	10	Xã Nhất Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1073	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	11	Xã Quỳnh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1074	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	12	Xã Tân Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1075	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	13	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1076	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	14	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1077	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	15	Xã Tân Tri	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1078	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	16	Xã Trấn Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1079	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	17	Xã Vạn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1080	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	18	Xã Vũ Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1081	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	19	Xã Vũ Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1082	10	Lạng Sơn	05	Huyện Bắc Sơn	20	Xã Vũ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1083	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	01	Thị trấn Văn Quan	XÃ KHÓ KHĂN
1084	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	02	Xã Bình Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1085	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	03	Xã Chu Túc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1086	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	04	Xã Đại An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1087	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	05	Xã Đồng Giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1088	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	06	Xã Hòa Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1089	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	07	Xã Hữu Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1090	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	08	Xã Khánh Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1091	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	09	Xã Lương Năng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1092	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	10	Xã Phú Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1093	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	11	Xã Song Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1094	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	12	Xã Tân Đoàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1095	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	13	Xã Trấn Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1096	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	14	Xã Tràng Các	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1097	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	15	Xã Tràng Phái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1098	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	16	Xã Tràng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1099	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	17	Xã Tri Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1100	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	18	Xã Tú Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1101	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	19	Xã Văn An (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1102	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	20	Xã Vân Mộng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1103	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	21	Xã Việt Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1104	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	22	Xã Vĩnh Lại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1105	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	23	Xã Xuân Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1106	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	24	Xã Yên Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1107	10	Lạng Sơn	06	Huyện Văn Quan	40	Xã Văn An (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1108	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	01	Thị trấn Cao Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
1109	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	02	Thị trấn Đồng Đăng	XÃ KHÓ KHĂN
1110	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	03	Xã Bảo Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1111	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	04	Xã Bình Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1112	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	05	Xã Cao Lâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1113	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	06	Xã Công Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1114	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	07	Xã Gia Cát	XÃ KHÓ KHĂN
1115	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	08	Xã Hải Yên	XÃ KHÓ KHĂN
1116	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	09	Xã Hoà Cư (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1117	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	10	Xã Hồng Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1118	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	11	Xã Hợp Thành	XÃ KHÓ KHĂN
1119	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	12	Xã Lộc Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1120	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	13	Xã Mẫu Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1121	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	14	Xã Phú Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1122	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	15	Xã Song Giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1123	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	16	Xã Tân Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1124	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	17	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
1125	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	18	Xã Thạch Đạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1126	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	19	Xã Thanh Lòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1127	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	20	Xã Thụy Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1128	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	21	Xã Xuân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1129	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	22	Xã Xuất Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1130	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	23	Xã Yên Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1131	10	Lạng Sơn	07	Huyện Cao Lộc	40	Xã Hoà Cư (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1132	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	01	Thị trấn Lộc Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1133	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	02	Thị trấn Na Dương	XÃ KHÓ KHĂN
1134	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	03	Xã Ái Quốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1135	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	04	Xã Bằng Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
1136	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	05	Xã Đồng Bục	XÃ KHÓ KHĂN
1137	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	06	Xã Đông Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1138	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	07	Xã Hiệp Hạ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1139	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	08	Xã Hữu Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
1140	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	09	Xã Hữu Lân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1141	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	10	Xã Khuất Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1142	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	11	Xã Lợi Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1143	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	12	Xã Lục Thôn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1144	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	13	Xã Mẫu Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1145	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	14	Xã Minh Phát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1146	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	15	Xã Nam Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1147	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	16	Xã Như Khuê	XÃ KHÓ KHĂN
1148	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	17	Xã Nhượng Bạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1149	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	18	Xã Quan Bản (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1150	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	19	Xã Sần Viên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1151	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	20	Xã Tam Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1152	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	21	Xã Tĩnh Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1153	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	22	Xã Tú Đoạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1154	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	23	Xã Tú Mịch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1155	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	24	Xã Vân Mộng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1156	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	25	Xã Xuân Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1157	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	26	Xã Xuân Lễ	XÃ KHÓ KHĂN
1158	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	27	Xã Xuân Mãn	XÃ KHÓ KHĂN
1159	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	28	Xã Xuân Tình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1160	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	29	Xã Yên Khoái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1161	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	40	Thị trấn Lộc Bình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1162	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	41	Xã Hiệp Hạ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1163	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	42	Xã Lục Thôn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1164	10	Lạng Sơn	08	Huyện Lộc Bình	43	Xã Quan Bản (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1165	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	01	Thị trấn Chi Lăng	XÃ KHÓ KHĂN
1166	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	02	Thị trấn Đồng Mỏ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1167	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	03	Xã Bắc Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1168	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	04	Xã Bằng Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1169	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	05	Xã Bằng Mạc (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1170	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	06	Xã Chi Lăng	XÃ KHÓ KHĂN
1171	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	07	Xã Chiến Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1172	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	08	Xã Gia Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1173	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	09	Xã Hoà Bình	XÃ KHÓ KHĂN
1174	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	10	Xã Hữu Kiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1175	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	11	Xã Lâm Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1176	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	12	Xã Liên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1177	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	13	Xã Mai Sao	XÃ KHÓ KHĂN
1178	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	14	Xã Nhân Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1179	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	15	Xã Quan Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1180	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	16	Xã Quang Lang	XÃ KHÓ KHĂN
1181	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	17	Xã Thượng Cường (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1182	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	18	Xã Vân An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1183	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	19	Xã Vạn Linh	XÃ KHÓ KHĂN
1184	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	20	Xã Vân Thủy (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1185	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	21	Xã Y Tịch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1186	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	40	Thị trấn Đồng Mỏ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1187	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	41	Xã Bằng Mạc (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1188	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	42	Xã Lâm Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1189	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	43	Xã Thượng Cường (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1190	10	Lạng Sơn	09	Huyện Chi Lăng	44	Xã Vân Thủy (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1191	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	01	Thị trấn Đình Lập	XÃ KHÓ KHĂN
1192	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	02	Thị trấn nông trường Thái Bình	XÃ KHÓ KHĂN
1193	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	03	Xã Bắc Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1194	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	04	Xã Bắc Xa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1195	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	05	Xã Bính Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1196	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	06	Xã Châu Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1197	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	07	Xã Cường Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1198	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	08	Xã Đình Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1199	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	09	Xã Đồng Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1200	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	10	Xã Kiên Mộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1201	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	11	Xã Lâm Ca	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1202	10	Lạng Sơn	10	Huyện Đình Lập	12	Xã Thái Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1203	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	01	Thị trấn Hữu Lũng	XÃ KHÓ KHĂN
1204	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	02	Xã Cai Kinh	XÃ KHÓ KHĂN
1205	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	03	Xã Đô Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1206	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	04	Xã Đồng Tân	XÃ KHÓ KHĂN
1207	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	05	Xã Đồng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1208	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	06	Xã Hồ Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1209	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	07	Xã Hòa Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1210	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	08	Xã Hòa Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
1211	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	09	Xã Hòa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1212	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	10	Xã Hòa Thắng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1213	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	11	Xã Hữu Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1214	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	12	Xã Minh Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
1215	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	13	Xã Minh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1216	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	14	Xã Minh Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
1217	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	15	Xã Nhật Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
1218	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	16	Xã Quyết Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1219	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	17	Xã Sơn Hà	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1220	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	18	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1221	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	19	Xã Tân Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1222	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	20	Xã Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1223	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	21	Xã Thiện Kỵ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1224	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	22	Xã Vân Nham	XÃ KHÓ KHĂN
1225	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	23	Xã Yên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1226	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	24	Xã Yên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1227	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	25	Xã Yên Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1228	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	26	Xã Yên Vượng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1229	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	40	Xã Hòa Bình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1230	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	41	Xã Hòa Thắng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1231	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	42	Xã Tân Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1232	10	Lạng Sơn	11	Huyện Hữu Lũng	43	Xã Yên Vượng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1233	11	Bắc Kạn	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1234	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	01	Phường Đức Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
1235	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	02	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	XÃ KHÓ KHĂN
1236	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	03	Phường Phùng Chí Kiên	XÃ KHÓ KHĂN
1237	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	04	Phường Sông Cầu	XÃ KHÓ KHĂN
1238	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	05	Xã Dương Quang	XÃ KHÓ KHĂN
1239	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	06	Phường Huyền Tung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1240	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	07	Xã Nông Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1241	11	Bắc Kạn	01	Thành phố Bắc Kạn	08	Phường Xuất Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
1242	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	01	Thị trấn Bằng Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1243	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	02	Xã Bản Thi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1244	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	03	Xã Bằng Lãng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1245	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	04	Xã Bằng Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1246	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	05	Xã Bình Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1247	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	06	Xã Đại Sảo (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1248	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	07	Xã Đồng Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
1249	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	08	Xã Đông Viên	XÃ KHÓ KHĂN
1250	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	09	Xã Lương Bằng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1251	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	10	Xã Nam Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1252	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	11	Xã Nghĩa Tá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1253	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	12	Xã Ngọc Phái	XÃ KHÓ KHĂN
1254	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	13	Xã Phong Huân	XÃ KHÓ KHĂN
1255	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	14	Xã Phương Viên	XÃ KHÓ KHĂN
1256	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	15	Xã Quảng Bạch (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1257	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	16	Xã Rã Bân	XÃ KHÓ KHĂN
1258	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	17	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1259	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	18	Xã Xuân Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1260	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	19	Xã Yên Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1261	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	20	Xã Yên Nhuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1262	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	21	Xã Yên Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1263	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	22	Xã Yên Thượng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1264	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	23	Xã Quảng Bạch (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1265	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	24	Xã Bằng Lăng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1266	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	25	Xã Đại Sáo (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1267	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	26	Xã Lương Bằng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1268	11	Bắc Kạn	02	Huyện Chợ Đồn	27	Xã Yên Thượng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1269	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	01	Thị trấn Phủ Thông	XÃ KHÓ KHĂN
1270	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	02	Xã Cẩm Giàng	XÃ KHÓ KHĂN
1271	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	03	Xã Cao Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1272	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	04	Xã Đôn Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1273	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	05	Xã Dương Phong (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1274	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	06	Xã Hà Vĩ	XÃ KHÓ KHĂN
1275	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	07	Xã Lục Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1276	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	08	Xã Mỹ Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1277	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	09	Xã Nguyên Phúc (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1278	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	10	Xã Phương linh (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1279	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	11	Xã Quân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
1280	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	12	Xã Quang Thuận (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1281	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	13	Xã Sỹ Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1282	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	14	Xã Tân Tiến (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1283	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	15	Xã Tú Trĩ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1284	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	16	Xã Vi Hương (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1285	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	17	Xã Vũ Muộn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1286	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	18	Xã Dương Phong (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1287	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	19	Xã Lục Bình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1288	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	20	Xã Tân Tiến (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1289	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	21	Xã Phương Linh (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1290	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	22	Xã Quang Thuận (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1291	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	23	Xã Nguyên Phúc (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1292	11	Bắc Kạn	03	Huyện Bạch Thông	24	Xã Vi Hương (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1293	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	01	Thị trấn Yên Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1294	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	02	Xã Ân Tình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1295	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	03	Xã Côn Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1296	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	04	Xã Cư Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1297	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	05	Xã Cường Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1298	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	06	Xã Đồng Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1299	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	07	Xã Dương Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1300	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	08	Xã Hảo Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1301	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	09	Xã Hữu Thác	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1302	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	10	Xã Kim Hỷ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1303	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	11	Xã Kim Lư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1304	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	12	Xã Lam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1305	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	13	Xã Lạng San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1306	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	14	Xã Liêm Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1307	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	15	Xã Lương Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1308	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	16	Xã Lương Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1309	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	17	Xã Lương Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1310	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	18	Xã Quang Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1311	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	19	Xã Văn Học (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1312	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	20	Xã Văn Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1313	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	21	Xã Vũ Loan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1314	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	22	Xã Xuân Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1315	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	23	Xã Dương Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1316	11	Bắc Kạn	04	Huyện Na Rì	24	Xã Văn Học (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1317	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	01	Thị trấn Nà Phặc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1318	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	02	Xã Bằng Vân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1319	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	03	Xã Cốc Đán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1320	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	04	Xã Đức Vân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1321	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	05	Xã Hương Nê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1322	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	06	Xã Lãng Ngâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1323	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	07	Xã Thuần Mang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1324	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	08	Xã Thượng Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1325	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	09	Xã Thượng Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1326	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	10	Xã Trung Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1327	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	11	Xã Vân Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1328	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	12	Xã Bằng Vân (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1329	11	Bắc Kạn	05	Huyện Ngân Sơn	13	Xã Đức Vân (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1330	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	01	Thị trấn Chợ Rã	XÃ KHÓ KHĂN
1331	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	02	Xã Bành Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1332	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	03	Xã Cao Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1333	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	04	Xã Cao Trĩ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1334	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	05	Xã Chu Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1335	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	06	Xã Địa Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1336	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	07	Xã Đồng Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1337	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	08	Xã Hà Hiệu (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1338	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	09	Xã Hoàng Trĩ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1339	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	10	Xã Khang Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1340	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	11	Xã Mỹ Phương (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1341	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	12	Xã Nam Mẫu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1342	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	13	Xã Phúc Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1343	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	14	Xã Quảng Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1344	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	15	Xã Thượng Giáo (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1345	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	16	Xã Yên Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1346	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	17	Xã Hà Hiệu (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1347	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	18	xã Mỹ Phương (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1348	11	Bắc Kạn	06	Huyện Ba Bể	19	Xã Thượng Giáo (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1349	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	01	Thị trấn Chợ Mới	XÃ KHÓ KHĂN
1350	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	02	Xã Bình Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1351	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	03	Xã Cao Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1352	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	04	Xã Hòa Mục	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1353	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	05	Xã Mai Lạp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1354	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	06	Xã Như Cố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1355	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	07	Xã Nông Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1356	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	08	Xã Nông Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
1357	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	09	Xã Quảng Chu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1358	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	10	Xã Tân Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1359	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	11	Xã Thanh Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1360	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	12	Xã Thanh Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1361	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	13	Xã Thanh Vận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1362	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	14	Xã Yên Cư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1363	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	15	Xã Yên Đình	XÃ KHÓ KHĂN
1364	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	16	Xã Yên Hân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1365	11	Bắc Kạn	07	Huyện Chợ Mới	17	Xã Tân Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1366	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	01	Xã An Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1367	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	02	Xã Bằng Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1368	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	03	Xã Bộc Bó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1369	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	04	Xã Cao Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1370	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	05	Xã Cổ Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1371	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	06	Xã Công Bằng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1372	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	07	Xã Giáo Hiệu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1373	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	08	Xã Nghiên Loan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1374	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	09	Xã Nhạn Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1375	11	Bắc Kạn	08	Huyện Pác Nặm	10	Xã Xuân La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1376	12	Thái Nguyên	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1377	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	01	Xã Cao Ngạn	XÃ KHÓ KHĂN
1378	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	02	Xã Đồng Bẩm	XÃ KHÓ KHĂN
1379	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	03	Xã Phúc Hà	XÃ KHÓ KHĂN
1380	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	04	Xã Phúc Trìu	XÃ KHÓ KHĂN
1381	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	05	Xã Phúc Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
1382	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	06	Xã Tân Cương	XÃ KHÓ KHĂN
1383	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	07	Xã Thịnh Đức	XÃ KHÓ KHĂN
1384	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	08	Xã Sơn Cẩm	XÃ KHÓ KHĂN
1385	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	09	Phường Chùa Hang	XÃ KHÓ KHĂN
1386	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	10	Xã Linh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1387	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	11	Xã Huống Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1388	12	Thái Nguyên	01	Thành phố Thái Nguyên	12	Xã Đồng Liên	XÃ KHÓ KHĂN
1389	12	Thái Nguyên	02	Thành phố Sông Công	01	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1390	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	01	Thị trấn Chợ Chu	XÃ KHÓ KHĂN
1391	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	02	Xã Bảo Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1392	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	03	Xã Bảo Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1393	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	04	Xã Bình Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1394	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	05	Xã Bình Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1395	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	06	Xã Bộc Nhiêu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1396	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	07	Xã Diềm Mặc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1397	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	08	Xã Định Biên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1398	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	09	Xã Đồng Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1399	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	10	Xã Kim Phượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1400	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	11	Xã Kim Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1401	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	12	Xã Lam Vỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1402	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	13	Xã Linh Thông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1403	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	14	Xã Phú Đình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1404	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	15	Xã Phú Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1405	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	16	Xã Phúc Chu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1406	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	17	Xã Phượng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1407	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	18	Xã Quy Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1408	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	19	Xã Sơn Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1409	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	20	Xã Tân Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1410	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	21	Xã Tân Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1411	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	22	Xã Thanh Định	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1412	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	23	Xã Trung Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1413	12	Thái Nguyên	03	Huyện Định Hóa	24	Xã Trung Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1414	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	01	Thị trấn Đu	XÃ KHÓ KHĂN
1415	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	02	Thị trấn Giang Tiên	XÃ KHÓ KHĂN
1416	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	03	Xã Cổ Lũng	XÃ KHÓ KHĂN
1417	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	04	Xã Động Đạt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1418	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	05	Xã Hợp Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1419	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	06	Xã Ôn Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1420	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	07	Xã Phấn Mễ	XÃ KHÓ KHĂN
1421	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	08	Xã Phú Đô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1422	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	09	Xã Phú Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1423	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	10	Xã Sơn Cẩm	XÃ KHÓ KHĂN
1424	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	11	Xã Tức Tranh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1425	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	12	Xã Vô Tranh	XÃ KHÓ KHĂN
1426	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	13	Xã Yên Đổ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1427	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	14	Xã Yên Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1428	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	15	Xã Yên Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1429	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	16	Xã Yên Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1430	12	Thái Nguyên	04	Huyện Phú Lương	18	Xã Ôn Lương (2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1431	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	01	Thị trấn Đình Cả	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1432	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	02	Xã Bình Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1433	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	03	Xã Cúc Đường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1434	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	04	Xã Dân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1435	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	05	Xã La Hiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1436	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	06	Xã Lâu Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1437	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	07	Xã Liên Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1438	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	08	Xã Nghinh Tường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1439	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	09	Xã Phú Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1440	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	10	Xã Phương Giao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1441	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	11	Xã Sảng Mộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1442	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	12	Xã Thần Sa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1443	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	13	Xã Thượng Nung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1444	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	14	Xã Tràng Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1445	12	Thái Nguyên	05	Huyện Võ Nhai	15	Xã Vũ Chấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1446	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	02	Thị trấn Quân Chu	XÃ KHÓ KHĂN
1447	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	03	Xã An Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
1448	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	04	Xã Bản Ngoại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1449	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	05	Xã Bình Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
1450	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	06	Xã Cát Nê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1451	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	07	Xã Cù Vân	XÃ KHÓ KHĂN
1452	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	08	Xã Đức Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1453	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	09	Xã Hà Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1454	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	10	Xã Hoàng Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1455	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	11	Thị trấn Hùng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1456	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	12	Xã Khôi Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1457	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	13	Xã Ký Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1458	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	14	Xã La Bằng	XÃ KHÓ KHĂN
1459	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	15	Xã Lục Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1460	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	16	Xã Minh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1461	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	17	Xã Mỹ Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1462	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	18	Xã Na Mao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1463	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	19	Xã Phú Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1464	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	20	Xã Phú Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1465	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	21	Xã Phú Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1466	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	22	Xã Phú Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1467	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	23	Xã Phục Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1468	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	24	Xã Phúc Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1469	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	25	Xã Quân Chu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1470	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	26	Xã Tân Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1471	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	27	Xã Tân Thái	XÃ KHÓ KHĂN
1472	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	28	Xã Tiên Hội	XÃ KHÓ KHĂN
1473	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	29	Xã Vạn Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1474	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	30	Xã Văn Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1475	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	31	Xã Yên Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1476	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	32	Xã Văn Yên (2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1477	12	Thái Nguyên	06	Huyện Đại Từ	33	Xã Vạn Thọ (2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1478	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	01	Thị trấn Chùa Hang	XÃ KHÓ KHĂN
1479	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	02	Thị trấn Sông Cầu	XÃ KHÓ KHĂN
1480	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	03	Thị trấn Trại Cau	XÃ KHÓ KHĂN
1481	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	04	Xã Cây Thị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1482	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	05	Xã Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
1483	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	06	Xã Hóa Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1484	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	07	Xã Hóa Trung	XÃ KHÓ KHĂN
1485	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	08	Xã Hợp Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1486	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	09	Xã Huống Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
1487	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	10	Xã Khe Mo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1488	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	11	Xã Linh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1489	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	12	Xã Minh Lập	XÃ KHÓ KHĂN
1490	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	13	Xã Nam Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1491	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	14	Xã Quang Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1492	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	15	Xã Tân Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1493	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	16	Xã Tân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1494	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	17	Xã Văn Hán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1495	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	18	Xã Văn Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1496	12	Thái Nguyên	07	Huyện Đồng Hỷ	20	Xã Linh Sơn (2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1497	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	01	Xã Bàn Đạt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1498	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	02	Xã Đồng Liên	XÃ KHÓ KHĂN
1499	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	03	Xã Kha Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1500	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	04	Xã Tân Đức	XÃ KHÓ KHĂN
1501	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	05	Xã Tân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1502	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	06	Xã Tân Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1503	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	07	Xã Tân Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1504	12	Thái Nguyên	08	Huyện Phú Bình	08	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1505	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	01	Phường Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1506	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	02	Xã Minh Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1507	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	03	Xã Phúc Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1508	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	04	Xã Phúc Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1509	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	05	Xã Thành Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1510	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	06	Xã Tiên Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1511	12	Thái Nguyên	09	Thị xã Phổ Yên	07	Xã Vạn Phái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1512	13	Yên Bái	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1513	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	01	Phường Đồng Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
1514	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	02	Phường Hồng Hà	XÃ KHÓ KHĂN
1515	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	03	Phường Minh Tân	XÃ KHÓ KHĂN
1516	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	04	Phường Nguyễn Phúc	XÃ KHÓ KHĂN
1517	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	05	Phường Nguyễn Thái Học	XÃ KHÓ KHĂN
1518	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	06	Phường Yên Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
1519	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	07	Phường Yên Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
1520	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	08	Xã Âu Lâu	XÃ KHÓ KHĂN
1521	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	09	Xã Giới Phiên	XÃ KHÓ KHĂN
1522	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	10	Phường Hợp Minh	XÃ KHÓ KHĂN
1523	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	11	Xã Minh Bảo	XÃ KHÓ KHĂN
1524	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	12	Phường Nam Cường	XÃ KHÓ KHĂN
1525	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	13	Xã Phúc Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
1526	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	14	Xã Tân Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1527	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	15	Xã Tuy Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
1528	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	16	Xã Văn Phú	XÃ KHÓ KHĂN
1529	13	Yên Bái	01	Thành phố Yên Bái	17	Xã Văn Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
1530	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	01	Phường Cầu Thia	XÃ KHÓ KHĂN
1531	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	02	Phường Pú Trạng	XÃ KHÓ KHĂN
1532	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	03	Phường Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
1533	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	04	Phường Trung Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
1534	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	05	Xã Nghĩa An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1535	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	06	Xã Nghĩa Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1536	13	Yên Bái	02	Thị xã Nghĩa Lộ	07	Xã Nghĩa Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1537	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	01	Thị trấn Mậu A	XÃ KHÓ KHĂN
1538	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	02	Xã An Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1539	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	03	Xã An Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1540	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	04	Xã Châu Quế Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1541	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	05	Xã Châu Quế Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1542	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	06	Xã Đại Phác (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1543	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	07	Xã Đại Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1544	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	08	Xã Đông An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1545	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	09	Xã Đông Cuông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1546	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	10	Xã Hoàng Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1547	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	11	Xã Lâm Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1548	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	12	Xã Lang Thíp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1549	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	13	Xã Mậu Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1550	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	14	Xã Mỏ Vàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1551	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	15	Xã Nà Hẩu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1552	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	16	Xã Ngòi A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1553	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	17	Xã Phong Dụ Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1554	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	18	Xã Phong Dụ Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1555	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	19	Xã Quang Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1556	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	20	Xã Tân Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1557	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	21	Xã Viễn Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1558	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	22	Xã Xuân Ái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1559	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	23	Xã Xuân Tầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1560	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	24	Xã Yên Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1561	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	25	Xã Yên Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1562	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	26	Xã Yên Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1563	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	27	Xã Yên Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1564	13	Yên Bái	03	Huyện Văn Yên	28	Xã Đại Phác (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1565	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	01	Thị trấn Thác Bà	XÃ KHÓ KHĂN
1566	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	02	Thị trấn Yên Bình (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1567	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	03	Xã Bạch Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1568	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	04	Xã Bảo Ái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1569	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	05	Xã Cẩm Ân (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1570	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	06	Xã Cẩm Nhân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1571	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	07	Xã Đại Đồng (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1572	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	08	Xã Đại Minh	XÃ KHÓ KHĂN
1573	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	09	Xã Hán Đà	XÃ KHÓ KHĂN
1574	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	10	Xã Mông Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1575	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	11	Xã Mỹ Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1576	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	12	Xã Ngọc Chấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1577	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	13	Xã Phú Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
1578	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	14	Xã Phúc An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1579	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	15	Xã Phúc Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1580	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	16	Xã Tân Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1581	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	17	Xã Tân Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1582	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	18	Xã Thịnh Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
1583	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	19	Xã Tích Cốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1584	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	20	Xã Văn Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1585	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	21	Xã Vĩnh Kiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1586	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	22	Xã Vũ Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1587	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	23	Xã Xuân Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1588	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	24	Xã Xuân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1589	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	25	Xã Yên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1590	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	26	Xã Yên Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1591	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	27	Thị trấn Yên Bình (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1592	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	28	Xã Cẩm Ân (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1593	13	Yên Bái	04	Huyện Yên Bình	29	Xã Đại Đồng (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1594	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	01	Thị trấn Mù Cang Chải (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1595	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	02	Xã Cao Phạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1596	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	03	Xã Chế Cu Nha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1597	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	04	Xã Chế Tạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1598	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	05	Xã Dế Xu Phình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1599	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	06	Xã Hồ Bốn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1600	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	07	Xã Khao Mang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1601	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	08	Xã Kim Nội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1602	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	09	Xã La Pán Tản	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1603	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	10	Xã Lao Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1604	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	11	Xã Mồ Dề	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1605	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	12	Xã Nậm Có	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1606	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	13	Xã Nậm Khắt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1607	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	14	Xã Púng Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1608	13	Yên Bái	05	Huyện Mù Cang Chải	15	Thị trấn Mù Cang Chải (Tính từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1609	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	01	Thị trấn Nông trường Liên Sơn (Từ 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
1610	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	02	Thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ	XÃ KHÓ KHĂN
1611	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	03	Thị trấn Nông trường Trần Phú	XÃ KHÓ KHĂN
1612	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	04	Xã An Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1613	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	05	Xã Bình Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1614	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	06	Xã Cát Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1615	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	07	Xã Chấn Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1616	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	08	Xã Đại Lịch	XÃ KHÓ KHĂN
1617	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	09	Xã Đồng Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1618	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	10	Xã Gia Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1619	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	11	Xã Hạnh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1620	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	12	Xã Minh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1621	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	13	Xã Nậm Búng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1622	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	14	Xã Nậm Lành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1623	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	15	Xã Nậm Mười	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1624	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	16	Xã Nghĩa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1625	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	17	Xã Nghĩa Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1626	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	18	Xã Phù Nham	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1627	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	19	Xã Phúc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1628	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	20	Xã Sơn A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1629	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	21	Xã Sơn Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1630	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	22	Xã Sơn Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1631	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	23	Xã Sùng Đô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1632	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	24	Xã Suối Bu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1633	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	25	Xã Suối Giàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1634	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	26	Xã Suối Quyền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1635	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	27	Xã Tân Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1636	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	28	Xã Thạch Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1637	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	29	Xã Thanh Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1638	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	30	Xã Thượng Bằng La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1639	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	31	Xã Tú Lệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1640	13	Yên Bái	06	Huyện Văn Chấn	32	Thị trấn Nông trường Liên Sơn (Trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1641	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	01	Thị trấn Cỏ Phúc	XÃ KHÓ KHĂN
1642	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	02	Xã Bảo Đáp	XÃ KHÓ KHĂN
1643	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	03	Xã Bảo Hưng	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1644	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	04	Xã Cường Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1645	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	05	Xã Đào Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
1646	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	06	Xã Hòa Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1647	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	07	Xã Hồng Ca	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1648	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	08	Xã Hưng Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1649	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	09	Xã Hưng Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1650	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	10	Xã Kiên Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1651	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	11	Xã Lương Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1652	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	12	Xã Minh Quán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1653	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	13	Xã Minh Quân	XÃ KHÓ KHĂN
1654	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	14	Xã Minh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1655	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	15	Xã Nga Quán	XÃ KHÓ KHĂN
1656	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	16	Xã Quy Mông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1657	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	17	Xã Tân Đồng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1658	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	18	Xã Vân Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1659	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	19	Xã Việt Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1660	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	20	Xã Việt Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1661	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	21	Xã Việt Thành	XÃ KHÓ KHĂN
1662	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	22	Xã Y Can	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1663	13	Yên Bái	07	Huyện Trấn Yên	23	Xã Tân Đồng (Tính từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1664	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	01	Thị trấn Trạm Tấu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1665	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	02	Xã Bản Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1666	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	03	Xã Bản Mù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1667	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	04	Xã Hát Lừu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1668	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	05	Xã Làng Nhì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1669	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	06	Xã Pá Hu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1670	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	07	Xã Pá Lau	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1671	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	08	Xã Phình Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1672	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	09	Xã Tà Xi Láng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1673	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	10	Xã Trạm Tấu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1674	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	11	Xã Túc Đán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1675	13	Yên Bái	08	Huyện Trạm Tấu	12	Xã Xà Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1676	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	01	Thị trấn Yên Thế	XÃ KHÓ KHĂN
1677	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	02	Xã An Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1678	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	03	Xã An Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1679	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	04	Xã Động Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1680	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	05	Xã Khai Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1681	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	06	Xã Khánh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1682	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	07	Xã Khánh Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1683	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	08	Xã Lâm Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1684	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	09	Xã Liễu Đô (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1685	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	10	Xã Mai Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1686	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	11	Xã Minh Chuẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1687	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	12	Xã Minh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1688	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	13	Xã Minh Xuân (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1689	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	14	Xã Mường Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1690	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	15	Xã Phan Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1691	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	16	Xã Phúc Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1692	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	17	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1693	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	18	Xã Tân Lĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1694	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	19	Xã Tân Phụng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1695	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	20	Xã Tô Mậu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1696	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	21	Xã Trúc Lâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1697	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	22	Xã Trung Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1698	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	23	Xã Vĩnh Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1699	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	24	Xã Yên Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1700	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	25	Xã Liễu Đô (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1701	13	Yên Bái	09	Huyện Lục Yên	26	Xã Minh Xuân (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1702	14	Sơn La	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1703	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	01	Phường Chiềng An	XÃ KHÓ KHĂN
1704	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	02	Phường Chiềng Cơi	XÃ KHÓ KHĂN
1705	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	03	Phường Chiềng Lê	XÃ KHÓ KHĂN
1706	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	04	Phường Chiềng Sinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1707	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	05	Phường Quyết Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
1708	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	06	Phường Quyết Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
1709	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	07	Phường Tô Hiệu	XÃ KHÓ KHĂN
1710	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	08	Xã Chiềng Cọ	XÃ KHÓ KHĂN
1711	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	09	Xã Chiềng Đen (từ 28/4/2018)	XÃ KHÓ KHĂN
1712	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	10	Xã Chiềng Ngần (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1713	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	11	Xã Chiềng Xôm	XÃ KHÓ KHĂN
1714	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	12	Xã Hua La	XÃ KHÓ KHĂN
1715	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	50	Xã Chiềng Đen(trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1716	14	Sơn La	01	Thành phố Sơn La	51	Xã Chiềng Ngần (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1717	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	01	Xã Cà Nàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1718	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	02	Xã Chiềng Bằng (sau 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
1719	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	03	Xã Chiềng Khay	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1720	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	04	Xã Chiềng Khoang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1721	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	05	Xã Chiềng Ôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1722	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	06	Xã Mường Chiên (sau 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
1723	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	07	Xã Mường Giàng (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1724	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	08	Xã Mường Giôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1725	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	09	Xã Mường Sại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1726	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	10	Xã Nậm É	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1727	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	11	Xã Pắc Ma Pha Khinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1728	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	12	Xã Mường Chiên (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1729	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	13	Xã Chiềng Bằng (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1730	14	Sơn La	02	Huyện Quỳnh Nhai	52	Xã Mường Giàng (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1731	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	01	Thị trấn Ít Ong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1732	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	02	Xã Chiềng Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1733	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	03	Xã Chiềng Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1734	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	04	Xã Chiềng Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1735	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	05	Xã Chiềng Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1736	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	06	Xã Chiềng Muôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1737	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	07	Xã Chiềng San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1738	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	08	Xã Hua Trai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1739	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	09	Xã Mường Bú (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1740	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	10	Xã Mường Chùm (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1741	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	11	Xã Mường Trai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1742	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	12	Xã Nậm Giôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1743	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	13	Xã Nậm Păm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1744	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	14	Xã Ngọc Chiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1745	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	15	Xã Pi Tong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1746	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	16	Xã Tạ Bú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1747	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	50	Xã Mường Bú (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1748	14	Sơn La	03	Huyện Mường La	51	Xã Mường Chùm (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1749	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	01	Thị trấn Thuận Châu	XÃ KHÓ KHĂN
1750	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	02	Xã Bản Lầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1751	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	03	Xã Bó Mươi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1752	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	04	Xã Bon Phặng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1753	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	05	Xã Chiềng Bôm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1754	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	06	Xã Chiềng La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1755	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	07	Xã Chiềng Ly	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1756	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	08	Xã Chiềng Ngâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1757	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	09	Xã Chiềng Pắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1758	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	10	Xã Chiềng Pha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1759	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	11	Xã Co Mạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1760	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	12	Xã Co Tòng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1761	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	13	Xã Ế Tòng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1762	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	14	Xã Liệp Tè	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1763	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	15	Xã Long Hẹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1764	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	16	Xã Muối Nội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1765	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	17	Xã Mường Bám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1766	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	18	Xã Mường Ế	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1767	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	19	Xã Mường Khiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1768	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	20	Xã Nậm Lầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1769	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	21	Xã Noong Lay	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1770	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	22	Xã Pá Lông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1771	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	23	Xã Phổng Lái (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1772	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	24	Xã Phổng Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1773	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	25	Xã Phổng Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1774	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	26	Xã Púng Tra	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1775	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	27	Xã Thôn Mòn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1776	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	28	Xã Tông Cọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1777	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	29	Xã Tông Lạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1778	14	Sơn La	04	Huyện Thuận Châu	50	Xã Phổng Lái (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1779	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	01	Thị trấn Bắc Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1780	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	02	Xã Chiềng Sại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1781	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	03	Xã Chim Vàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1782	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	04	Xã Hang Chú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1783	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	05	Xã Háng Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1784	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	06	Xã Hồng Ngải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1785	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	07	Xã Hua Nhàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1786	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	08	Xã Làng Chếu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1787	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	09	Xã Mường Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1788	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	10	Xã Pắc Ngà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1789	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	11	Xã Phiêng Ban	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1790	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	12	Xã Phiêng Côn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1791	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	13	Xã Song Pe	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1792	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	14	Xã Tạ Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1793	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	15	Xã Tà Xùa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1794	14	Sơn La	05	Huyện Bắc Yên	16	Xã Xím Vàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1795	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	01	Thị trấn Phù Yên	XÃ KHÓ KHĂN
1796	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	02	Xã Bắc Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1797	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	03	Xã Đá Đỏ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1798	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	04	Xã Gia Phù	XÃ KHÓ KHĂN
1799	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	05	Xã Huy Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1800	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	06	Xã Huy Hạ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1801	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	07	Xã Huy Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1802	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	08	Xã Huy Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1803	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	09	Xã Huy Tường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1804	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	10	Xã Kim Bon	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1805	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	11	Xã Mường Bang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1806	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	12	Xã Mường Cơi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1807	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	13	Xã Mường Do	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1808	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	14	Xã Mường Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1809	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	15	Xã Mường Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1810	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	16	Xã Nam Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1811	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	17	Xã Quang Huy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1812	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	18	Xã Sập Xa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1813	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	19	Xã Suối Bau	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1814	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	20	Xã Suối Tọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1815	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	21	Xã Tân Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1816	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	22	Xã Tân Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1817	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	23	Xã Tường Hạ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1818	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	24	Xã Tường Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1819	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	25	Xã Tường Phù (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1820	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	26	Xã Tường Thượng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1821	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	27	Xã Tường Tiến (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1822	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	50	Xã Huy Hạ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1823	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	51	Xã Tường Hạ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1824	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	52	Xã Tường Phù (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1825	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	53	Xã Tường Thượng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1826	14	Sơn La	06	Huyện Phù Yên	54	Xã Tường Tiến (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1827	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	01	Thị trấn Hát Lót	XÃ KHÓ KHĂN
1828	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	02	Xã Chiềng Ban	XÃ KHÓ KHĂN
1829	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	03	Xã Chiềng Chăn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1830	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	04	Xã Chiềng Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1831	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	05	Xã Chiềng Dong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1832	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	06	Xã Chiềng Kheo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1833	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	07	Xã Chiềng Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1834	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	08	Xã Chiềng Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1835	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	09	Xã Chiềng Mung (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1836	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	10	Xã Chiềng Nọi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1837	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	11	Xã Chiềng Sung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1838	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	12	Xã Chiềng Ve	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1839	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	13	Xã Cò Nòi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1840	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	14	Xã Hát Lót	XÃ KHÓ KHĂN
1841	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	15	Xã Mường Bằng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1842	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	16	Xã Mường Bon	XÃ KHÓ KHĂN
1843	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	17	Xã Mường Chanh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1844	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	18	Xã Nà Bó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1845	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	19	Xã Nà Ốt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1846	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	20	Xã Phiêng Cầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1847	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	21	Xã Phiêng Păn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1848	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	22	Xã Tà Hộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1849	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	50	Xã Chiềng Mung (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1850	14	Sơn La	07	Huyện Mai Sơn	51	Xã Mường Chanh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1851	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	01	Thị trấn Yên Châu	XÃ KHÓ KHĂN
1852	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	02	Xã Chiềng Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1853	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	03	Xã Chiềng Hặc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1854	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	04	Xã Chiềng Khoi	XÃ KHÓ KHĂN
1855	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	05	Xã Chiềng On	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1856	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	06	Xã Chiềng Păn	XÃ KHÓ KHĂN
1857	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	07	Xã Chiềng Sàng	XÃ KHÓ KHĂN
1858	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	08	Xã Chiềng Tương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1859	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	09	Xã Lóng Phiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1860	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	10	Xã Mường Lựm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1861	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	11	Xã Phiêng Khoài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1862	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	12	Xã Sập Vạt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1863	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	13	Xã Tú Nang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1864	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	14	Xã Viêng Lán (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1865	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	15	Xã Yên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1866	14	Sơn La	08	Huyện Yên Châu	50	Xã Viêng Lán (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1867	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	01	Thị trấn Sông Mã	XÃ KHÓ KHĂN
1868	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	02	Xã Bó Sinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1869	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	03	Xã Chiềng Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1870	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	04	Xã Chiềng En	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1871	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	05	Xã Chiềng Khoong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1872	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	06	Xã Chiềng Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1873	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	07	Xã Chiềng Phung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1874	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	08	Xã Chiềng Sơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1875	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	09	Xã Đứa Mòn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1876	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	10	Xã Huổi Một	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1877	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	11	Xã Mường Cai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1878	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	12	Xã Mường Hung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1879	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	13	Xã Mường Lầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1880	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	14	Xã Mường Sai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1881	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	15	Xã Nà Nghịu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1882	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	16	Xã Nậm Mẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1883	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	17	Xã Nậm Ty	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1884	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	18	Xã Pú Bấu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1885	14	Sơn La	09	Huyện Sông Mã	19	Xã Yên Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1886	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	01	Thị trấn Mộc Châu	XÃ KHÓ KHĂN
1887	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	02	TTNT Mộc Châu	XÃ KHÓ KHĂN
1888	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	03	Xã Chiềng Hắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1889	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	04	Xã Chiềng Khừa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1890	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	05	Xã Chiềng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1891	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	06	Xã Đông Sang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1892	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	07	Xã Hua Păng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1893	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	08	Xã Lóng Sập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1894	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	09	Xã Mường Sang	XÃ KHÓ KHĂN
1895	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	10	Xã Nà Mường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1896	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	11	Xã Phiêng Luông (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1897	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	12	Xã Quy Hướng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1898	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	13	Xã Tà Lại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1899	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	14	Xã Tân Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1900	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	15	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
1901	14	Sơn La	10	Huyện Mộc Châu	50	Xã Phiêng Luông (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1902	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	01	Xã Dồm Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1903	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	02	Xã Mường Lạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1904	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	03	Xã Mường Lèo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1905	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	04	Xã Mường Và	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1906	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	05	Xã Nậm Lạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1907	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	06	Xã Púng Bính	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1908	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	07	Xã Sam Kha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1909	14	Sơn La	11	Huyện Sốp Cộp	08	Xã Sốp Cộp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1910	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	01	Xã Vân Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1911	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	02	Xã Tô Múa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1912	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	03	Xã Xuân Nha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1913	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	04	Xã Chiềng Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1914	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	05	Xã Chiềng Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1915	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	06	Xã Chiềng Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1916	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	07	Xã Liên Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1917	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	08	Xã Lóng Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1918	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	09	Xã Mường Men	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1919	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	10	Xã Mường Tè	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1920	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	11	Xã Quang Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1921	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	12	Xã Song Khủa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1922	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	13	Xã Suối Bàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1923	14	Sơn La	12	Huyện Vân Hồ	14	Xã Tân Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1924	15	Phú Thọ	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
1925	15	Phú Thọ	01	Thành phố Việt Trì	01	Xã Chu Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
1926	15	Phú Thọ	01	Thành phố Việt Trì	02	Xã Hy Cương	XÃ KHÓ KHĂN
1927	15	Phú Thọ	01	Thành phố Việt Trì	03	Xã Kim Đức	XÃ KHÓ KHĂN
1928	15	Phú Thọ	01	Thành phố Việt Trì	04	Xã Thanh Đình	XÃ KHÓ KHĂN
1929	15	Phú Thọ	02	Thị xã Phú Thọ	01	Xã Hà Thạch	XÃ KHÓ KHĂN
1930	15	Phú Thọ	02	Thị xã Phú Thọ	02	Xã Phú Hộ	XÃ KHÓ KHĂN
1931	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	01	Thị trấn Đoan Hùng	XÃ KHÓ KHĂN
1932	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	02	Xã Bả Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1933	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	03	Xã Bả Lân	XÃ KHÓ KHĂN
1934	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	04	Xã Ca Đình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1935	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	05	Xã Chân Mộng	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1936	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	06	Xã Chí Đám	XÃ KHÓ KHĂN
1937	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	07	Xã Đại Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1938	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	08	Xã Đông Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1939	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	09	Xã Hùng Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1940	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	10	Xã Hùng Quan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1941	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	11	Xã Hữu Đô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1942	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	12	Xã Minh Lương (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1943	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	13	Xã Minh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1944	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	14	Xã Minh Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
1945	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	15	Xã Nghinh Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1946	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	16	Xã Ngọc Quan	XÃ KHÓ KHĂN
1947	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	17	Xã Phong Phú (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1948	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	18	Xã Phú Thù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1949	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	19	Xã Phúc Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1950	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	20	Xã Phương Trung	XÃ KHÓ KHĂN
1951	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	21	Xã Quế Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1952	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	22	Xã Sóc Đăng	XÃ KHÓ KHĂN
1953	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	23	Xã Tây Cốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1954	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	24	Xã Tiêu Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
1955	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	25	Xã Vân Đồn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1956	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	26	Xã Vân Du	XÃ KHÓ KHĂN
1957	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	27	Xã Vụ Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1958	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	28	Xã Yên Kien	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1959	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	29	Xã Minh Lương (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1960	15	Phú Thọ	03	Huyện Đoan Hùng	30	Xã Phong Phú (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1961	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	01	Thị trấn Thanh Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1962	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	02	Xã Chí Tiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1963	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	03	Xã Đại An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1964	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	04	Xã Đông Lĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1965	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	05	Xã Đông Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1966	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	06	Xã Đồng Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1967	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	07	Xã Hanh Cù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1968	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	08	Xã Hoàng Cương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1969	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	09	Xã Khai Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1970	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	10	Xã Mạn Lạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1971	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	11	Xã Năng Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1972	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	12	Xã Ninh Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1973	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	13	Xã Phương Lĩnh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1974	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	14	Xã Quảng Nạp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1975	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	15	Xã Sơn Cương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1976	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	16	Xã Thái Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1977	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	17	Xã Thanh Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1978	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	18	Xã Thanh Xá (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1979	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	19	Xã Vân Lĩnh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1980	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	20	Xã Võ Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1981	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	21	Xã Yễn Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1982	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	22	Xã Yên Nội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1983	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	23	Xã Phương Lĩnh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1984	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	24	Xã Thanh Xá (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1985	15	Phú Thọ	04	Huyện Thanh Ba	25	Xã Vân Lĩnh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1986	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	01	Thị trấn Hạ Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
1987	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	02	Xã Âm Hạ	XÃ KHÓ KHĂN
1988	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	03	Xã Bằng Giã	XÃ KHÓ KHĂN
1989	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	04	Xã Cáo Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1990	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	05	Xã Chính Công	XÃ KHÓ KHĂN
1991	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	06	Xã Chuế Lưu	XÃ KHÓ KHĂN
1992	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	07	Xã Đại Phạm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1993	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	08	Xã Đan Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1994	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	09	Xã Đan Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
1995	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	10	Xã Động Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
1996	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	11	Xã Gia Điền	XÃ KHÓ KHĂN
1997	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	12	Xã Hà Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
1998	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	13	Xã Hậu Bổng (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
1999	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	14	Xã Hiền Lương	XÃ KHÓ KHĂN
2000	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	15	Xã Hương Xạ	XÃ KHÓ KHĂN
2001	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	16	Xã Lâm Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
2002	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	17	Xã Lang Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2003	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	18	Xã Lệnh Khanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2004	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	19	Xã Liên Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2005	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	20	Xã Mai Tùng	XÃ KHÓ KHĂN
2006	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	21	Xã Minh Côi (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2007	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	22	Xã Minh Hạc	XÃ KHÓ KHĂN
2008	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	23	Xã Phụ Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2009	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	24	Xã Phương Viên	XÃ KHÓ KHĂN
2010	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	25	Xã Quân Khê	XÃ KHÓ KHĂN
2011	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	26	Xã Văn Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2012	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	27	Xã Vĩnh Chân	XÃ KHÓ KHĂN
2013	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	28	Xã Vô Tranh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2014	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	29	Xã Xuân Áng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2015	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	30	Xã Y Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2016	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	31	Xã Yên Kỳ	XÃ KHÓ KHĂN
2017	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	32	Xã Yên Luật	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2018	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	33	Xã Hậu Bổng (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2019	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	34	Xã Lang Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2020	15	Phú Thọ	05	Huyện Hạ Hòa	35	Xã Minh Côi (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2021	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	01	Thị trấn Sông Thao	XÃ KHÓ KHĂN
2022	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	02	Xã Cấp Dẫn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2023	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	03	Xã Chương Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2024	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	04	Xã Điều Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2025	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	05	Xã Đồng Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2026	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	06	Xã Hương Lung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2027	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	07	Xã Ngô Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2028	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	08	Xã Phú Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2029	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	09	Xã Phú Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2030	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	10	Xã Phùng Xá	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2031	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	11	Xã Phượng Vĩ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2032	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	12	Xã Sơn Nga (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2033	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	13	Xã Sơn Tinh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2034	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	14	Xã Tạ Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2035	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	15	Xã Tam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2036	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	16	Xã Thanh Nga (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2037	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	17	Xã Thụy Liễu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2038	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	18	Xã Tiên Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2039	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	19	Xã Tinh Cương (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2040	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	20	Xã Tùng Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2041	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	21	Xã Tuy Lộc (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2042	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	22	Xã Văn Bán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2043	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	23	Xã Văn Khúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2044	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	24	Xã Xương Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2045	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	25	Xã Yên Dưỡng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2046	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	26	Xã Yên Tập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2047	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	50	Xã Thanh Nga (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2048	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	51	Xã Tuy Lộc (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2049	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	52	Xã Sơn Tinh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2050	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	53	Xã Tinh Cương (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2051	15	Phú Thọ	06	Huyện Cẩm Khê	54	Xã Sơn Nga (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2052	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	01	Thị trấn Yên Lập (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2053	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	02	Xã Đồng Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2054	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	03	Xã Đồng Thịnh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2055	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	04	Xã Hưng Long (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2056	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	05	Xã Lương Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2057	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	06	Xã Minh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2058	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	07	Xã Mỹ Lung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2059	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	08	Xã Mỹ Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2060	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	09	Xã Nga Hoàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2061	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	10	Xã Ngọc Đồng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2062	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	11	Xã Ngọc Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2063	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	12	Xã Phúc Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2064	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	13	Xã Thượng Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2065	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	14	Xã Trung Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2066	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	15	Xã Xuân An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2067	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	16	Xã Xuân Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2068	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	17	Xã Xuân Viên (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2069	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	18	Thị trấn Yên Lập (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2070	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	19	Xã Đồng Thịnh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2071	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	20	Xã Hưng Long (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2072	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	21	Xã Lương Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2073	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	22	Xã Ngọc Đồng (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2074	15	Phú Thọ	07	Huyện Yên Lập	23	Xã Xuân Viên (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2075	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	01	Thị trấn Thanh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2076	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	02	Xã Cự Đồng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2077	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	03	Xã Cự Thắng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2078	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	04	Xã Dịch Quả (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2079	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	05	Xã Đông Cửu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2080	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	06	Xã Giáp Lai (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2081	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	07	Xã Hương Cẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2082	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	08	Xã Khả Cửu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2083	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	09	Xã Lương Nha (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2084	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	10	Xã Sơn Hùng (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2085	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	11	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2086	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	12	Xã Tân Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2087	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	13	Xã Tất Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2088	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	14	Xã Thạch Khóan (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2089	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	15	Xã Thắng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2090	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	16	Xã Thục Luyện	XÃ KHÓ KHĂN
2091	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	17	Xã Thượng Cửu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2092	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	18	Xã Tinh Nhuệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2093	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	19	Xã Văn Miếu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2094	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	20	Xã Vô Miếu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2095	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	21	Xã Yên Lãng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2096	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	22	Xã Yên Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2097	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	23	Xã Yên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2098	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	24	Xã Cự Đồng (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2099	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	25	Xã Cự Thắng (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2100	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	26	Xã Dịch Quả (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2101	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	27	Xã Giáp Lai (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2102	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	28	Xã Lương Nha (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2103	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	29	Xã Sơn Hùng (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2104	15	Phú Thọ	08	Huyện Thanh Sơn	30	Xã Thạch Khóan (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2105	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	01	Thị trấn Phong Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2106	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	02	Xã An Đạo (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2107	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	03	Xã Bảo Thanh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2108	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	04	Xã Gia Thanh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2109	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	05	Xã Hạ Giáp (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2110	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	06	Xã Lê Mỹ (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2111	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	07	Xã Liên Hoa (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2112	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	08	Xã Phú Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
2113	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	09	Xã Phú Mỹ (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2114	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	10	Xã Phú Nham (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2115	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	11	Xã Phù Ninh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2116	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	12	Xã Tiên Du (Từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
2117	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	13	Xã Tiên Phú (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2118	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	14	Xã Trạm Thán (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2119	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	15	Xã Trị Quận	XÃ KHÓ KHĂN
2120	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	16	Xã Trung Giáp (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2121	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	17	Xã An Đạo (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2122	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	18	Xã Bảo Thanh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2123	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	19	Xã Gia Thanh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2124	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	20	Xã Hạ Giáp (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2125	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	21	Xã Lê Mỹ (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2126	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	22	Xã Liên Hoa (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2127	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	23	Xã Phú Mỹ (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2128	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	24	Xã Phú Nham (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2129	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	25	Xã Phù Ninh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2130	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	26	Xã Tiên Phú (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2131	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	27	Xã Trạm Thán (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2132	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	28	Xã Trung Giáp (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2133	15	Phú Thọ	09	Huyện Phù Ninh	50	Xã Tiên Du (Trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2134	15	Phú Thọ	10	Huyện Lâm Thao	01	Thị trấn Hùng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2135	15	Phú Thọ	10	Huyện Lâm Thao	02	Xã Tiên Kiên	XÃ KHÓ KHĂN
2136	15	Phú Thọ	10	Huyện Lâm Thao	03	Xã Xuân Lũng	XÃ KHÓ KHĂN
2137	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	01	Thị trấn Hưng Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
2138	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	02	Xã Cổ Tiết	XÃ KHÓ KHĂN
2139	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	03	Xã Đậu Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2140	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	04	Xã Dị Nậu	XÃ KHÓ KHĂN
2141	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	05	Xã Hiền Quan (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2142	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	06	Xã Hùng Đô	XÃ KHÓ KHĂN
2143	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	07	Xã Hương Nha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2144	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	08	Xã Hương Nộn	XÃ KHÓ KHĂN
2145	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	09	Xã Phương Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2146	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	10	Xã Quang Húc	XÃ KHÓ KHĂN
2147	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	11	Xã Tề Lễ	XÃ KHÓ KHĂN
2148	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	12	Xã Thanh Uyên (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2149	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	13	Xã Thọ Văn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2150	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	14	Xã Thượng Nông	XÃ KHÓ KHĂN
2151	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	15	Xã Tứ Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
2152	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	16	Xã Văn Lương (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2153	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	17	Xã Xuân Quang (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2154	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	18	Xã Hiền Quan (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2155	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	19	Xã Thanh Uyên (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2156	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	20	Xã Văn Lương (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2157	15	Phú Thọ	11	Huyện Tam Nông	21	Xã Xuân Quang (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2158	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	01	Thị trấn Thanh Thủy	XÃ KHÓ KHĂN
2159	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	02	Xã Đào Xá (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2160	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	03	Xã Hoàng Xá (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2161	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	04	Xã Phượng Mao (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2162	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	05	Xã Sơn Thủy (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2163	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	06	Xã Tân Phương (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2164	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	07	Xã Thạch Đồng (Từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
2165	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	08	Xã Trung Nghĩa (Từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
2166	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	09	Xã Trung Thịnh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2167	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	10	Xã Tu Vũ (Từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
2168	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	11	Xã Yên Mao (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2169	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	12	Xã Đào Xá (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2170	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	13	Xã Hoàng Xá (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2171	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	14	Xã Phượng Mao (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2172	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	15	Xã Sơn Thủy (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2173	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	16	Xã Tân Phương (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2174	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	17	Xã Yên Mao (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2175	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	18	Xã Trung Thịnh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2176	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	50	Xã Thạch Đồng (Trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2177	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	51	Xã Trung Nghĩa (Trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2178	15	Phú Thọ	12	Huyện Thanh Thủy	52	Xã Tu Vũ (Trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2179	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	01	Xã Đồng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2180	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	02	Xã Kiệt Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2181	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	03	Xã Kim Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2182	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	04	Xã Lai Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2183	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	05	Xã Long Cốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2184	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	06	Xã Minh Đài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2185	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	07	Xã Mỹ Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2186	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	08	Xã Tam Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2187	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	09	Xã Tân Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2188	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	10	Xã Tân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2189	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	11	Xã Thạch Kiệt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2190	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	12	Xã Thu Cúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2191	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	13	Xã Thu Ngạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2192	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	14	Xã Văn Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2193	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	15	Xã Vĩnh Tiền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2194	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	16	Xã Xuân Đài	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2195	15	Phú Thọ	13	Huyện Tân Sơn	17	Xã Xuân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2196	16	Vĩnh Phúc	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2197	16	Vĩnh Phúc	01	Thành phố Vĩnh Yên			
2198	16	Vĩnh Phúc	02	Huyện Tam Dương	01	Xã Đồng Tỉnh	XÃ KHÓ KHĂN
2199	16	Vĩnh Phúc	02	Huyện Tam Dương	02	Xã Hoàng Hoa	XÃ KHÓ KHĂN
2200	16	Vĩnh Phúc	02	Huyện Tam Dương	03	Xã Hướng Đạo	XÃ KHÓ KHĂN
2201	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	01	Xã Bàn Giản	XÃ KHÓ KHĂN
2202	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	02	Xã Bắc Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2203	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	03	Thị trấn Hoa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2204	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	04	Xã Hợp Lý	XÃ KHÓ KHĂN
2205	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	05	Thị trấn Lập Thạch	XÃ KHÓ KHĂN
2206	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	06	Xã Liên Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2207	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	07	Xã Liên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2208	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	08	Xã Ngọc Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
2209	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	09	Xã Quang Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2210	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	10	Xã Tử Du	XÃ KHÓ KHĂN
2211	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	11	Xã Thái Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2212	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	12	Xã Vân Trục	XÃ KHÓ KHĂN
2213	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	13	Xã Xuân Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2214	16	Vĩnh Phúc	03	Huyện Lập Thạch	14	Xã Xuân Lôi	XÃ KHÓ KHĂN
2215	16	Vĩnh Phúc	04	Huyện Vĩnh Tường			

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2216	16	Vĩnh Phúc	05	Huyện Yên Lạc			
2217	16	Vĩnh Phúc	06	Huyện Bình Xuyên	01	Xã Trung Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
2218	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	01	Xã Bạch Lư	XÃ KHÓ KHĂN
2219	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	02	Xã Đôn Nhân	XÃ KHÓ KHĂN
2220	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	03	Xã Đồng Quế	XÃ KHÓ KHĂN
2221	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	04	Xã Đồng Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2222	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	05	Xã Hải Lư	XÃ KHÓ KHĂN
2223	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	06	Xã Lăng Công	XÃ KHÓ KHĂN
2224	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	07	Xã Nhạo Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2225	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	08	Xã Nhân Đạo	XÃ KHÓ KHĂN
2226	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	09	Xã Phương Khoan	XÃ KHÓ KHĂN
2227	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	10	Xã Quang Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2228	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	11	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
2229	16	Vĩnh Phúc	07	Huyện Sông Lô	12	Xã Yên Thạch	XÃ KHÓ KHĂN
2230	16	Vĩnh Phúc	08	Thành phố Phúc Yên	01	Xã Ngọc Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
2231	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	01	Xã Bồ Lý (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2232	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	02	Xã Đại Đình	XÃ KHÓ KHĂN
2233	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	03	Xã Đạo Trù	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2234	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	04	Xã Hồ Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2235	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	05	Xã Hợp Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2236	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	06	Xã Minh Quang	XÃ KHÓ KHĂN
2237	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	07	Thị trấn Tam Đảo	XÃ KHÓ KHĂN
2238	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	08	Xã Tam Quan	XÃ KHÓ KHĂN
2239	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	09	Xã Yên Dương (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2240	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	10	Xã Bồ Lý (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2241	16	Vĩnh Phúc	09	Huyện Tam Đảo	11	Xã Yên Dương (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2242	17	Quảng Ninh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2243	17	Quảng Ninh	01	Thành phố Hạ Long	01	Phường Đại Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2244	17	Quảng Ninh	01	Thành phố Hạ Long	02	Phường Hà Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
2245	17	Quảng Ninh	01	Thành phố Hạ Long	03	Phường Hà Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2246	17	Quảng Ninh	01	Thành phố Hạ Long	04	Phường Hà Trung	XÃ KHÓ KHĂN
2247	17	Quảng Ninh	01	Thành phố Hạ Long	05	Phường Việt Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2248	17	Quảng Ninh	02	Thành phố Cẩm Phả	01	Phường Mông Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2249	17	Quảng Ninh	02	Thành phố Cẩm Phả	02	Phường Quang Hanh	XÃ KHÓ KHĂN
2250	17	Quảng Ninh	02	Thành phố Cẩm Phả	03	Xã Cẩm Hải	XÃ KHÓ KHĂN
2251	17	Quảng Ninh	02	Thành phố Cẩm Phả	04	Xã Cộng Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2252	17	Quảng Ninh	02	Thành phố Cẩm Phả	05	Xã Dương Huy	XÃ KHÓ KHĂN
2253	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	01	Phường Bắc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2254	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	02	Phường Nam Khê	XÃ KHÓ KHĂN
2255	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	03	Phường Phương Đông	XÃ KHÓ KHĂN
2256	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	04	Phường Vàng Danh	XÃ KHÓ KHĂN
2257	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	05	Phường Yên Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
2258	17	Quảng Ninh	03	Thành phố Uông Bí	06	Xã Thượng Yên Công	XÃ KHÓ KHĂN
2259	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	01	Phường Hải Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2260	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	02	Phường Hải Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2261	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	03	Phường Ninh Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2262	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	04	Xã Bắc Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2263	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	05	Xã Hải Đông	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2264	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	06	Xã Hải Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2265	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	07	Xã Hải Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2266	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	08	Xã Hải Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
2267	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	09	Xã Quảng Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
2268	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	10	Xã Vĩnh Thực	XÃ KHÓ KHĂN
2269	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	11	Xã Vĩnh Trung	XÃ KHÓ KHĂN
2270	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	12	Xã Bắc Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2271	17	Quảng Ninh	04	Thành phố Móng Cái	13	Xã Hải Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2272	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	01	Thị trấn Bình Liêu	XÃ KHÓ KHĂN
2273	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	02	Xã Đồng Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2274	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	03	Xã Đồng Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2275	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	04	Xã Hoành Mô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2276	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	05	Xã Húc Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2277	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	06	Xã Lục Hồn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2278	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	07	Xã Tinh Húc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2279	17	Quảng Ninh	05	Huyện Bình Liêu	08	Xã Vô Ngại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2280	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	01	Xã Đại Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2281	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	02	Xã Đầm Hà (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2282	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	03	Xã Dục Yên (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2283	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	04	Xã Quảng An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2284	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	05	Xã Quảng Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2285	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	06	Xã Quảng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2286	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	07	Xã Quảng Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2287	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	08	Xã Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2288	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	09	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
2289	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	10	Xã Dục Yên (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2290	17	Quảng Ninh	06	Huyện Đầm Hà	50	Xã Đầm Hà (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2291	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	01	Xã Cái Chiên (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2292	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	02	Xã Đường Hoa	XÃ KHÓ KHĂN
2293	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	03	Xã Quảng Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2294	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	04	Xã Quảng Long	XÃ KHÓ KHĂN
2295	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	05	Xã Quảng Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2296	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	06	Xã Quảng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2297	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	07	Xã Quảng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2298	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	08	Xã Quảng Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2299	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	09	Xã Tiến Tới	XÃ KHÓ KHĂN
2300	17	Quảng Ninh	07	Huyện Hải Hà	10	Xã Cái Chiên (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2301	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	01	Xã Đại Dực	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2302	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	02	Xã Đại Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2303	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	03	Xã Điền Xá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2304	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	04	Xã Đông Hải	XÃ KHÓ KHĂN
2305	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	05	Xã Đông Ngũ	XÃ KHÓ KHĂN
2306	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	06	Xã Đồng Rui	XÃ KHÓ KHĂN
2307	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	07	Xã Hà Lâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2308	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	08	Xã Hải Lạng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2309	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	09	Xã Phong Dụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2310	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	10	Xã Tiên Lãng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2311	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	11	Xã Yên Than	XÃ KHÓ KHĂN
2312	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	12	Xã Hải Lạng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2313	17	Quảng Ninh	08	Huyện Tiên Yên	13	Xã Tiên Lãng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2314	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	01	Thị trấn Ba Chẽ	XÃ KHÓ KHĂN
2315	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	02	Xã Đạp Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2316	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	03	Xã Đồn Đạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2317	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	04	Xã Lương Mông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2318	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	05	Xã Minh Cầm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2319	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	06	Xã Nam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2320	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	07	Xã Thanh Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2321	17	Quảng Ninh	09	Huyện Ba Chẽ	08	Xã Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2322	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	01	Phường Mạo Khê	XÃ KHÓ KHĂN
2323	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	02	Xã An Sinh	XÃ KHÓ KHĂN
2324	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	03	Xã Bình Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2325	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	04	Xã Bình Khê	XÃ KHÓ KHĂN
2326	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	05	Xã Hoàng Quế	XÃ KHÓ KHĂN
2327	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	06	Xã Hồng Thái Đông	XÃ KHÓ KHĂN
2328	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	07	Xã Hồng Thái Tây	XÃ KHÓ KHĂN
2329	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	08	Xã Nguyễn Huệ	XÃ KHÓ KHĂN
2330	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	09	Xã Tân Việt	XÃ KHÓ KHĂN
2331	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	10	Xã Thủy An	XÃ KHÓ KHĂN
2332	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	11	Xã Tràng Lương	XÃ KHÓ KHĂN
2333	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	12	Xã Việt Dân	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2334	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	13	Xã Yên Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2335	17	Quảng Ninh	10	Thị xã Đông Triều	14	Xã Yên Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
2336	17	Quảng Ninh	11	Thị xã Quảng Yên	01	Phường Đông Mai	XÃ KHÓ KHĂN
2337	17	Quảng Ninh	11	Thị xã Quảng Yên	02	Phường Minh Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2338	17	Quảng Ninh	11	Thị xã Quảng Yên	03	Xã Hoàng Tân	XÃ KHÓ KHĂN
2339	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	01	Xã Bằng Cả	XÃ KHÓ KHĂN
2340	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	02	Xã Dân Chủ	XÃ KHÓ KHĂN
2341	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	03	Xã Đồng Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2342	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	04	Xã Đồng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2343	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	05	Xã Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2344	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	06	Xã Kỳ Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2345	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	07	Xã Quảng La	XÃ KHÓ KHĂN
2346	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	08	Xã Sơn Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2347	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	09	Xã Tân Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2348	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	10	Xã Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
2349	17	Quảng Ninh	12	Huyện Hoành Bồ	11	Xã Vũ Oai	XÃ KHÓ KHĂN
2350	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	01	Xã Bản Sen	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2351	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	02	Xã Bình Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2352	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	03	Xã Đài Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2353	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	04	Xã Đoàn Kết	XÃ KHÓ KHĂN
2354	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	05	Xã Đông Xá	XÃ KHÓ KHĂN
2355	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	06	Xã Minh Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2356	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	07	Xã Ngọc Vũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2357	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	08	Xã Quan Lạn	XÃ KHÓ KHĂN
2358	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	09	Xã Thắng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2359	17	Quảng Ninh	13	Huyện Vân Đồn	10	Xã Vạn Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2360	17	Quảng Ninh	14	Huyện Cô Tô	01	Thị trấn Cô Tô	XÃ KHÓ KHĂN
2361	17	Quảng Ninh	14	Huyện Cô Tô	02	Xã Đồng Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2362	17	Quảng Ninh	14	Huyện Cô Tô	03	Xã Thanh Lân	XÃ KHÓ KHĂN
2363	18	Bắc Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2364	18	Bắc Giang	01	Thành phố Bắc Giang	01	Xã Đình Trì	XÃ KHÓ KHĂN
2365	18	Bắc Giang	01	Thành phố Bắc Giang	02	Xã Đồng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2366	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	01	Thị trấn Bó Hạ	XÃ KHÓ KHĂN
2367	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	02	Thị trấn Cầu Gò	XÃ KHÓ KHĂN
2368	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	03	Xã An Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
2369	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	04	Xã Bó Hạ	XÃ KHÓ KHĂN
2370	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	05	Xã Canh Nậu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2371	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	06	Xã Đồng Hưu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2372	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	07	Xã Đồng Kỳ	XÃ KHÓ KHĂN
2373	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	08	Xã Đồng Lạc	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2374	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	09	Xã Đông Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2375	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	10	Xã Đồng Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
2376	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	11	Xã Đồng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2377	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	12	Xã Đồng Vương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2378	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	13	Xã Hồng Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2379	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	14	Xã Hương Vĩ	XÃ KHÓ KHĂN
2380	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	15	Xã Phồn Xương	XÃ KHÓ KHĂN
2381	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	16	Xã Tam Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2382	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	17	Xã Tam Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2383	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	18	Xã Tân Hiệp (Từ 19/9/2013 đến trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2384	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	19	Xã Tân Sỏi	XÃ KHÓ KHĂN
2385	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	20	Xã Tiến Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2386	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	21	Xã Xuân Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2387	18	Bắc Giang	02	Huyện Yên Thế	40	Xã Tân Hiệp (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2388	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	01	Thị trấn Chũ	XÃ KHÓ KHĂN
2389	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	02	Xã Biền Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2390	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	03	Xã Biên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2391	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	04	Xã Cẩm Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2392	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	05	Xã Đèo Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2393	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	06	Xã Đồng Cốc (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2394	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	07	Xã Giáp Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2395	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	08	Xã Hộ Đáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2396	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	09	Xã Hồng Giang	XÃ KHÓ KHĂN
2397	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	10	Xã Kiên Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2398	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	11	Xã Kiên Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2399	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	12	Xã Kim Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2400	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	13	Xã Mỹ An	XÃ KHÓ KHĂN
2401	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	14	Xã Nam Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2402	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	15	Xã Nghĩa Hồ	XÃ KHÓ KHĂN
2403	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	16	Xã Phi Điền (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2404	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	17	Xã Phong Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2405	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	18	Xã Phong Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2406	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	19	Xã Phú Nhuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2407	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	20	Xã Phượng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2408	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	21	Xã Quý Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2409	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	22	Xã Sa Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2410	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	23	Xã Sơn Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2411	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	24	Xã Tân Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2412	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	25	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2413	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	26	Xã Tân Mộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2414	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	27	Xã Tân Quang	XÃ KHÓ KHĂN
2415	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	28	Xã Tân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2416	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	29	Xã Thanh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2417	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	30	Xã Trù Hựu	XÃ KHÓ KHĂN
2418	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	40	Xã Đồng Cốc (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2419	18	Bắc Giang	03	Huyện Lục Ngạn	41	Xã Phi Điền (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2420	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	01	Thị trấn An Châu (Từ 09/9/2013 đến trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2421	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	02	Thị trấn Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2422	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	03	Xã An Bá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2423	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	04	Xã An Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2424	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	05	Xã An Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2425	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	06	Xã An Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2426	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	07	Xã Bồng Am	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2427	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	08	Xã Cẩm Đàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2428	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	09	Xã Chiên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2429	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	10	Xã Dương Hưu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2430	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	11	Xã Giáo Liêm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2431	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	12	Xã Hữu Sản	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2432	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	13	Xã Lệ Viễn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2433	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	14	Xã Long Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2434	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	15	Xã Phúc Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2435	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	16	Xã Quế Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2436	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	17	Xã Thạch Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2437	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	18	Xã Thanh Luận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2438	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	19	Xã Tuấn Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2439	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	20	Xã Tuấn Mậu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2440	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	21	Xã Vân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2441	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	22	Xã Vĩnh Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2442	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	23	Xã Yên Định	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2443	18	Bắc Giang	04	Huyện Sơn Động	40	Thị trấn An Châu (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2444	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	01	Thị trấn Đồi Ngô	XÃ KHÓ KHĂN
2445	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	02	Thị trấn Lục Nam	XÃ KHÓ KHĂN
2446	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	03	Xã Bắc Lũng	XÃ KHÓ KHĂN
2447	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	04	Xã Bảo Đài	XÃ KHÓ KHĂN
2448	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	05	Xã Bảo Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2449	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	06	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2450	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	07	Xã Cẩm Lý	XÃ KHÓ KHĂN
2451	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	08	Xã Chu Điện	XÃ KHÓ KHĂN
2452	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	09	Xã Cương Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2453	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	10	Xã Đan Hội	XÃ KHÓ KHĂN
2454	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	11	Xã Đông Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2455	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	12	Xã Đông Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2456	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	13	Xã Huyền Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2457	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	14	Xã Khám Lạng	XÃ KHÓ KHĂN
2458	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	15	Xã Lan Mẫu	XÃ KHÓ KHĂN
2459	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	16	Xã Lục Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2460	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	17	Xã Nghĩa Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2461	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	18	Xã Phương Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2462	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	19	Xã Tam Dị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2463	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	20	Xã Thanh Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2464	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	21	Xã Tiên Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2465	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	22	Xã Tiên Nha	XÃ KHÓ KHĂN
2466	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	23	Xã Trường Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2467	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	24	Xã Trường Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2468	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	25	Xã Vô Tranh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2469	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	26	Xã Vũ Xá	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2470	18	Bắc Giang	05	Huyện Lục Nam	27	Xã Yên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2471	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	01	Thị trấn Cao Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
2472	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	02	Thị trấn Nhã Nam	XÃ KHÓ KHĂN
2473	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	03	Xã An Dương	XÃ KHÓ KHĂN
2474	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	04	Xã Cao Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
2475	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	05	Xã Cao Xá	XÃ KHÓ KHĂN
2476	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	06	Xã Đại Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
2477	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	07	Xã Hợp Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2478	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	08	Xã Lam Cốt	XÃ KHÓ KHĂN
2479	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	09	Xã Lan Giới	XÃ KHÓ KHĂN
2480	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	10	Xã Liên Chung	XÃ KHÓ KHĂN
2481	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	11	Xã Liên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2482	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	12	Xã Ngọc Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2483	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	13	Xã Ngọc Lý	XÃ KHÓ KHĂN
2484	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	14	Xã Ngọc Thiện	XÃ KHÓ KHĂN
2485	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	15	Xã Ngọc Vân	XÃ KHÓ KHĂN
2486	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	16	Xã Nhã Nam	XÃ KHÓ KHĂN
2487	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	17	Xã Phúc Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2488	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	18	Xã Phúc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2489	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	19	Xã Quang Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2490	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	20	Xã Quê Nham	XÃ KHÓ KHĂN
2491	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	21	Xã Song Vân	XÃ KHÓ KHĂN
2492	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	22	Xã Tân Trung	XÃ KHÓ KHĂN
2493	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	23	Xã Việt Lập	XÃ KHÓ KHĂN
2494	18	Bắc Giang	06	Huyện Tân Yên	24	Xã Việt Ngọc	XÃ KHÓ KHĂN
2495	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	01	Xã Đại Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2496	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	02	Xã Danh Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2497	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	03	Xã Đồng Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2498	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	04	Xã Đức Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2499	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	05	Xã Hòa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2500	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	06	Xã Hoàng An (Từ đến 10/12/2013 đến trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2501	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	07	Xã Hoàng Lương (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2502	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	08	Xã Hoàng Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2503	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	09	Xã Hoàng Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2504	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	10	Xã Hợp Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2505	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	11	Xã Hùng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2506	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	12	Xã Hương Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2507	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	13	Xã Lương Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2508	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	14	Xã Mai Đình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2509	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	15	Xã Mai Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2510	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	16	Xã Ngọc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2511	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	17	Xã Quang Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2512	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	18	Xã Thái Sơn (Từ 10/02/2013 đến trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2513	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	19	Xã Thanh Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2514	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	20	Xã Thường Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2515	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	21	Xã Xuân Cẩm (Từ 10/12/2013 đến trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2516	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	41	Xã Thái Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2517	18	Bắc Giang	07	Huyện Hiệp Hòa	50	Xã Hoàng An (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2518	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	01	Xã An Hà	XÃ KHÓ KHĂN
2519	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	02	Xã Đại Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2520	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	03	Xã Đào Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
2521	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	04	Xã Dương Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2522	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	05	Xã Hương Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
2523	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	06	Xã Hương Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2524	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	07	Xã Mỹ Hà	XÃ KHÓ KHĂN
2525	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	08	Xã Mỹ Thái	XÃ KHÓ KHĂN
2526	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	09	Xã Nghĩa Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2527	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	10	Xã Nghĩa Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2528	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	11	Xã Phi Mô	XÃ KHÓ KHĂN
2529	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	12	Xã Quang Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2530	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	13	Xã Tân Đình	XÃ KHÓ KHĂN
2531	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	14	Xã Tân Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2532	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	15	Xã Tân Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
2533	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	16	Xã Tân Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2534	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	17	Xã Thái Đào	XÃ KHÓ KHĂN
2535	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	18	Xã Tiên Lục	XÃ KHÓ KHĂN
2536	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	19	Xã Xuân Hương	XÃ KHÓ KHĂN
2537	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	20	Xã Xương Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2538	18	Bắc Giang	08	Huyện Lạng Giang	21	Xã Yên Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
2539	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	01	Xã Minh Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2540	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	02	Xã Nghĩa Trung	XÃ KHÓ KHĂN
2541	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	03	Xã Thượng Lan	XÃ KHÓ KHĂN
2542	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	04	Xã Tiên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2543	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	05	Xã Trung Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2544	18	Bắc Giang	09	Huyện Việt Yên	06	Xã Vân Trung	XÃ KHÓ KHĂN
2545	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	01	Thị trấn Neo	XÃ KHÓ KHĂN
2546	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	02	Thị trấn Tân Dân	XÃ KHÓ KHĂN
2547	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	03	Xã Cảnh Thụy	XÃ KHÓ KHĂN
2548	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	04	Xã Đồng Phúc	XÃ KHÓ KHĂN
2549	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	05	Xã Đồng Việt	XÃ KHÓ KHĂN
2550	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	06	Xã Đức Giang	XÃ KHÓ KHĂN
2551	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	07	Xã Hương Gián	XÃ KHÓ KHĂN
2552	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	08	Xã Lãng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2553	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	09	Xã Lão Hộ	XÃ KHÓ KHĂN
2554	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	10	Xã Nham Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2555	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	11	Xã Nội Hoàng	XÃ KHÓ KHĂN
2556	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	12	Xã Quỳnh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2557	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	13	Xã Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
2558	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	14	Xã Tân Liễu	XÃ KHÓ KHĂN
2559	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	15	Xã Thắng Cương	XÃ KHÓ KHĂN
2560	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	16	Xã Tiến Dũng	XÃ KHÓ KHĂN
2561	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	17	Xã Tiền Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2562	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	18	Xã Trí Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2563	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	19	Xã Tư Mại	XÃ KHÓ KHĂN
2564	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	20	Xã Xuân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
2565	18	Bắc Giang	10	Huyện Yên Dũng	21	Xã Yên Lư	XÃ KHÓ KHĂN
2566	19	Bắc Ninh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2567	19	Bắc Ninh	01	Thành phố Bắc Ninh			
2568	19	Bắc Ninh	02	Huyện Yên Phong			
2569	19	Bắc Ninh	03	Huyện Quế Võ			
2570	19	Bắc Ninh	04	Huyện Tiên Du			
2571	19	Bắc Ninh	05	Thị xã Từ Sơn			
2572	19	Bắc Ninh	06	Huyện Thuận Thành			
2573	19	Bắc Ninh	07	Huyện Gia Bình			
2574	19	Bắc Ninh	08	Huyện Lương Tài			
2575	21	Hải Dương	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2576	21	Hải Dương	01	Thành phố Hải Dương			
2577	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	01	Xã An Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
2578	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	02	Xã Bắc An	XÃ KHÓ KHĂN
2579	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	03	Xã Cổ Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2580	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	04	Xã Đồng Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
2581	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	05	Xã Hoàng Hoa Thám	XÃ KHÓ KHĂN
2582	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	06	Xã Hoàng Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2583	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	07	Xã Hưng Đạo	XÃ KHÓ KHĂN
2584	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	08	Xã Kênh Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2585	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	09	Xã Lê Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
2586	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	10	Xã Nhân Huệ	XÃ KHÓ KHĂN
2587	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	11	Xã Tân Dân	XÃ KHÓ KHĂN
2588	21	Hải Dương	02	Thị xã Chí Linh	12	Xã Văn Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2589	21	Hải Dương	03	Huyện Nam Sách			
2590	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	01	Thị trấn Kinh Môn	XÃ KHÓ KHĂN
2591	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	02	Xã Hiệp An	XÃ KHÓ KHĂN
2592	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	03	Xã Phúc Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2593	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	04	Xã An Phụ	XÃ KHÓ KHĂN
2594	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	05	Xã Hiệp Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2595	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	06	Xã Thượng Quận	XÃ KHÓ KHĂN
2596	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	07	Xã Phạm Mệnh	XÃ KHÓ KHĂN
2597	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	08	Xã An Sinh	XÃ KHÓ KHĂN
2598	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	09	Xã Thất Hùng	XÃ KHÓ KHĂN
2599	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	10	Xã Thái Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2600	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	11	Xã Hiệp Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2601	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	12	Xã Bạch Đằng	XÃ KHÓ KHĂN
2602	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	13	Xã Lê Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
2603	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	14	Xã Duy Tân	XÃ KHÓ KHĂN
2604	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	15	Thị trấn Phú Thứ	XÃ KHÓ KHĂN
2605	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	16	Xã Tân Dân	XÃ KHÓ KHĂN
2606	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	17	Xã Hoành Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2607	21	Hải Dương	04	Huyện Kinh Môn	18	Thị trấn Minh Tân	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2608	21	Hải Dương	05	Huyện Gia Lộc			
2609	21	Hải Dương	06	Huyện Tứ Kỳ			
2610	21	Hải Dương	07	Huyện Thanh Miện			
2611	21	Hải Dương	08	Huyện Ninh Giang			
2612	21	Hải Dương	09	Huyện Cẩm Giàng			
2613	21	Hải Dương	10	Huyện Thanh Hà			
2614	21	Hải Dương	11	Huyện Kim Thành			
2615	21	Hải Dương	12	Huyện Bình Giang			
2616	22	Hưng Yên	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2617	22	Hưng Yên	01	Thành phố Hưng Yên			
2618	22	Hưng Yên	02	Huyện Kim Động			
2619	22	Hưng Yên	03	Huyện Ân Thi			
2620	22	Hưng Yên	04	Huyện Khoái Châu			
2621	22	Hưng Yên	05	Huyện Yên Mỹ			
2622	22	Hưng Yên	06	Huyện Tiên Lữ			
2623	22	Hưng Yên	07	Huyện Phù Cừ			
2624	22	Hưng Yên	08	Huyện Mỹ Hào			
2625	22	Hưng Yên	09	Huyện Văn Lâm			
2626	22	Hưng Yên	10	Huyện Văn Giang			
2627	23	Hoà Bình	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2628	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	01	Phường Chăm Mát	XÃ KHÓ KHĂN
2629	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	02	Phường Đồng Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2630	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	03	Phường Hữu Nghị	XÃ KHÓ KHĂN
2631	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	04	Phường Phương Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2632	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	05	Phường Tân Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2633	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	06	Phường Tân Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2634	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	07	Phường Thái Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2635	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	08	Phường Thịnh Lang	XÃ KHÓ KHĂN
2636	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	09	Xã Dân Chủ	XÃ KHÓ KHĂN
2637	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	10	Xã Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2638	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	11	Xã Sù Ngòi	XÃ KHÓ KHĂN
2639	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	12	Xã Thái Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2640	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	13	Xã Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
2641	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	14	Xã Trung Minh	XÃ KHÓ KHĂN
2642	23	Hoà Bình	01	Thành phố Hòa Bình	15	Xã Yên Mông	XÃ KHÓ KHĂN
2643	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	01	Thị trấn Đà Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
2644	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	02	Xã Cao Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2645	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	03	Xã Đoàn Kết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2646	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	04	Xã Đồng Chum	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2647	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	05	Xã Đồng Nghê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2648	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	06	Xã Đồng Ruộng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2649	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	07	Xã Giáp Đất	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2650	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	08	Xã Hào Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2651	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	09	Xã Hiền Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2652	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	10	Xã Mường Chiềng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2653	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	11	Xã Mường Tuổng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2654	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	12	Xã Suối Nánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2655	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	13	Xã Tân Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2656	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	14	Xã Tân Pheo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2657	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	15	Xã Tiên Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2658	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	16	Xã Toàn Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2659	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	17	Xã Trung Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2660	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	18	Xã Tu Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2661	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	19	Xã Vầy Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2662	23	Hoà Bình	02	Huyện Đà Bắc	20	Xã Yên Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2663	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	01	Thị trấn Mai Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2664	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	02	Xã Ba Khan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2665	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	03	Xã Bao La (Trước 11/7/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2666	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	04	Xã Chiềng Châu	XÃ KHÓ KHĂN
2667	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	05	Xã Cùn Pheo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2668	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	06	Xã Đồng Bàng	XÃ KHÓ KHĂN
2669	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	07	Xã Hang Kia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2670	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	08	Xã Mai Hạ	XÃ KHÓ KHĂN
2671	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	09	Xã Mai Hịch (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2672	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	10	Xã Nà Mèo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2673	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	11	Xã Nà Phòn	XÃ KHÓ KHĂN
2674	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	12	Xã Noong Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2675	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	13	Xã Pà Cò (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2676	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	14	Xã Phúc Sạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2677	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	15	Xã Piềng Vế	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2678	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	16	Xã Pù Bin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2679	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	17	Xã Tân Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2680	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	18	Xã Tân Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2681	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	19	Xã Tân Sơn (Trước 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2682	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	20	Xã Thung Khe	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2683	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	21	Xã Tòng Đậu	XÃ KHÓ KHĂN
2684	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	22	Xã Vạn Mai	XÃ KHÓ KHĂN
2685	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	23	Xã Xăm Khòe (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2686	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	30	Xã Bao La (Từ 11/7/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2687	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	31	Xã Pà Cò (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2688	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	32	Xã Xăm Khòe (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2689	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	90	Xã Mai Hịch (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2690	23	Hoà Bình	03	Huyện Mai Châu	91	Xã Tân Sơn (Từ 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2691	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	01	Thị trấn Mường Khến (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2692	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	02	Xã Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2693	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	03	Xã Địch Giáo	XÃ KHÓ KHĂN
2694	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	04	Xã Do Nhân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2695	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	05	Xã Đông Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2696	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	06	Xã Gia Mô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2697	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	07	Xã Lỗ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2698	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	08	Xã Lũng Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2699	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	09	Xã Mãn Đức	XÃ KHÓ KHĂN
2700	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	10	Xã Mỹ Hòa (Trước 28/4/2018)	XÃ KHÓ KHĂN
2701	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	11	Xã Nam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2702	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	12	Xã Ngổ Luông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2703	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	13	Xã Ngọc Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2704	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	14	Xã Ngòi Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2705	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	15	Xã Phong Phú	XÃ KHÓ KHĂN
2706	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	16	Xã Phú Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2707	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	17	Xã Phú Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2708	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	18	Xã Quy Hậu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2709	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	19	Xã Quy Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2710	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	20	Xã Quyết Chiến	XÃ KHÓ KHĂN
2711	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	21	Xã Thanh Hối	XÃ KHÓ KHĂN
2712	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	22	Xã Trung Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2713	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	23	Xã Tử Nê (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2714	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	24	Xã Tuân Lộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2715	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	32	Xã Tử Nê (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2716	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	50	Xã Tử Nê (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2717	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	71	Xã Quyết Chiến (Trước 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2718	23	Hoà Bình	04	Huyện Tân Lạc	80	Xã Mỹ Hòa (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2719	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	01	Thị trấn Vụ Bản	XÃ KHÓ KHĂN
2720	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	02	Xã Ân Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2721	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	03	Xã Bình Cánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2722	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	04	Xã Bình Chân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2723	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	05	Xã Bình Hẻm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2724	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	06	Xã Chí Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2725	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	07	Xã Chí Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2726	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	08	Xã Định Cư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2727	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	09	Xã Hương Nhượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2728	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	10	Xã Liên Vũ	XÃ KHÓ KHĂN
2729	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	11	Xã Miền Đồi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2730	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	12	Xã Mỹ Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2731	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	13	Xã Ngọc Lâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2732	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	14	Xã Ngọc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2733	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	15	Xã Nhân Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2734	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	16	Xã Phú Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2735	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	17	Xã Phúc Tuy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2736	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	18	Xã Quý Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2737	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	19	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2738	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	20	Xã Tân Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2739	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	21	Xã Thượng Cốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2740	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	22	Xã Tự Do	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2741	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	23	Xã Tuân Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2742	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	24	Xã Văn Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2743	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	25	Xã Văn Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2744	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	26	Xã Vũ Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2745	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	27	Xã Xuất Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
2746	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	28	Xã Yên Nghiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2747	23	Hoà Bình	05	Huyện Lạc Sơn	29	Xã Yên Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2748	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	01	Thị trấn Kỳ Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2749	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	02	Xã Dân Hạ (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2750	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	03	Xã Dân Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2751	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	04	Xã Độc Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2752	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	05	Xã Hợp Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2753	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	06	Xã Hợp Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2754	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	07	Xã Mông Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
2755	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	08	Xã Phú Minh	XÃ KHÓ KHĂN
2756	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	09	Xã Phúc Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
2757	23	Hoà Bình	06	Huyện Kỳ Sơn	10	Xã Yên Quang	XÃ KHÓ KHĂN
2758	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	01	Thị trấn Lương Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2759	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	02	Xã Cao Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2760	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	03	Xã Cao Răm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2761	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	04	Xã Cao Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2762	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	05	Xã Cư Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2763	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	06	Xã Hòa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2764	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	07	Xã Hợp Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2765	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	08	Xã Hợp Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2766	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	09	Xã Hợp Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2767	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	10	Xã Lâm Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2768	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	11	Xã Liên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2769	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	12	Xã Long Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2770	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	13	Xã Nhuận Trạch	XÃ KHÓ KHĂN
2771	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	14	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2772	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	15	Xã Tân Vinh	XÃ KHÓ KHĂN
2773	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	16	Xã Thành Lập	XÃ KHÓ KHĂN
2774	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	17	Xã Thanh Lương	XÃ KHÓ KHĂN
2775	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	18	Xã Tiến Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2776	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	19	Xã Trung Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2777	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	20	Xã Trường Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2778	23	Hoà Bình	07	Huyện Lương Sơn	50	Xã Trường Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2779	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	01	Thị trấn Bo (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2780	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	02	Xã Bắc Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2781	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	03	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2782	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	04	Xã Cuối Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2783	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	05	Xã Đông Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2784	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	06	Xã Đú Sáng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2785	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	07	Xã Hạ Bì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2786	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	08	Xã Hợp Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2787	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	09	Xã Hợp Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2788	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	10	Xã Hùng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2789	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	11	Xã Kim Bình (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2790	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	12	Xã Kim Bôi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2791	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	13	Xã Kim Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2792	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	14	Xã Kim Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2793	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	15	Xã Kim Truy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2794	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	16	Xã Lập Chiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2795	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	17	Xã Mỹ Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2796	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	18	Xã Nam Thượng (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2797	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	19	Xã Nật Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2798	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	20	Xã Nuông Dăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2799	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	21	Xã Sào Báy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2800	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	22	Xã Sơn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2801	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	23	Xã Thượng Bì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2802	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	24	Xã Thượng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2803	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	25	Xã Trung Bì	XÃ KHÓ KHĂN
2804	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	26	Xã Tú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2805	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	27	Xã Vĩnh Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2806	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	28	Xã Vĩnh Tiến (Từ 20/6/2017//0	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2807	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	40	Xã Bắc Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2808	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	41	Xã Kim Bình (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2809	23	Hoà Bình	08	Huyện Kim Bôi	81	Xã Nam Thượng (Từ 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
2810	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	01	Thị trấn Chi Nê	XÃ KHÓ KHĂN
2811	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	02	Thị trấn Thanh Hà	XÃ KHÓ KHĂN
2812	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	03	Xã An Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2813	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	04	Xã An Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2814	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	05	Xã Cổ Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2815	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	06	Xã Đồng Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2816	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	07	Xã Đồng Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2817	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	08	Xã Hưng Thi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2818	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	09	Xã Khoan Dụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2819	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	10	Xã Lạc Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2820	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	11	Xã Liên Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2821	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	12	Xã Phú Lão	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2822	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	13	Xã Phú Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2823	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	14	Xã Thanh Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2824	23	Hoà Bình	09	Huyện Lạc Thủy	15	Xã Yên Bồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2825	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	01	Thị trấn Hàng Trạm	XÃ KHÓ KHĂN
2826	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	02	Xã Bảo Hiệu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2827	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	03	Xã Đa Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2828	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	04	Xã Đoàn Kết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2829	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	05	Xã Hữu Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2830	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	06	Xã Lạc Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2831	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	07	Xã Lạc Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2832	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	08	Xã Lạc Sỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2833	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	09	Xã Lạc Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2834	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	10	Xã Ngọc Lương	XÃ KHÓ KHĂN
2835	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	11	Xã Phú Lai	XÃ KHÓ KHĂN
2836	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	12	Xã Yên Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
2837	23	Hoà Bình	10	Huyện Yên Thủy	13	Xã Yên Trị	XÃ KHÓ KHĂN
2838	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	01	Thị trấn Cao Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2839	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	02	Xã Bắc Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2840	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	03	Xã Bình Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2841	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	04	Xã Đông Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2842	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	05	Xã Dũng Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2843	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	06	Xã Nam Phong (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2844	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	07	Xã Tân Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2845	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	08	Xã Tây Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2846	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	09	Xã Thu Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2847	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	10	Xã Thung Nai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2848	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	11	Xã Xuân Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2849	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	12	Xã Yên Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2850	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	13	Xã Yên Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2851	23	Hoà Bình	11	Huyện Cao Phong	60	Xã Nam Phong (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2852	24	Hà Nam	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2853	24	Hà Nam	01	Thành phố Phủ Lý			
2854	24	Hà Nam	02	Huyện Duy Tiên			
2855	24	Hà Nam	03	Huyện Kim Bảng			
2856	24	Hà Nam	04	Huyện Lý Nhân			
2857	24	Hà Nam	05	Huyện Thanh Liêm			
2858	24	Hà Nam	06	Huyện Bình Lục			
2859	25	Nam Định	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2860	25	Nam Định	01	Thành phố Nam Định			
2861	25	Nam Định	02	Huyện Mỹ Lộc			
2862	25	Nam Định	03	Huyện Xuân Trường			
2863	25	Nam Định	04	Huyện Giao Thủy			
2864	25	Nam Định	05	Huyện ý Yên			
2865	25	Nam Định	06	Huyện Vụ Bản			
2866	25	Nam Định	07	Huyện Nam Trực			
2867	25	Nam Định	08	Huyện Trực Ninh			
2868	25	Nam Định	09	Huyện Nghĩa Hưng			
2869	25	Nam Định	10	Huyện Hải Hậu			
2870	26	Thái Bình	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2871	26	Thái Bình	01	Thành phố Thái Bình			
2872	26	Thái Bình	02	Huyện Quỳnh Phụ			
2873	26	Thái Bình	03	Huyện Hưng Hà			
2874	26	Thái Bình	04	Huyện Đông Hưng			
2875	26	Thái Bình	05	Huyện Vũ Thư			
2876	26	Thái Bình	06	Huyện Kiến Xương			
2877	26	Thái Bình	07	Huyện Tiền Hải			
2878	26	Thái Bình	08	Huyện Thái Thụy			
2879	27	Ninh Bình	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2880	27	Ninh Bình	01	Thành phố Ninh Bình	01	Xã Ninh Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
2881	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	01	Phường Bắc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2882	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	02	Phường Nam Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2883	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	03	Phường Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2884	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	04	Phường Tây Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2885	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	05	Phường Trung Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2886	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	06	Xã Đông Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2887	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	07	Xã Quang Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2888	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	08	Xã Yên Bình	XÃ KHÓ KHĂN
2889	27	Ninh Bình	02	Thành phố Tam Điệp	09	Xã Yên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2890	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	01	Thị trấn Nho Quan	XÃ KHÓ KHĂN
2891	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	02	Xã Cúc Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2892	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	03	Xã Đồng Phong	XÃ KHÓ KHĂN
2893	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	04	Xã Đức Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2894	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	05	Xã Gia Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2895	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	06	Xã Gia Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2896	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	07	Xã Gia Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2897	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	08	Xã Gia Tường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2898	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	09	Xã Kỳ Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2899	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	10	Xã Lạc Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2900	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	11	Xã Lạng Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2901	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	12	Xã Phú Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2902	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	13	Xã Phú Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2903	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	14	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2904	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	15	Xã Quảng Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2905	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	16	Xã Quỳnh Lưu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2906	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	17	Xã Sơn Hà (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2907	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	18	Xã Sơn Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2908	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	19	Xã Sơn Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2909	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	20	Xã Thạch Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2910	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	21	Xã Thanh Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2911	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	22	Xã Thượng Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2912	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	23	Xã Văn Phong (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2913	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	24	Xã Văn Phú (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2914	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	25	Xã Văn Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2915	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	26	Xã Xích Thổ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2916	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	27	Xã Yên Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2917	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	28	xã Văn Phú (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2918	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	29	xã Văn Phong (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2919	27	Ninh Bình	03	Huyện Nho Quan	30	Xã Sơn Hà (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2920	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	01	Xã Gia Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2921	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	02	Xã Gia Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
2922	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	03	Xã Gia Minh	XÃ KHÓ KHĂN
2923	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	04	Xã Gia Phương	XÃ KHÓ KHĂN
2924	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	05	Xã Gia Sinh	XÃ KHÓ KHĂN
2925	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	06	Xã Gia Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
2926	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	07	Xã Gia Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
2927	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	08	Xã Gia Vân	XÃ KHÓ KHĂN
2928	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	09	Xã Gia Vượng	XÃ KHÓ KHĂN
2929	27	Ninh Bình	04	Huyện Gia Viễn	10	Xã Liên Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2930	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	01	Xã Ninh Hải	XÃ KHÓ KHĂN
2931	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	02	Xã Ninh Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2932	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	03	Xã Ninh Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2933	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	04	Xã Ninh Vân	XÃ KHÓ KHĂN
2934	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	05	Xã Ninh Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
2935	27	Ninh Bình	05	Huyện Hoa Lư	06	Xã Trường Yên	XÃ KHÓ KHĂN
2936	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	01	Xã Khánh thượng	XÃ KHÓ KHĂN
2937	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	02	Xã Mai Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
2938	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	03	Xã Yên Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
2939	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	04	Xã Yên Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
2940	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	05	Xã Yên Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
2941	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	06	Xã Yên Mạc	XÃ KHÓ KHĂN
2942	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	07	Xã Yên Thái (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2943	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	08	Xã Yên Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
2944	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	09	Xã Yên Thành	XÃ KHÓ KHĂN
2945	27	Ninh Bình	06	Huyện Yên Mô	10	Xã Yên Thái (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
2946	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	01	Xã Cồn Thoi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2947	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	02	Xã Kim Đông (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2948	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	03	Xã Kim Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2949	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	04	Xã Kim Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2950	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	05	Xã Kim Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2951	27	Ninh Bình	07	Huyện Kim Sơn	06	Xã Kim Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2952	27	Ninh Bình	08	Huyện Yên Khánh			
2953	28	Thanh Hoá	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
2954	28	Thanh Hoá	01	TP. Thanh Hóa			
2955	28	Thanh Hoá	02	Thị xã Bim Sơn	01	Phường Bắc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2956	28	Thanh Hoá	03	TP. Sầm Sơn	01	Xã Quảng Cư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2957	28	Thanh Hoá	03	TP. Sầm Sơn	02	Xã Quảng Đại (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2958	28	Thanh Hoá	03	TP. Sầm Sơn	03	Xã Quảng Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2959	28	Thanh Hoá	03	TP. Sầm Sơn	04	Xã Quảng Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2960	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	01	Thị trấn Quan Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2961	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	02	Xã Hiền Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2962	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	03	Xã Hiền Kiệt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2963	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	04	Xã Hôi Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2964	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	05	Xã Nam Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2965	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	06	Xã Nam Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2966	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	07	Xã Nam Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2967	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	08	Xã Phú Lệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2968	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	09	Xã Phú Nghiêm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2969	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	10	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2970	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	11	Xã Phú Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2971	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	12	Xã Phú Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2972	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	13	Xã Thành Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2973	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	14	Xã Thanh Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2974	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	15	Xã Thiên Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2975	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	16	Xã Trung Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2976	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	17	Xã Trung Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2977	28	Thanh Hoá	04	Huyện Quan Hóa	18	Xã Xuân Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2978	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	01	Thị trấn Quan Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2979	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	02	Xã Mường Mìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2980	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	03	Xã Na Mèo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2981	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	04	Xã Sơn Điện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2982	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	05	Xã Sơn Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
2983	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	06	Xã Sơn Lư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2984	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	07	Xã Sơn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2985	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	08	Xã Tam Lư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2986	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	09	Xã Tam Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2987	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	10	Xã Trung Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2988	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	11	Xã Trung Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2989	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	12	Xã Trung Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2990	28	Thanh Hoá	05	Huyện Quan Sơn	13	Xã Trung Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2991	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	01	Thị trấn Mường Lát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2992	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	02	Xã Mường Chanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2993	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	03	Xã Mường Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2994	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	04	Xã Nhi Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2995	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	05	Xã Pù Nhi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2996	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	06	Xã Quang Chiêu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2997	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	07	Xã Tam Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2998	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	08	Xã Tén Tàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
2999	28	Thanh Hoá	06	Huyện Mường Lát	09	Xã Trung Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3000	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	01	Thị trấn Cảnh Nang	XÃ KHÓ KHĂN
3001	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	02	Xã Ái Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3002	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	03	Xã Ban Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3003	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	04	Xã Cổ Lũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3004	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	05	Xã Điền Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3005	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	06	Xã Điền Lư	XÃ KHÓ KHĂN
3006	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	07	Xã Điền Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3007	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	08	Xã Điền Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3008	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	09	Xã Điền Trung	XÃ KHÓ KHĂN
3009	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	10	Xã Hạ Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3010	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	11	Xã Kỳ Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3011	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	12	Xã Lâm Xa (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3012	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	13	Xã Lũng Cao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3013	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	14	Xã Lũng Niêm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3014	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	15	Xã Lương Ngoại (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3015	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	16	Xã Lương Nội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3016	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	17	Xã Lương Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3017	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	18	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
3018	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	19	Xã Thành Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3019	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	20	Xã Thành Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3020	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	21	Xã Thiết Kế	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3021	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	22	Xã Thiết Ống	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3022	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	23	Xã Văn Nho	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3023	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	24	Xã Lương Ngoại (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3024	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	25	Xã Lâm Xa (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3025	28	Thanh Hoá	07	Huyện Bá Thước	50	Xã Điền Lư (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3026	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	01	Thị trấn Thường Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
3027	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	02	Xã Bát Mọt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3028	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	03	Xã Luận Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3029	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	04	Xã Luận Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3030	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	05	Xã Lương Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3031	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	06	Xã Ngọc Phụng	XÃ KHÓ KHĂN
3032	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	07	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3033	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	08	Xã Thọ Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
3034	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	09	Xã Vạn Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3035	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	10	Xã Xuân Cẩm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3036	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	11	Xã Xuân Cao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3037	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	12	Xã Xuân Chinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3038	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	13	Xã Xuân Dương	XÃ KHÓ KHĂN
3039	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	14	Xã Xuân Lẹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3040	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	15	Xã Xuân Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3041	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	16	Xã Xuân Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3042	28	Thanh Hoá	08	Huyện Thường Xuân	17	Xã Yên Nhân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3043	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	01	Thị trấn Yên Cát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3044	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	02	Xã Bãi Trành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3045	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	03	Xã Bình Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3046	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	04	Xã Cát Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3047	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	05	Xã Cát Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3048	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	06	Xã Hóa Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3049	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	07	Xã Tân Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3050	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	08	Xã Thanh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3051	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	09	Xã Thanh Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3052	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	10	Xã Thanh Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3053	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	11	Xã Thanh Quân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3054	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	12	Xã Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3055	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	13	Xã Thanh Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3056	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	14	Xã Thượng Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3057	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	15	Xã Xuân Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3058	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	16	Xã Xuân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3059	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	17	Xã Xuân Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3060	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	18	Xã Yên Lễ (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3061	28	Thanh Hoá	09	Huyện Như Xuân	19	Xã Yên Lễ (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3062	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	01	Thị trấn Bến Sung	XÃ KHÓ KHĂN
3063	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	02	Xã Cán Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3064	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	03	Xã Hải Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3065	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	04	Xã Hải Vân	XÃ KHÓ KHĂN
3066	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	05	Xã Mậu Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3067	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	06	Xã Phú Nhuận (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3068	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	07	Xã Phúc Đường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3069	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	08	Xã Phượng Nghi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3070	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	09	Xã Thanh Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3071	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	10	Xã Thanh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3072	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	11	Xã Xuân Du (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3073	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	12	Xã Xuân Khang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3074	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	13	Xã Xuân Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3075	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	14	Xã Xuân Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3076	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	15	Xã Xuân Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3077	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	16	Xã Yên Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3078	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	17	Xã Yên Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
3079	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	18	Xã Phú Nhuận (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3080	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	19	Xã Xuân Du (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3081	28	Thanh Hoá	10	Huyện Như Thanh	50	Xã Yên Thọ (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3082	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	01	Thị trấn Lang Chánh	XÃ KHÓ KHĂN
3083	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	02	Xã Đồng Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3084	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	03	Xã Giao An	XÃ KHÓ KHĂN
3085	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	04	Xã Giao Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3086	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	05	Xã Lâm Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3087	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	06	Xã Quang Hiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3088	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	07	Xã Tam Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3089	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	08	Xã Tân Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3090	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	09	Xã Trí Nang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3091	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	10	Xã Yên Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3092	28	Thanh Hoá	11	Huyện Lang Chánh	11	Xã Yên Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3093	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	01	Thị trấn Ngọc Lặc	XÃ KHÓ KHĂN
3094	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	02	Xã Cao Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3095	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	03	Xã Cao Thịnh (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3096	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	04	Xã Đồng Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3097	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	05	Xã Kiên Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3098	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	06	Xã Lam Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3099	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	07	Xã Lộc Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3100	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	08	Xã Minh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3101	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	09	Xã Minh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3102	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	10	Xã Mỹ Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3103	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	11	Xã Ngọc Khê (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3104	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	12	Xã Ngọc Liên (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3105	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	13	Xã Ngọc Sơn (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3106	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	14	Xã Ngọc Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3107	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	15	Xã Nguyệt Ấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3108	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	16	Xã Phúc Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3109	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	17	Xã Phùng Giáo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3110	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	18	Xã Phùng Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3111	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	19	Xã Quang Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3112	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	20	Xã Thạch Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3113	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	21	Xã Thúy Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3114	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	22	Xã Vân Am	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3115	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	23	Xã Ngọc Sơn (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3116	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	24	Xã Cao Thịnh (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3117	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	25	Xã Ngọc Liên (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3118	28	Thanh Hoá	12	Huyện Ngọc Lặc	26	Xã Ngọc Khê (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3119	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	01	Thị trấn Kim Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3120	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	02	Thị trấn Vân Du	XÃ KHÓ KHĂN
3121	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	03	Xã Ngọc Trạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3122	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	04	Xã Thạch Bình	XÃ KHÓ KHĂN
3123	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	05	Xã Thạch Cẩm (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3124	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	06	Xã Thạch Định	XÃ KHÓ KHĂN
3125	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	07	Xã Thạch Đồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3126	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	08	Xã Thạch Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3127	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	09	Xã Thạch Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3128	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	10	Xã Thạch Quảng (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3129	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	11	Xã Thạch Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3130	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	12	Xã Thạch Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3131	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	13	Xã Thạch Tượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3132	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	14	Xã Thành An	XÃ KHÓ KHĂN
3133	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	15	Xã Thành Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3134	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	16	Xã Thành Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
3135	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	17	Xã Thành Kim	XÃ KHÓ KHĂN
3136	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	18	Xã Thành Long	XÃ KHÓ KHĂN
3137	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	19	Xã Thành Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3138	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	20	Xã Thành Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3139	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	21	Xã Thành Tâm (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3140	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	22	Xã Thành Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3141	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	23	Xã Thành Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
3142	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	24	Xã Thành Tiến (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3143	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	25	Xã Thành Trục	XÃ KHÓ KHĂN
3144	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	26	Xã Thành Vân	XÃ KHÓ KHĂN
3145	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	27	Xã Thành Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3146	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	28	Xã Thành Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3147	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	29	Xã Thạch Quảng (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3148	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	30	Xã Thành Tâm (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3149	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	31	Xã Thạch Cẩm (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3150	28	Thanh Hoá	13	Huyện Thạch Thành	32	Xã Thành Tiến (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3151	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	01	Thị trấn Cẩm Thủy	XÃ KHÓ KHĂN
3152	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	02	Xã Cẩm Bình (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3153	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	03	Xã Cẩm Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3154	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	04	Xã Cẩm Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3155	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	05	Xã Cẩm Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3156	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	06	Xã Cẩm Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3157	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	07	Xã Cẩm Lương (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3158	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	08	Xã Cẩm Ngọc	XÃ KHÓ KHĂN
3159	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	09	Xã Cẩm Phong (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3160	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	10	Xã Cẩm Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3161	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	11	Xã Cẩm Quý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3162	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	12	Xã Cẩm Sơn (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3163	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	13	Xã Cẩm Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3164	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	14	Xã Cẩm Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3165	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	15	Xã Cẩm Thạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3166	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	16	Xã Cẩm Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3167	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	17	Xã Cẩm Tú (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3168	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	18	Xã Cẩm Vân	XÃ KHÓ KHĂN
3169	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	19	Xã Cẩm Yên (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3170	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	20	Xã Phúc Do	XÃ KHÓ KHĂN
3171	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	21	Xã Cẩm Phong (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3172	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	22	Xã Cẩm Tú (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3173	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	23	Xã Cẩm Bình (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3174	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	24	Xã Cẩm Sơn (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3175	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	25	Xã Cẩm Lương (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3176	28	Thanh Hoá	14	Huyện Cẩm Thủy	26	Xã Cẩm Yên (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3177	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	01	Xã Quảng Phú (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3178	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	02	Xã Thọ Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
3179	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	03	Xã Xuân Châu	XÃ KHÓ KHĂN
3180	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	04	Xã Xuân Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3181	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	05	Xã Xuân Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3182	28	Thanh Hoá	15	Huyện Thọ Xuân	06	Xã Quảng Phú (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3183	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	01	Xã Vĩnh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3184	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	02	Xã Vĩnh Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3185	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	03	Xã Vĩnh Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3186	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	04	Xã Vĩnh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3187	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	05	Xã Vĩnh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3188	28	Thanh Hoá	16	Huyện Vĩnh Lộc	06	Xã Vĩnh Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3189	28	Thanh Hoá	17	Huyện Thiệu Hóa			
3190	28	Thanh Hoá	18	Huyện Triệu Sơn	01	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3191	28	Thanh Hoá	18	Huyện Triệu Sơn	02	Xã Thọ Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3192	28	Thanh Hoá	18	Huyện Triệu Sơn	03	Xã Thọ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3193	28	Thanh Hoá	18	Huyện Triệu Sơn	04	Xã Triệu Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3194	28	Thanh Hoá	19	Huyện Nông Cống			
3195	28	Thanh Hoá	20	Huyện Đông Sơn			
3196	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	01	Xã Hà Đông (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3197	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	02	Xã Hà Lĩnh (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3198	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	03	Xã Hà Long (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3199	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	04	Xã Hà Sơn (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3200	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	05	Xã Hà Tân (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3201	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	06	Xã Hà Tiến (Trước 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3202	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	07	Xã Hà Giang (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3203	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	08	Xã Hà Đông (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3204	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	09	Xã Hà Lĩnh (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3205	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	10	Xã Hà Sơn (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3206	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	11	Xã Hà Tân (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3207	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	12	Xã Hà Long (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3208	28	Thanh Hoá	21	Huyện Hà Trung	13	Xã Hà Tiến (Từ 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3209	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	01	Xã Hoằng Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3210	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	02	Xã Hoằng Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3211	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	03	Xã Hoằng Phụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3212	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	04	Xã Hoằng Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3213	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	05	Xã Hoằng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3214	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	06	Xã Hoằng Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3215	28	Thanh Hoá	22	Huyện Hoằng Hóa	07	Xã Hoằng Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3216	28	Thanh Hoá	23	Huyện Nga Sơn	01	Xã Nga Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3217	28	Thanh Hoá	23	Huyện Nga Sơn	02	Xã Nga Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3218	28	Thanh Hoá	23	Huyện Nga Sơn	03	Xã Nga Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3219	28	Thanh Hoá	24	Huyện Hậu Lộc	01	Xã Đa Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3220	28	Thanh Hoá	24	Huyện Hậu Lộc	02	Xã Hải Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3221	28	Thanh Hoá	24	Huyện Hậu Lộc	03	Xã Hưng Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3222	28	Thanh Hoá	24	Huyện Hậu Lộc	04	Xã Minh Lộc (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3223	28	Thanh Hoá	24	Huyện Hậu Lộc	05	Xã Ngự Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3224	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	02	Xã Quảng Hải (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3225	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	04	Xã Quảng Lợi (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3226	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	05	Xã Quảng Lưu (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3227	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	06	Xã Quảng Nham	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3228	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	07	Xã Quảng Thạch (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3229	28	Thanh Hoá	25	Huyện Quảng Xương	08	Xã Quảng Thái (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3230	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	01	Xã Bình Minh (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3231	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	02	Xã Hải An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3232	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	03	Xã Hải Châu (Trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3233	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	04	Xã Hải Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3234	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	05	Xã Hải Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3235	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	06	Xã Hải Lĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3236	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	07	Xã Hải Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3237	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	08	Xã Hải Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3238	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	09	Xã Hải Yến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3239	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	10	Xã Nghi Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3240	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	11	Xã Ninh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3241	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	12	Xã Phú Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3242	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	13	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3243	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	14	Xã Tân Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3244	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	15	Xã Tân Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3245	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	16	Xã Tĩnh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3246	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	17	Xã Trường Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3247	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	18	Xã Hải Thanh (Từ 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3248	28	Thanh Hoá	26	Huyện Tĩnh Gia	19	Xã Tùng Lâm (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3249	28	Thanh Hoá	27	Huyện Yên Định	01	Xã Yên Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3250	29	Nghệ An	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3251	29	Nghệ An	01	Thành phố Vinh			
3252	29	Nghệ An	02	Thị xã Cửa Lò	01	Xã Nghi Tân (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3253	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	01	Thị trấn Tân Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3254	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	02	Xã Châu Bính	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3255	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	03	Xã Châu Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3256	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	04	Xã Châu Hạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3257	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	05	Xã Châu Hoàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3258	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	06	Xã Châu Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3259	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	07	Xã Châu Nga	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3260	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	08	Xã Châu Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3261	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	09	Xã Châu Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3262	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	10	Xã Châu Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3263	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	11	Xã Châu Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3264	29	Nghệ An	03	Huyện Quỳnh Châu	12	Xã Diên Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3265	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	01	Thị trấn Quỳnh Hợp	XÃ KHÓ KHĂN
3266	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	02	Xã Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3267	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	03	Xã Châu Cường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3268	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	04	Xã Châu Đình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3269	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	05	Xã Châu Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3270	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	06	Xã Châu Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3271	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	07	Xã Châu Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3272	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	08	Xã Châu Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3273	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	09	Xã Châu Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3274	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	10	Xã Châu Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3275	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	11	Xã Châu Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3276	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	12	Xã Đồng Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3277	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	13	Xã Hạ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3278	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	14	Xã Liên Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3279	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	15	Xã Minh Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3280	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	16	Xã Nam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3281	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	17	Xã Nghĩa Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3282	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	18	Xã Tam Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3283	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	19	Xã Thọ Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3284	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	20	Xã Văn Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3285	29	Nghệ An	04	Huyện Quỳnh Hợp	21	Xã Yên Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3286	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	01	Thị trấn Nghĩa Đàn	XÃ KHÓ KHĂN
3287	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	02	Xã Nghĩa An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3288	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	03	Xã Nghĩa Bình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3289	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	04	Xã Nghĩa Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3290	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	05	Xã Nghĩa Hiếu	XÃ KHÓ KHĂN
3291	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	06	Xã Nghĩa Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3292	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	07	Xã Nghĩa Hồng	XÃ KHÓ KHĂN
3293	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	08	Xã Nghĩa Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3294	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	09	Xã Nghĩa Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
3295	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	10	Xã Nghĩa Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3296	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	11	Xã Nghĩa Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3297	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	12	Xã Nghĩa Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3298	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	13	Xã Nghĩa Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3299	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	14	Xã Nghĩa Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3300	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	15	Xã Nghĩa Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3301	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	16	Xã Nghĩa Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3302	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	17	Xã Nghĩa Minh	XÃ KHÓ KHĂN
3303	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	18	Xã Nghĩa Phú	XÃ KHÓ KHĂN
3304	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	19	Xã Nghĩa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3305	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	20	Xã Nghĩa Tân	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3306	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	21	Xã Nghĩa Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3307	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	22	Xã Nghĩa Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3308	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	23	Xã Nghĩa Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3309	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	24	Xã Nghĩa Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3310	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	25	Xã Nghĩa Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3311	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	26	Xã Nghĩa Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3312	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	27	Xã Nghĩa Minh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3313	29	Nghệ An	05	Huyện Nghĩa Đàn	50	Xã Nghĩa Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3314	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	01	Xã Ngọc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3315	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	02	Xã Quỳnh Châu	XÃ KHÓ KHĂN
3316	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	03	Xã Quỳnh Hoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3317	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	04	Xã Quỳnh Tam	XÃ KHÓ KHĂN
3318	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	05	Xã Quỳnh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3319	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	06	Xã Quỳnh Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3320	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	07	Xã Quỳnh Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3321	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	08	Xã Tân Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3322	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	09	Xã Tân Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3323	29	Nghệ An	06	Huyện Quỳnh Lưu	10	Xã Quỳnh Long (từ 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3324	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	01	TT Mường Xén	XÃ KHÓ KHĂN
3325	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	02	Xã Bắc Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3326	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	03	Xã Bảo Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3327	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	04	Xã Bảo Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3328	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	05	Xã Chiêu Lưu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3329	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	06	Xã Đốc Mạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3330	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	07	Xã Huồi Tụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3331	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	08	Xã Hữu Kiệm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3332	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	09	Xã Hữu Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3333	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	10	Xã Keng Đu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3334	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	11	Xã Mường Ải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3335	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	12	Xã Mường Lống	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3336	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	13	Xã Mường Típ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3337	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	14	Xã Mỹ Lý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3338	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	15	Xã Na Loi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3339	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	16	Xã Na Ngoi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3340	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	17	Xã Nậm Cắn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3341	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	18	Xã Nậm Cắn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3342	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	19	Xã Phà Đánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3343	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	20	Xã Tà Cạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3344	29	Nghệ An	07	Huyện Kỳ Sơn	21	Xã Tây Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3345	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	01	Thị trấn Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
3346	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	02	Xã Hữu Khuông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3347	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	03	Xã Lượng Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3348	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	04	Xã Lưu Kiền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3349	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	05	Xã Mai Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3350	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	06	Xã Nga My	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3351	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	07	Xã Nhôn Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3352	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	08	Xã Tam Đình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3353	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	09	Xã Tam Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3354	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	10	Xã Tam Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3355	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	11	Xã Tam Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3356	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	12	Xã Thạch Giám	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3357	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	13	Xã Xá Lượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3358	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	14	Xã Xiêng My	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3359	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	15	Xã Yên Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3360	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	16	Xã Yên Na	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3361	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	17	Xã Yên Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3362	29	Nghệ An	08	Huyện Tương Dương	18	Xã Yên Tĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3363	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	01	Thị trấn Con Cuông	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3364	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	02	Xã Bình Chuẩn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3365	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	03	Xã Bồng Khê (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3366	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	04	Xã Cam Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3367	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	05	Xã Châu Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3368	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	06	Xã Chi Khê (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3369	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	07	Xã Đôn Phục	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3370	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	08	Xã Lạng Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3371	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	09	Xã Lục Dạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3372	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	10	Xã Mậu Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3373	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	11	Xã Môn Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3374	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	12	Xã Thạch Ngàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3375	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	13	Xã Yên Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3376	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	14	Xã Chi Khê (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3377	29	Nghệ An	09	Huyện Con Cuông	15	Xã Bồng Khê (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3378	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	01	Thị trấn Tân Kỳ	XÃ KHÓ KHĂN
3379	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	02	Xã Đồng Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3380	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	03	Xã Giai Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3381	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	04	Xã Hương Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3382	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	05	Xã Kỳ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3383	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	06	Xã Kỳ Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3384	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	07	Xã Nghĩa Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3385	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	08	Xã Nghĩa Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
3386	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	09	Xã Nghĩa Dũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3387	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	10	Xã Nghĩa Hành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3388	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	11	Xã Nghĩa Hoàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3389	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	12	Xã Nghĩa Hợp (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3390	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	13	Xã Nghĩa Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3391	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	14	Xã Nghĩa Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3392	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	15	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3393	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	16	Xã Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
3394	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	17	Xã Tân Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3395	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	18	Xã Tân Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3396	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	19	Xã Tân Long	XÃ KHÓ KHĂN
3397	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	20	Xã Tân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
3398	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	21	Xã Tân Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3399	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	22	Xã Tiên Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3400	29	Nghệ An	10	Huyện Tân Kỳ	23	Xã Nghĩa Hợp (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3401	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	01	Xã Đại Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3402	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	02	Xã Đồng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3403	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	03	Xã Đức Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3404	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	04	Xã Hậu Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3405	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	05	Xã Hùng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3406	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	06	Xã Kim Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3407	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	07	Xã Lăng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3408	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	08	Xã Lý Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3409	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	09	Xã Mã Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3410	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	10	Xã Minh Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3411	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	11	Xã Mỹ Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3412	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	12	Xã Phúc Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3413	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	13	Xã Quang Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3414	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	14	Xã Sơn Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3415	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	15	Xã Tân Thành (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3416	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	16	Xã Tây Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3417	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	17	Xã Thịnh Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3418	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	18	Xã Tiến Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3419	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	19	Xã Tân Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3420	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	20	Xã Mã Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3421	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	21	Xã Lý Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3422	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	22	Xã Minh Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3423	29	Nghệ An	11	Huyện Yên Thành	23	Xã Đức Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3424	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	01	Xã Diễn Bích	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3425	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	02	Xã Diễn Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3426	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	03	Xã Diễn Hùng (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3427	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	04	Xã Diễn Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
3428	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	05	Xã Diễn Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3429	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	06	Xã Diễn Vạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3430	29	Nghệ An	12	Huyện Diễn Châu	07	Xã Diễn Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3431	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	01	Thị trấn Anh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3432	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	02	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3433	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	03	Xã Cẩm Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3434	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	04	Xã Cao Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3435	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	05	Xã Đình Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3436	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	06	Xã Đức Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3437	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	07	Xã Hoa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3438	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	08	Xã Hội Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3439	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	09	Xã Hùng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3440	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	10	Xã Khai Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3441	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	11	Xã Lạng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3442	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	12	Xã Lĩnh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3443	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	13	Xã Long Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3444	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	14	Xã Phúc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3445	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	15	Xã Tam Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3446	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	16	Xã Tào Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3447	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	17	Xã Thạch Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3448	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	18	Xã Thành Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3449	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	19	Xã Thọ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3450	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	20	Xã Tường Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3451	29	Nghệ An	13	Huyện Anh Sơn	21	Xã Vĩnh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3452	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	01	Xã Bài Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3453	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	02	Xã Giang Sơn Đông	XÃ KHÓ KHĂN
3454	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	03	Xã Giang Sơn Tây	XÃ KHÓ KHĂN
3455	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	04	Xã Hồng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3456	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	05	Xã Lam Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3457	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	06	Xã Nam Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3458	29	Nghệ An	14	Huyện Đô Lương	07	Xã Ngọc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3459	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	01	Xã Cát Văn	XÃ KHÓ KHĂN
3460	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	02	Xã Hạnh Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3461	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	03	Xã Ngọc Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3462	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	04	Xã Ngọc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3463	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	05	Xã Phong Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
3464	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	06	Xã Thanh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3465	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	07	Xã Thanh Chi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3466	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	08	Xã Thanh Đức (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3467	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	09	Xã Thanh Dương	XÃ KHÓ KHĂN
3468	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	10	Xã Thanh Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3469	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	11	Xã Thanh Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
3470	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	12	Xã Thanh Hương (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3471	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	13	Xã Thanh Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3472	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	14	Xã Thanh Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3473	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	15	Xã Thanh Liên (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3474	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	16	Xã Thanh Lĩnh	XÃ KHÓ KHĂN
3475	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	17	Xã Thanh Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3476	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	18	Xã Thanh Lương	XÃ KHÓ KHĂN
3477	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	19	Xã Thanh Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3478	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	20	Xã Thanh Mỹ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3479	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	21	Xã Thanh Ngọc	XÃ KHÓ KHĂN
3480	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	22	Xã Thanh Nho (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3481	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	23	Xã Thanh Phong	XÃ KHÓ KHĂN
3482	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	24	Xã Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3483	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	25	Xã Thanh Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3484	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	26	Xã Thanh Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3485	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	27	Xã Thanh Tiên (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3486	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	28	Xã Thanh Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3487	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	29	Xã Thanh Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3488	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	30	Xã Võ Liệt	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3489	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	31	Xã Xuân Tường	XÃ KHÓ KHĂN
3490	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	32	Xã Thanh Đức (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3491	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	33	Xã Thanh Hương (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3492	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	34	Xã Thanh Mỹ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3493	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	35	Xã Thanh Nho (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3494	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	36	Xã Thanh Tiên (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3495	29	Nghệ An	15	Huyện Thanh Chương	37	Xã Thanh Liên (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3496	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	01	Xã Nghi Công Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
3497	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	02	Xã Nghi Công Nam	XÃ KHÓ KHĂN
3498	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	03	Xã Nghi Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
3499	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	04	Xã Nghi Kiều	XÃ KHÓ KHĂN
3500	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	05	Xã Nghi Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
3501	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	06	Xã Nghi Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3502	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	07	Xã Nghi Thiết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3503	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	08	Xã Nghi Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3504	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	09	Xã Nghi Văn	XÃ KHÓ KHĂN
3505	29	Nghệ An	16	Huyện Nghi Lộc	10	Xã Nghi Yên	XÃ KHÓ KHĂN
3506	29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đàn	01	Xã Nam Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
3507	29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đàn	02	Xã Nam Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
3508	29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đàn	03	Xã Nam Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3509	29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đàn	04	Xã Nam Thái	XÃ KHÓ KHĂN
3510	29	Nghệ An	17	Huyện Nam Đàn	05	Xã Nam Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
3511	29	Nghệ An	18	Huyện Hưng Nguyên			
3512	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	01	Thị trấn Kim Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3513	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	02	Xã Cẩm Muộn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3514	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	03	Xã Châu Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3515	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	04	Xã Châu Thôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3516	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	05	Xã Đồng Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3517	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	06	Xã Hạnh Dịch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3518	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	07	Xã Mường Nọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3519	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	08	Xã Nậm Giải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3520	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	09	Xã Nậm Nhoóng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3521	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	10	Xã Quang Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3522	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	11	Xã Quế Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3523	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	12	Xã Thông Thụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3524	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	13	Xã Tiên Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3525	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	14	Xã Tri Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3526	29	Nghệ An	19	Huyện Quế Phong	15	Thị trấn Kim Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3527	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	01	Xã Đông Hiếu	XÃ KHÓ KHĂN
3528	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	02	Xã Long Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3529	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	03	Xã Nghĩa Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
3530	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	04	Xã Nghĩa Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
3531	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	05	Xã Quang Phong	XÃ KHÓ KHĂN
3532	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	06	Xã Quang Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
3533	29	Nghệ An	20	Thị Xã Thái Hòa	07	Xã Tây Hiếu	XÃ KHÓ KHĂN
3534	29	Nghệ An	21	Thị Xã Hoàng Mai	01	Xã Quỳnh Trang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3535	29	Nghệ An	21	Thị Xã Hoàng Mai	09	Xã Quỳnh Lộc (từ 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3536	30	Hà Tĩnh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3537	30	Hà Tĩnh	01	Thành phố Hà Tĩnh			
3538	30	Hà Tĩnh	02	Thị xã Hồng Lĩnh			
3539	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	01	Thị trấn Phố Châu	XÃ KHÓ KHĂN
3540	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	02	Thị trấn Tây Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3541	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	03	Xã Sơn An (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3542	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	04	Xã Sơn Bằng	XÃ KHÓ KHĂN
3543	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	05	Xã Sơn Bình (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3544	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	06	Xã Sơn Châu	XÃ KHÓ KHĂN
3545	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	07	Xã Sơn Diệm (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3546	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	08	Xã Sơn Giang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3547	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	09	Xã Sơn Hà (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3548	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	10	Xã Sơn Hàm (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3549	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	11	Xã Sơn Hòa (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3550	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	12	Xã Sơn Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3551	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	13	Xã Sơn Kim 1 (từ 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
3552	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	14	Xã Sơn Kim 2 (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3553	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	15	Xã Sơn Lâm (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3554	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	16	Xã Sơn Lễ (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3555	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	17	Xã Sơn Lĩnh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3556	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	18	Xã Sơn Long (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3557	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	19	Xã Sơn Mai (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3558	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	20	Xã Sơn Mỹ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3559	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	21	Xã Sơn Ninh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3560	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	22	Xã Sơn Phú (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3561	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	23	Xã Sơn Phúc (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3562	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	24	Xã Sơn Quang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3563	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	25	Xã Sơn Tân (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3564	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	26	Xã Sơn Tây	XÃ KHÓ KHĂN
3565	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	27	Xã Sơn Thịnh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3566	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	28	Xã Sơn Thủy (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3567	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	29	Xã Sơn Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3568	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	30	Xã Sơn Trà (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3569	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	31	Xã Sơn Trung (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3570	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	32	Xã Sơn Trường (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3571	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	50	Xã Sơn Kim 1 (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3572	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	61	Xã Sơn An (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3573	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	62	Xã Sơn Bình (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3574	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	63	Xã Sơn Diệm (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3575	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	64	Xã Sơn Giang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3576	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	65	Xã Sơn Hà (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3577	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	66	Xã Sơn Hàm (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3578	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	67	Xã Sơn Hòa (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3579	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	68	Xã Sơn Trường (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3580	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	69	Xã Sơn Kim 2 (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3581	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	70	Xã Sơn Lâm (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3582	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	71	Xã Sơn Lễ (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3583	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	72	Xã Sơn Lĩnh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3584	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	73	Xã Sơn Long (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3585	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	74	Xã Sơn Mai (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3586	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	75	Xã Sơn Mỹ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3587	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	76	Xã Sơn Ninh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3588	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	77	Xã Sơn Phú (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3589	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	78	Xã Sơn Phúc (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3590	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	79	Xã Sơn Quang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3591	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	80	Xã Sơn Tân (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3592	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	81	Xã Sơn Thịnh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3593	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	82	Xã Sơn Thủy (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3594	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	83	Xã Sơn Trà (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3595	30	Hà Tĩnh	03	Huyện Hương Sơn	84	Xã Sơn Trung (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3596	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	01	Xã Đức Đồng (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3597	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	02	Xã Đức Lạng (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3598	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	03	Xã Đức Lập (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3599	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	04	Xã Tân Hương (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3600	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	61	Xã Đức Đồng (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3601	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	62	Xã Đức Lạng (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3602	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	63	Xã Đức Lập (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3603	30	Hà Tĩnh	04	Huyện Đức Thọ	64	Xã Tân Hương (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3604	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	01	Xã Cổ Đạm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3605	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	02	Xã Cương Gián	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3606	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	03	Xã Xuân Đan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3607	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	04	Xã Xuân Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3608	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	05	Xã Xuân Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3609	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	06	Xã Xuân Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3610	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	07	Xã Xuân Phổ* (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3611	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	08	Xã Xuân Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3612	30	Hà Tĩnh	05	Huyện Nghi Xuân	09	Xã Xuân Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3613	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	01	Xã Gia Hanh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3614	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	02	Xã Mỹ Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3615	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	03	Xã Phú Lộc (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3616	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	04	Xã Sơn Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3617	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	05	Xã Thuần Thiện (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3618	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	06	Xã Thượng Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3619	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	61	Xã Gia Hanh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3620	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	62	Xã Mỹ Lộc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3621	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	63	Xã Phú Lộc (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3622	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	64	Xã Sơn Lộc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3623	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	65	Xã Thuần Thiện (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3624	30	Hà Tĩnh	06	Huyện Can Lộc	66	Xã Thượng Lộc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3625	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	01	Thị trấn Hương Khê	XÃ KHÓ KHĂN
3626	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	02	Xã Gia Phố	XÃ KHÓ KHĂN
3627	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	03	Xã Hà Linh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3628	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	04	Xã Hòa Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3629	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	05	Xã Hương Bình (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3630	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	06	Xã Hương Đô (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3631	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	07	Xã Hương Giang (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3632	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	08	Xã Hương Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3633	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	09	Xã Hương Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3634	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	10	Xã Hương Long (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3635	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	11	Xã Hương Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3636	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	12	Xã Hương Trà	XÃ KHÓ KHĂN
3637	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	13	Xã Hương Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3638	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	14	Xã Hương Vĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3639	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	15	Xã Hương Xuân (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3640	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	16	Xã Lộc Yên (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3641	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	17	Xã Phú Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3642	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	18	Xã Phú Phong	XÃ KHÓ KHĂN
3643	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	19	Xã Phúc Đồng (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3644	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	20	Xã Phúc Trạch	XÃ KHÓ KHĂN
3645	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	21	Xã Phương Điền (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3646	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	22	Xã Phương Mỹ (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3647	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	61	Xã Hà Linh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3648	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	62	Xã Phương Điền (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3649	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	63	Xã Hương Bình (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3650	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	64	Xã Hương Đô (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3651	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	65	Xã Hương Giang (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3652	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	66	Hương Long (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3653	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	67	Xã Hương Xuân (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3654	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	68	Xã Lộc Yên (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3655	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	69	Xã Phương Mỹ (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3656	30	Hà Tĩnh	07	Huyện Hương Khê	70	Xã Phúc Đồng (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3657	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	01	Xã Bắc Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3658	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	02	Xã Nam Hương (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3659	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	03	Xã Ngọc Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3660	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	04	Xã Thạch Bàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3661	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	05	Xã Thạch Điền (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3662	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	06	Xã Thạch Đinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3663	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	07	Xã Thạch Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3664	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	08	Xã Thạch Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3665	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	09	Xã Thạch Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3666	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	10	Xã Thạch Trị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3667	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	11	Xã Thạch Văn* (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3668	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	12	Xã Thạch Xuân (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3669	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	61	Xã Bắc Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3670	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	62	Xã Nam Hương (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3671	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	63	Xã Ngọc Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3672	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	64	Xã Thạch Điền (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3673	30	Hà Tĩnh	08	Huyện Thạch Hà	65	Xã Thạch Xuân (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3674	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	01	Xã Cẩm Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3675	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	02	Xã Cẩm Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3676	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	03	Xã Cẩm Lĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3677	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	04	Xã Cẩm Minh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3678	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	05	Xã Cẩm Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
3679	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	06	Xã Cẩm Nhượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3680	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	07	Xã Cẩm Quan	XÃ KHÓ KHĂN
3681	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	08	Xã Cẩm Sơn (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3682	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	09	Xã Cẩm Thịnh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3683	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	10	Xã Cẩm Lộc (từ 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3684	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	61	Xã Cẩm Minh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3685	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	62	Xã Cẩm Sơn (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3686	30	Hà Tĩnh	09	Huyện Cẩm Xuyên	63	Xã Cẩm Thịnh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3687	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	01	Xã Kỳ Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
3688	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	02	Xã Kỳ Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
3689	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	03	Xã Kỳ Giang	XÃ KHÓ KHĂN
3690	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	04	Xã Kỳ Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3691	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	05	Xã Kỳ Khang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3692	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	06	Xã Kỳ Lạc (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3693	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	07	Xã Kỳ Lâm (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3694	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	08	Xã Kỳ Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3695	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	09	Xã Kỳ Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3696	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	10	Xã Kỳ Sơn (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3697	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	11	Xã Kỳ Tân	XÃ KHÓ KHĂN
3698	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	12	Xã Kỳ Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3699	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	13	Xã Kỳ Thượng (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3700	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	14	Xã Kỳ Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
3701	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	15	Xã Kỳ Trung (từ 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
3702	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	16	Xã Kỳ Văn	XÃ KHÓ KHĂN
3703	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	17	Xã Kỳ Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3704	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	50	Xã Kỳ Trung (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3705	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	61	Xã Kỳ Lạc (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3706	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	62	Xã Kỳ Lâm (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3707	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	63	Xã Kỳ Sơn (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3708	30	Hà Tĩnh	10	Huyện Kỳ Anh	64	Xã Kỳ Thượng (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3709	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	01	Thị trấn Vũ Quang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3710	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	02	Xã Ân Phú (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3711	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	03	Xã Đức Bông (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3712	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	04	Xã Đức Giang (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3713	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	05	Xã Đức Hương (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3714	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	06	Xã Đức Liên (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3715	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	07	Xã Đức Lĩnh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3716	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	08	Xã Hương Điền (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3717	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	09	Xã Hương Minh (từ 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
3718	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	10	Xã Hương Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3719	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	11	Xã Hương Thọ (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3720	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	12	Xã Sơn Thọ (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3721	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	50	Xã Hương Minh (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3722	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	61	Thị trấn Vũ Quang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3723	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	62	Xã Ân Phú (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3724	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	63	Xã Đức Bông (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3725	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	64	Xã Đức Giang (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3726	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	65	Xã Đức Hương (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3727	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	66	Xã Đức Liên (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3728	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	67	Xã Đức Lĩnh (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3729	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	68	Xã Hương Điền (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3730	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	69	Xã Hương Thọ (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3731	30	Hà Tĩnh	11	Huyện Vũ Quang	70	Xã Sơn Thọ (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3732	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	01	Xã Hồng Lộc (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3733	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	02	Xã Mai Phụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3734	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	03	Xã Tân Lộc (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3735	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	04	Xã Thạch Bằng* (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3736	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	05	Xã Thạch Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3737	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	06	Xã Thịnh Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3738	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	61	Xã Hồng Lộc (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3739	30	Hà Tĩnh	12	Huyện Lộc Hà	62	Xã Tân Lộc (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3740	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	01	Xã Kỳ Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3741	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	02	Xã Kỳ Hoa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3742	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	03	Xã Kỳ Hưng* (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3743	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	04	Xã Kỳ Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3744	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	05	Xã Kỳ Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3745	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	06	Xã Kỳ Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3746	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	07	Phường Kỳ Phương* (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3747	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	08	Phường Kỳ Thịnh (từ 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
3748	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	09	Phường Kỳ Trinh* (từ 29/2/2016 đến 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3749	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	10	Phường Kỳ Liên* (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3750	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	50	Phường Kỳ Thịnh (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3751	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	51	Phường Kỳ Trinh (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3752	30	Hà Tĩnh	13	Thị xã Kỳ Anh	61	Xã Kỳ Hoa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3753	31	Quảng Bình	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3754	31	Quảng Bình	01	Thành phố Đồng Hới			
3755	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	01	Thị trấn Đồng Lê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3756	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	02	Xã Cao Quảng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3757	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	03	Xã Châu Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3758	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	04	Xã Đồng Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3759	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	05	Xã Đức Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
3760	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	06	Xã Hương Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3761	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	07	Xã Kim Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3762	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	08	Xã Lâm Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3763	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	09	Xã Lê Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3764	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	10	Xã Mai Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3765	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	11	Xã Nam Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3766	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	12	Xã Ngự Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3767	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	13	Xã Phong Hoá	XÃ KHÓ KHĂN
3768	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	14	Xã Sơn Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3769	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	15	Xã Thạch Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3770	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	16	Xã Thanh Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3771	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	17	Xã Thanh Thạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3772	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	18	Xã Thuận Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3773	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	19	Xã Tiến Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3774	31	Quảng Bình	02	Huyện Tuyên Hóa	20	Xã Văn Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3775	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	01	Thị trấn Quy Đạt	XÃ KHÓ KHĂN
3776	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	02	Xã Dân Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3777	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	03	Xã Hóa Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3778	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	04	Xã Hóa Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3779	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	05	Xã Hóa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3780	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	06	Xã Hóa Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3781	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	07	Xã Hóa Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3782	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	08	Xã Hồng Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3783	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	09	Xã Minh Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3784	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	10	Xã Quy Hóa	XÃ KHÓ KHĂN
3785	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	11	Xã Tân Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3786	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	12	Xã Thượng Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3787	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	13	Xã Trọng Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3788	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	14	Xã Trung Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3789	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	15	Xã Xuân Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3790	31	Quảng Bình	03	Huyện Minh Hóa	16	Xã Yên Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3791	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	01	Xã Cảnh Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3792	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	02	Xã Phù Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3793	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	03	Xã Quảng Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3794	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	04	Xã Quảng Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3795	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	05	Xã Quảng Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3796	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	06	Xã Quảng Hưng (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3797	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	07	Xã Quảng Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3798	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	08	Xã Quảng Liên	XÃ KHÓ KHĂN
3799	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	09	Xã Quảng Phú (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3800	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	10	Xã Quảng Thạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3801	31	Quảng Bình	04	Huyện Quảng Trạch	11	Xã Quảng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3802	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	01	Thị trấn NT Việt Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3803	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	02	Xã Hưng Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3804	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	03	Xã Lâm Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3805	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	04	Xã Liên Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3806	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	05	Xã Mỹ Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3807	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	06	Xã Phú Định	XÃ KHÓ KHĂN
3808	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	07	Xã Phú Trạch (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3809	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	08	Xã Phúc Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3810	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	09	Xã Sơn Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3811	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	10	Xã Sơn Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3812	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	11	Xã Tân Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3813	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	12	Xã Thượng Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3814	31	Quảng Bình	05	Huyện Bố Trạch	13	Xã Xuân Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3815	31	Quảng Bình	06	Huyện Quảng Ninh	01	Xã Hải Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3816	31	Quảng Bình	06	Huyện Quảng Ninh	02	Xã Trường Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3817	31	Quảng Bình	06	Huyện Quảng Ninh	03	Xã Trường Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3818	31	Quảng Bình	06	Huyện Quảng Ninh	04	Xã Hiền Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3819	31	Quảng Bình	06	Huyện Quảng Ninh	05	Xã Duy Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3820	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	01	Thị trấn NT Lệ Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
3821	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	02	Xã Hồng Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3822	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	03	Xã Hưng Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3823	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	04	Xã Kim Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3824	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	05	Xã Lâm Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3825	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	06	Xã Ngân Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3826	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	07	Xã Ngự Thủy Bắc (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3827	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	08	Xã Ngự Thủy Nam (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3828	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	09	Xã Ngự Thủy Trung (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3829	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	10	Xã Sen Thủy (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3830	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	11	Xã Thái Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3831	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	12	Xã Trường Thủy	XÃ KHÓ KHĂN
3832	31	Quảng Bình	07	Huyện Lệ Thủy	13	Xã Văn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3833	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	01	Xã Quảng Hải (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3834	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	02	Xã Quảng Lộc (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3835	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	03	Xã Quảng Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3836	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	04	Xã Quảng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3837	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	05	Xã Quảng Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3838	31	Quảng Bình	08	Thị xã Ba Đồn	06	Xã Quảng Trung (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3839	32	Quảng Trị	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3840	32	Quảng Trị	01	Thành phố Đông Hà			
3841	32	Quảng Trị	02	Thị xã Quảng Trị			
3842	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	01	Thị trấn Bến Quan	XÃ KHÓ KHĂN
3843	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	02	Xã Vĩnh Giang (25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3844	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	03	Xã Vĩnh Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3845	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	04	Xã Vĩnh Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3846	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	05	Xã Vĩnh Ô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3847	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	06	Xã Vĩnh Thạch (01/4/2013)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3848	32	Quảng Trị	03	Huyện Vĩnh Linh	07	Xã Vĩnh Thái (25/1/2018)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3849	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	01	Xã Gio Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3850	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	02	Xã Gio Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3851	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	03	Xã Hải Thái (28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3852	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	04	Xã Linh Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3853	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	05	Xã Trung Giang (25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3854	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	06	Xã Vĩnh Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3855	32	Quảng Trị	04	Huyện Gio Linh	07	Xã Gio Mai (25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3856	32	Quảng Trị	05	Huyện Cam Lộ	01	Xã Cam Chính	XÃ KHÓ KHĂN
3857	32	Quảng Trị	05	Huyện Cam Lộ	02	Xã Cam Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
3858	32	Quảng Trị	05	Huyện Cam Lộ	03	Xã Cam Thành	XÃ KHÓ KHĂN
3859	32	Quảng Trị	05	Huyện Cam Lộ	04	Xã Cam Tuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3860	32	Quảng Trị	06	Huyện Triệu Phong	01	Xã Triệu An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3861	32	Quảng Trị	06	Huyện Triệu Phong	02	Xã Triệu Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3862	32	Quảng Trị	06	Huyện Triệu Phong	03	Xã Triệu Phước (01/4/2013)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3863	32	Quảng Trị	06	Huyện Triệu Phong	04	Xã Triệu Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3864	32	Quảng Trị	06	Huyện Triệu Phong	05	Xã Triệu Độ (25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3865	32	Quảng Trị	07	Huyện Hải Lăng	01	Xã Hải An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3866	32	Quảng Trị	07	Huyện Hải Lăng	02	Xã Hải Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3867	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	01	Thị trấn Khe Sanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3868	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	02	Thị trấn Lao Bảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3869	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	03	Xã A Dơi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3870	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	04	Xã A Túc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3871	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	05	Xã A Xing	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3872	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	06	Xã Ba Tầng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3873	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	07	Xã Húc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3874	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	08	Xã Hướng Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3875	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	09	Xã Hướng Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3876	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	10	Xã Hướng Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3877	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	11	Xã Hướng Phùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3878	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	12	Xã Hướng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3879	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	13	Xã Hướng Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3880	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	14	Xã Hướng Việt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3881	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	15	Xã Tân Hợp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3882	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	16	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3883	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	17	Xã Tân Liên	XÃ KHÓ KHĂN
3884	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	18	Xã Tân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3885	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	19	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3886	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	20	Xã Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3887	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	21	Xã Thuận (28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3888	32	Quảng Trị	08	Huyện Hướng Hóa	22	Xã Xy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3889	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	01	Thị trấn Krông Klang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3890	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	02	Xã A Bung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3891	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	03	Xã A Ngo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3892	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	04	Xã A Vao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3893	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	05	Xã Ba Lòng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3894	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	06	Xã Ba Nang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3895	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	07	Xã Đakrông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3896	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	08	Xã Hải Phúc (28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3897	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	09	Xã Húc Nghi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3898	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	10	Xã Hướng Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3899	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	11	Xã Mò Ó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3900	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	12	Xã Tà Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3901	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	13	Xã Tà Rụt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3902	32	Quảng Trị	09	Huyện Đakrông	14	Xã Triệu Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3903	32	Quảng Trị	10	Huyện đảo Cồn Cỏ	01	Xã Huyện đảo Cồn Cỏ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3904	33	Thừa Thiên -Huế	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3905	33	Thừa Thiên -Huế	01	Thành phố Huế			
3906	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	01	Xã Điền Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3907	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	02	Xã Điền Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3908	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	03	Xã Điền Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3909	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	04	Xã Phong Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3910	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	05	Xã Phong Chương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3911	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	06	Xã Phong Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3912	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	07	Xã Phong Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3913	33	Thừa Thiên -Huế	02	Huyện Phong Điền	08	Xã Phong Xuân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3914	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	01	Xã Quảng An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3915	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	02	Xã Quảng Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3916	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	03	Xã Quảng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3917	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	04	Xã Quảng Ngạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3918	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	05	Xã Quảng Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3919	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	06	Xã Quảng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3920	33	Thừa Thiên -Huế	03	Huyện Quảng Điền	07	Xã Quảng Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3921	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	01	Xã Bình Điền (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3922	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	02	Xã Bình Thành (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3923	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	03	Xã Hồng Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3924	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	04	Xã Hương Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3925	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	05	Xã Hương Thọ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3926	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	06	Xã Bình Thành (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3927	33	Thừa Thiên -Huế	04	Thị xã Hương Trà	07	Xã Hương Thọ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3928	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	01	Xã Phú An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3929	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	02	Xã Phú Diên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3930	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	03	Xã Phú Mỹ (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3931	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	04	Xã Phú Thanh (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3932	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	05	Xã Phú Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3933	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	06	Xã Vinh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3934	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	07	Xã Vinh Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3935	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	08	Xã Vinh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3936	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	09	Xã Vinh Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3937	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	10	Xã Vinh Thanh (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3938	33	Thừa Thiên -Huế	05	Huyện Phú Vang	11	Xã Vinh Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3939	33	Thừa Thiên -Huế	06	Thị xã Hương Thủy	01	Xã Dương Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3940	33	Thừa Thiên -Huế	06	Thị xã Hương Thủy	02	Xã Phú Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3941	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	01	Thị trấn Lăng Cô (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3942	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	02	Xã Lộc Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3943	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	03	Xã Lộc Bồn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3944	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	04	Xã Lộc Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3945	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	05	Xã Lộc Trì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3946	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	06	Xã Lộc Vĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3947	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	07	Xã Vinh Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3948	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	08	Xã Vinh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3949	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	09	Xã Vinh Hiền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3950	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	10	Xã Vinh Hưng (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3951	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	11	Xã Vinh Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3952	33	Thừa Thiên -Huế	07	Huyện Phú Lộc	12	Xã Xuân Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3953	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	01	Thị trấn Khe Tre (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3954	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	02	Xã Hương Giang (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3955	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	03	Xã Hương Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3956	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	04	Xã Hương Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3957	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	05	Xã Hương Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3958	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	06	Xã Hương Phú (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3959	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	07	Xã Hương Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3960	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	08	Xã Thượng Lộ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3961	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	09	Xã Thượng Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3962	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	10	Xã Thượng Nhật (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3963	33	Thừa Thiên -Huế	08	Huyện Nam Đông	11	Xã Thượng Quảng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3964	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	01	Thị trấn A Lưới (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3965	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	02	Xã A Đót	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3966	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	03	Xã A Ngo (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3967	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	04	Xã A Roàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3968	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	05	Xã Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3969	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	06	Xã Đông Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3970	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	07	Xã Hồng Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3971	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	08	Xã Hồng Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3972	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	09	Xã Hồng Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3973	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	10	Xã Hồng Quảng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3974	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	11	Xã Hồng Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3975	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	12	Xã Hồng Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3976	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	13	Xã Hồng Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3977	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	14	Xã Hồng Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3978	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	15	Xã Hồng Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3979	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	16	Xã Hương Lâm (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3980	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	17	Xã Hương Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3981	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	18	Xã Hương Phong (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3982	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	19	Xã Nhâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
3983	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	20	Xã Phú Vinh (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3984	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	21	Xã Sơn Thủy (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3985	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	22	Xã A Ngo (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3986	33	Thừa Thiên -Huế	09	Huyện A Lưới	23	Xã Hương Lâm (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3987	34	Quảng Nam	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
3988	34	Quảng Nam	01	Thành phố Tam Kỳ	01	Xã Tam Thăng (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3989	34	Quảng Nam	02	Thành phố Hội An	01	Xã Tân Hiệp (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3990	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	01	Xã Duy Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3991	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	02	Xã Duy Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3992	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	03	Xã Duy Phú (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3993	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	04	Xã Duy Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
3994	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	05	Xã Duy Thành (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3995	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	06	Xã Duy Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3996	34	Quảng Nam	03	Huyện Duy Xuyên	50	Xã Duy Phú (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
3997	34	Quảng Nam	04	Thị xã Điện Bàn			
3998	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	01	Xã Đại Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
3999	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	02	Xã Đại Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
4000	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	03	Xã Đại Hồng	XÃ KHÓ KHĂN
4001	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	04	Xã Đại Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4002	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	05	Xã Đại Lãnh	XÃ KHÓ KHĂN
4003	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	06	Xã Đại Quang	XÃ KHÓ KHĂN
4004	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	07	Xã Đại Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4005	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	08	Xã Đại Tân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4006	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	09	Xã Đại Thạnh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4007	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	50	Xã Đại Tân (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4008	34	Quảng Nam	05	Huyện Đại Lộc	51	Xã Đại Thạnh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4009	34	Quảng Nam	06	Huyện Quế Sơn	01	Xã Quế Phong (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4010	34	Quảng Nam	06	Huyện Quế Sơn	50	Xã Quế Phong (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4011	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	01	Xã Bình Lâm (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4012	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	02	Xã Bình Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4013	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	03	Xã Hiệp Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4014	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	04	Xã Hiệp Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
4015	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	05	Xã Phước Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4016	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	06	Xã Phước Trà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4017	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	07	Xã Quế Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4018	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	08	Xã Quế Lưu (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4019	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	09	Xã Quế Thọ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4020	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	10	Xã Sông Trà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4021	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	11	Thị trấn Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
4022	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	12	Xã Thăng Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4023	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	50	Xã Bình Lâm (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4024	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	51	Xã Hiệp Hòa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4025	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	52	Xã Quế Lưu (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4026	34	Quảng Nam	07	Huyện Hiệp Đức	53	Xã Quế Thọ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4027	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	01	Xã Bình Đào	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4028	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	02	Xã Bình Dương (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4029	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	03	Xã Bình Giang (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4030	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	04	Xã Bình Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4031	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	05	Xã Bình Lãnh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4032	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	06	Xã Bình Minh (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4033	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	07	Xã Bình Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4034	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	08	Xã Bình Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4035	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	09	Xã Bình Sa (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4036	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	10	Xã Bình Triều (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4037	34	Quảng Nam	08	Huyện Thăng Bình	50	Xã Bình Lãnh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4038	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	01	Xã Tam Anh Bắc (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4039	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	02	Xã Tam Anh Nam (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4040	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	03	Xã Tam Giang (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4041	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	04	Xã Tam Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4042	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	05	Xã Tam Hòa (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4043	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	06	Xã Tam Mỹ Đông	XÃ KHÓ KHĂN
4044	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	07	Xã Tam Mỹ Tây	XÃ KHÓ KHĂN
4045	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	08	Xã Tam Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4046	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	09	Xã Tam Thạnh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4047	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	10	Xã Tam Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4048	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	11	Xã Tam Trà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4049	34	Quảng Nam	09	Huyện Núi Thành	50	Xã Tam Thạnh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4050	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	01	Thị trấn Tiên Kỳ	XÃ KHÓ KHĂN
4051	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	02	Xã Tiên An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4052	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	03	Xã Tiên Cẩm	XÃ KHÓ KHĂN
4053	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	04	Xã Tiên Cảnh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4054	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	05	Xã Tiên Châu (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4055	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	06	Xã Tiên Hà (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4056	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	07	Xã Tiên Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4057	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	08	Xã Tiên Lãnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4058	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	09	Xã Tiên Lập (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4059	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	10	Xã Tiên Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4060	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	11	Xã Tiên Mỹ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4061	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	12	Xã Tiên Ngọc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4062	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	13	Xã Tiên Phong	XÃ KHÓ KHĂN
4063	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	14	Xã Tiên Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4064	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	15	Xã Tiên Thọ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4065	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	50	Xã Tiên Cảnh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4066	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	51	Xã Tiên Châu (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4067	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	52	Xã Tiên Hà (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4068	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	53	Xã Tiên Lập (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4069	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	54	Xã Tiên Lộc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4070	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	55	Xã Tiên Mỹ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4071	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	56	Xã Tiên Ngọc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4072	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	57	Xã Tiên Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4073	34	Quảng Nam	10	Huyện Tiên Phước	58	Xã Tiên Thọ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4074	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	01	Thị trấn Trà My	XÃ KHÓ KHĂN
4075	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	02	Xã Trà Bui	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4076	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	03	Xã Trà Đốc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4077	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	04	Xã Trà Đông (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4078	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	05	Xã Trà Dương	XÃ KHÓ KHĂN
4079	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	06	Xã Trà Giác	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4080	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	07	Xã Trà Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4081	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	08	Xã Trà Giáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4082	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	09	Xã Trà Ka	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4083	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	10	Xã Trà Kót	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4084	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	11	Xã Trà Núi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4085	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	12	Xã Trà Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4086	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	13	Xã Trà Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4087	34	Quảng Nam	11	Huyện Bắc Trà My	50	Xã Trà Đông (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4088	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	01	Thị trấn Pao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4089	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	02	Xã ARooi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4090	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	03	Xã Ating	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4091	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	04	Xã Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4092	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	05	Xã Jơ Ngây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4093	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	06	Xã Kà Dăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4094	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	07	Xã Mả Cooih	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4095	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	08	Xã Sông Kôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4096	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	09	Xã Tà Lu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4097	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	10	Xã Tư (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4098	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	11	Xã Za Hung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4099	34	Quảng Nam	12	Huyện Đông Giang	51	Xã Tư (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4100	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	01	Thị trấn Thạnh Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4101	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	02	Xã Cà Dy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4102	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	03	Xã Chà Vål	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4103	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	04	Xã Chơ Chun	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4104	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	05	Xã Đắc Pre	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4105	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	06	Xã Đắc Pring	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4106	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	07	Xã Đắc Tỏi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4107	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	08	Xã La Dêê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4108	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	09	Xã La ÊÊ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4109	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	10	Xã Tà Bhing	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4110	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	11	Xã Tà Pơơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4111	34	Quảng Nam	13	Huyện Nam Giang	12	Xã Zuôiìh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4112	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	01	Thị trấn Khâm Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4113	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	02	Xã Phước Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4114	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	03	Xã Phước Công	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4115	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	04	Xã Phước Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4116	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	05	Xã Phước Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4117	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	06	Xã Phước Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4118	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	07	Xã Phước Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4119	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	08	Xã Phước Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4120	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	09	Xã Phước Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4121	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	10	Xã Phước Năng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4122	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	11	Xã Phước Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4123	34	Quảng Nam	14	Huyện Phước Sơn	12	Xã Phước Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4124	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	01	Xã Trà Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4125	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	02	Xã Trà Don	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4126	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	03	Xã Trà Don	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4127	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	04	Xã Trà Leng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4128	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	05	Xã Trà Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4129	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	06	Xã Trà Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4130	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	07	Xã Trà Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4131	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	08	Xã Trà Tập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4132	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	09	Xã Trà Vân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4133	34	Quảng Nam	15	Huyện Nam Trà My	10	Xã Trà Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4134	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	01	Xã Anông (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4135	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	02	Xã Atiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4136	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	03	Xã Avương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4137	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	04	Xã Axan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4138	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	05	Xã Bhalêê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4139	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	06	Xã Ch'ôm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4140	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	07	Xã Dang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4141	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	08	Xã Gari	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4142	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	09	Xã Lăng (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4143	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	10	Xã Tr'hy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4144	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	50	Xã Anông (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4145	34	Quảng Nam	16	Huyện Tây Giang	51	Xã Lăng (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4146	34	Quảng Nam	17	Huyện Phú Ninh	01	Xã Tam Lãnh	XÃ KHÓ KHĂN
4147	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	01	Xã Phước Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4148	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	02	Xã Quế Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4149	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	03	Xã Quế Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4150	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	04	Xã Quế Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4151	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	05	Xã Quế Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4152	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	06	Xã Quế Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4153	34	Quảng Nam	18	Huyện Nông Sơn	07	Xã Sơn Viên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4154	35	Quảng Ngãi	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4155	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	01	Xã Bình An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4156	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	02	Xã Bình Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4157	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	03	Xã Bình Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4158	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	04	Xã Bình Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4159	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	05	Xã Bình Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4160	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	06	Xã Bình Khương	XÃ KHÓ KHĂN
4161	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	07	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4162	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	08	Xã Bình Trị (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4163	35	Quảng Ngãi	01	Huyện Bình Sơn	09	Bình Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4164	35	Quảng Ngãi	02	Huyện Sơn Tịnh	01	Xã Tịnh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4165	35	Quảng Ngãi	02	Huyện Sơn Tịnh	02	Xã Tịnh Giang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4166	35	Quảng Ngãi	02	Huyện Sơn Tịnh	03	Xã Tịnh Hiệp (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4167	35	Quảng Ngãi	02	Huyện Sơn Tịnh	04	Xã Tịnh Giang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4168	35	Quảng Ngãi	02	Huyện Sơn Tịnh	05	Xã Tịnh Hiệp (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4169	35	Quảng Ngãi	03	Thành phố Quảng Ngãi	01	Xã Tịnh Hòa (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4170	35	Quảng Ngãi	03	Thành phố Quảng Ngãi	02	Xã Tịnh Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4171	35	Quảng Ngãi	04	Huyện Tư Nghĩa	01	Xã Nghĩa Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
4172	35	Quảng Ngãi	04	Huyện Tư Nghĩa	02	Xã Nghĩa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4173	35	Quảng Ngãi	04	Huyện Tư Nghĩa	03	Xã Nghĩa Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4174	35	Quảng Ngãi	05	Huyện Nghĩa Hành	01	Xã Hành Dũng	XÃ KHÓ KHĂN
4175	35	Quảng Ngãi	05	Huyện Nghĩa Hành	02	Xã Hành Nhân	XÃ KHÓ KHĂN
4176	35	Quảng Ngãi	05	Huyện Nghĩa Hành	03	Xã Hành Thiện	XÃ KHÓ KHĂN
4177	35	Quảng Ngãi	05	Huyện Nghĩa Hành	04	Xã Hành Tín Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4178	35	Quảng Ngãi	05	Huyện Nghĩa Hành	05	Xã Hành Tín Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4179	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	01	Xã Đức Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4180	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	02	Xã Đức Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4181	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	03	Xã Đức Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4182	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	04	Xã Đức Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4183	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	05	Xã Đức Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4184	35	Quảng Ngãi	06	Huyện Mộ Đức	06	Xã Đức Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4185	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	01	Xã Phổ An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4186	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	02	Xã Phổ Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4187	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	03	Xã Phổ Nhơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4188	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	04	Xã Phổ Phong (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4189	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	05	Xã Phổ Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4190	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	06	Xã Phổ Thạnh (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4191	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	07	Xã Phổ Vinh (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4192	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	08	Phổ Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4193	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	09	Xã Phổ Nhơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4194	35	Quảng Ngãi	07	Huyện Đức Phổ	10	Xã Phổ Phong (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4195	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	01	Thị trấn Ba Tơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4196	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	02	Xã Ba Bích	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4197	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	03	Xã Ba Chùa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4198	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	04	Xã Ba Cung (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4199	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	05	Xã Ba Dinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4200	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	06	Xã Ba Điền (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4201	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	07	Xã Ba Động	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4202	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	08	Xã Ba Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4203	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	09	Xã Ba Khâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4204	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	10	Xã Ba Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4205	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	11	Xã Ba Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4206	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	12	Xã Ba Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4207	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	13	Xã Ba Ngạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4208	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	14	Xã Ba Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4209	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	15	Xã Ba Tiêu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4210	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	16	Xã Ba Tô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4211	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	17	Xã Ba Trang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4212	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	18	Xã Ba Vì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4213	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	19	Xã Ba Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4214	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	20	Xã Ba Xa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4215	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	21	Xã Ba Cung (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4216	35	Quảng Ngãi	08	Huyện Ba Tơ	22	Xã Ba Điền (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4217	35	Quảng Ngãi	09	Huyện Minh Long	01	Xã Long Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4218	35	Quảng Ngãi	09	Huyện Minh Long	02	Xã Long Mai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4219	35	Quảng Ngãi	09	Huyện Minh Long	03	Xã Long Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4220	35	Quảng Ngãi	09	Huyện Minh Long	04	Xã Long Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4221	35	Quảng Ngãi	09	Huyện Minh Long	05	Xã Thanh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4222	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	01	Thị trấn Di Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4223	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	02	Xã Sơn Ba	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4224	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	03	Xã Sơn Bao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4225	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	04	Xã Sơn Cao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4226	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	05	Xã Sơn Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4227	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	06	Xã Sơn Hạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4228	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	07	Xã Sơn Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4229	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	08	Xã Sơn Kỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4230	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	09	Xã Sơn Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4231	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	10	Xã Sơn Nham	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4232	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	11	Xã Sơn Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4233	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	12	Xã Sơn Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4234	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	13	Xã Sơn Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4235	35	Quảng Ngãi	10	Huyện Sơn Hà	14	Xã Sơn Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4236	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	01	Xã Sơn Bua	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4237	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	02	Xã Sơn Dung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4238	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	03	Xã Sơn Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4239	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	04	Xã Sơn Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4240	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	05	Xã Sơn Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4241	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	06	Xã Sơn Màu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4242	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	07	Xã Sơn Mùa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4243	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	08	Xã Sơn Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4244	35	Quảng Ngãi	11	Huyện Sơn Tây	09	Xã Sơn Tinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4245	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	01	Thị trấn Trà Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4246	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	02	Xã Trà Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4247	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	03	Xã Trà Bùi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4248	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	04	Xã Trà Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4249	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	05	Xã Trà Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4250	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	06	Xã Trà Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4251	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	07	Xã Trà Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4252	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	08	Xã Trà Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4253	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	09	Xã Trà Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4254	35	Quảng Ngãi	12	Huyện Trà Bồng	10	Xã Trà Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4255	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	01	Xã Trà Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4256	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	02	Xã Trà Lãnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4257	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	03	Xã Trà Nham	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4258	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	04	Xã Trà Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4259	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	05	Xã Trà Quân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4260	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	06	Xã Trà Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4261	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	07	Xã Trà Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4262	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	08	Xã Trà Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4263	35	Quảng Ngãi	13	Huyện Tây Trà	09	Xã Trà Xinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4264	35	Quảng Ngãi	14	Huyện Lý Sơn	01	Xã An Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4265	35	Quảng Ngãi	14	Huyện Lý Sơn	02	Xã An Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4266	35	Quảng Ngãi	14	Huyện Lý Sơn	03	Xã An Vĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4267	36	Kon Tum	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4268	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	01	Phường Duy Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4269	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	02	Phường Lê Lợi	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4270	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	03	Phường Ngô Mây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4271	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	04	Phường Nguyễn Trãi	XÃ KHÓ KHĂN
4272	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	05	Phường Quang Trung	XÃ KHÓ KHĂN
4273	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	06	Phường Quyết Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
4274	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	07	Phường Thắng Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
4275	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	08	Phường Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
4276	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	09	Phường Trần Hưng Đạo	XÃ KHÓ KHĂN
4277	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	10	Phường Trường Chinh	XÃ KHÓ KHĂN
4278	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	11	Xã Chư Hreng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4279	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	12	Xã Đăk Blà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4280	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	13	Xã Đăk Cắm	XÃ KHÓ KHĂN
4281	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	14	Xã Đăk Năng	XÃ KHÓ KHĂN
4282	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	15	Xã Đăk Rơ Wa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4283	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	16	Xã Đoàn Kết (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4284	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	17	Xã Hòa Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4285	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	18	Xã Ia Chim	XÃ KHÓ KHĂN
4286	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	19	Xã Kroong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4287	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	20	Xã Ngọc Bay (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4288	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	21	Xã Vinh Quang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4289	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	50	Xã Hòa Bình (sau 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4290	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	51	Xã Vinh Quang (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4291	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	52	Xã Ngọc Bay (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4292	36	Kon Tum	01	Thành phố Kon Tum	53	Xã Đoàn Kết (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4293	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	01	Thị trấn Đăk Glei	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4294	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	02	Xã Đăk Blô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4295	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	03	Xã Đăk Choong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4296	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	04	Xã Đăk Kroong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4297	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	05	Xã Đăk Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4298	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	06	Xã Đăk Man	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4299	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	07	Xã Đăk Môn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4300	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	08	Xã Đăk Nhoong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4301	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	09	Xã Đăk Pét	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4302	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	10	Xã Mường Hoong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4303	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	11	Xã Ngọc Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4304	36	Kon Tum	02	Huyện ĐĂK GLEI	12	Xã Xốp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4305	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	01	Thị trấn Plei Kần	XÃ KHÓ KHĂN
4306	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	02	Xã Bờ Y	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4307	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	03	Xã Đăk Ang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4308	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	04	Xã Đăk Dục	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4309	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	05	Xã Đăk Kan (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4310	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	06	Xã Đăk Nông (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4311	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	07	Xã Đăk Xú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4312	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	08	Xã Sa Loong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4313	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	50	Xã Đăk Kan (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4314	36	Kon Tum	03	Huyện Ngọc Hồi	51	Xã Đăk Nông (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4315	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	01	Thị trấn Đăk Tô	XÃ KHÓ KHĂN
4316	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	02	Xã Đăk Rơ Nga	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4317	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	03	Xã Đăk Trăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4318	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	04	Xã Diên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4319	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	05	Xã Kon Đào	XÃ KHÓ KHĂN
4320	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	06	Xã Ngọc Tụ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4321	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	07	Xã Pô Kô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4322	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	08	Xã Tân Cảnh	XÃ KHÓ KHĂN
4323	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	09	Xã Văn Lem	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4324	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	50	Thị trấn Đăk Tô (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4325	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	51	Xã Kon Đào (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4326	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	52	Xã Tân Cảnh (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4327	36	Kon Tum	04	Huyện Đăk Tô	53	Xã Kon Đào (sau 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4328	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	01	Thị trấn Sa Thầy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4329	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	02	Xã Hơ Moong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4330	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	03	Xã Mô Rai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4331	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	04	Xã Rờ Koi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4332	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	05	Xã Sa Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4333	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	06	Xã Sa Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4334	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	07	Xã Sa Nhơn	XÃ KHÓ KHĂN
4335	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	08	Xã Sa Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4336	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	09	Xã Ya Ly	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4337	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	10	Xã Ya Tăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4338	36	Kon Tum	05	Huyện Sa Thầy	11	Xã Ya Xiêr	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4339	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	01	Xã Đắk Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4340	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	02	Xã Đắk Nén	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4341	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	03	Xã Đắk Rìng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4342	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	04	Xã Đắk Tăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4343	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	05	Xã Hiếu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4344	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	06	Xã Măng Bút	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4345	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	07	Xã Măng Cành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4346	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	08	Xã Ngọc Tem	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4347	36	Kon Tum	06	Huyện Kon Plông	09	Xã Pờ Ê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4348	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	01	Thị trấn Đắk Hà (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4349	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	02	Xã Đắk Hring	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4350	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	03	Xã Đắk La (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4351	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	04	Xã Đắk Mar	XÃ KHÓ KHĂN
4352	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	05	Xã Đắk Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4353	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	06	Xã Đắk Ui	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4354	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	07	Xã Hà Mòn	XÃ KHÓ KHĂN
4355	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	08	Xã Ngọc Réo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4356	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	09	Xã Đắk Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4357	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	10	Xã Ngọc Wang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4358	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	11	Xã Đắk Pxi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4359	36	Kon Tum	07	Huyện Đắk Hà	50	Xã Đắk Mar (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4360	36	Kon Tum	07	Huyện Đăk Hà	51	Thị trấn Đăk Hà (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4361	36	Kon Tum	07	Huyện Đăk Hà	52	Xã Đăk La (sau 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4362	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	01	Thị trấn Đăk Rve	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4363	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	02	Xã Đăk Kôi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4364	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	03	Xã Đăk Pnê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4365	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	04	Xã Đăk Ruông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4366	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	05	Xã Đăk Tơ Lung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4367	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	06	Xã Đăk Tờ Re	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4368	36	Kon Tum	08	Huyện Kon Rẫy	07	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4369	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	01	Xã Đăk Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4370	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	02	Xã Đăk Na	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4371	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	03	Xã Đăk Rơ Ông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4372	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	04	Xã Đăk Sao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4373	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	05	Xã Đăk Tờ Kan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4374	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	06	Xã Măng Ri	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4375	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	07	Xã Ngọc Lây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4376	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	08	Xã Ngọc Yêu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4377	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	09	Xã Tê Xăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4378	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	10	Xã Tu Mơ Rông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4379	36	Kon Tum	09	Huyện Tu Mơ Rông	11	Xã Văn Xuôi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4380	36	Kon Tum	10	Huyện IA H'DRAI	01	Ia Đal	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4381	36	Kon Tum	10	Huyện IA H'DRAI	02	Ia Toi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4382	36	Kon Tum	10	Huyện IA H'DRAI	03	Ia Dom	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4383	37	Bình Định	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4384	37	Bình Định	01	Thành phố Quy Nhơn	01	Phường Bùi Thị Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
4385	37	Bình Định	01	Thành phố Quy Nhơn	02	Xã Nhơn Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4386	37	Bình Định	01	Thành phố Quy Nhơn	03	Xã Phước Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4387	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	01	Thị trấn An Lão	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4388	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	02	Xã An Dũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4389	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	03	Xã An Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4390	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	04	Xã An Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4391	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	05	Xã An Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4392	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	06	Xã An Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4393	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	07	Xã An Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4394	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	08	Xã An Toàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4395	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	09	Xã An Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4396	37	Bình Định	02	Huyện An Lão	10	Xã An Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4397	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	01	Xã Ân Hào Đông	XÃ KHÓ KHĂN
4398	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	02	Xã Ân Hào Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4399	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	03	Xã Ân Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4400	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	04	Xã Ân Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4401	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	05	Xã Ân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4402	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	06	Xã Ân Tường Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4403	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	07	Xã Ân Tường Tây	XÃ KHÓ KHĂN
4404	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	08	Xã Bok Tới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4405	37	Bình Định	03	Huyện Hoài Ân	09	Xã Đắc Mang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4406	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	01	Xã Hoài Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4407	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	02	Xã Hoài Hương (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4408	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	03	Xã Hoài Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4409	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	04	Xã Hoài Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4410	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	05	Xã Hoài Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4411	37	Bình Định	04	Huyện Hoài Nhơn	06	Xã Tam Quan Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4412	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	01	Xã Mỹ An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4413	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	02	Xã Mỹ Cát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4414	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	03	Xã Mỹ Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4415	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	04	Xã Mỹ Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4416	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	05	Xã Mỹ Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4417	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	06	Xã Mỹ Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4418	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	07	Xã Mỹ Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4419	37	Bình Định	05	Huyện Phù Mỹ	08	Xã Mỹ Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4420	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	01	Xã Cát Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4421	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	02	Xã Cát Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4422	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	03	Xã Cát Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
4423	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	04	Xã Cát Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4424	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	05	Xã Cát Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
4425	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	06	Xã Cát Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4426	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	07	Xã Cát Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4427	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	08	Xã Cát Tài	XÃ KHÓ KHĂN
4428	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	09	Xã Cát Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4429	37	Bình Định	06	Huyện Phù Cát	10	Cát Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4430	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	01	Thị trấn Vĩnh Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4431	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	02	Xã Vĩnh Hảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4432	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	03	Xã Vĩnh Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4433	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	04	Xã Vĩnh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4434	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	05	Xã Vĩnh Kim	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4435	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	06	Xã Vĩnh Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4436	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	07	Xã Vĩnh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4437	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	08	Xã Vĩnh Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4438	37	Bình Định	07	Huyện Vĩnh Thạnh	09	Xã Vĩnh Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4439	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	01	Xã Bình Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4440	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	02	Xã Bình Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
4441	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	03	Xã Tây Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4442	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	04	Xã Tây Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4443	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	05	Xã Tây Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
4444	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	06	Xã Tây Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4445	37	Bình Định	08	Huyện Tây Sơn	07	Xã Vĩnh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4446	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	01	Thị trấn Vân Canh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4447	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	02	Xã Canh Hiền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4448	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	03	Xã Canh Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4449	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	04	Xã Canh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4450	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	05	Xã Canh Liên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4451	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	06	Xã Canh Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4452	37	Bình Định	09	Huyện Vân Canh	07	Xã Canh Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4453	37	Bình Định	10	Thị xã An Nhơn			
4454	37	Bình Định	11	Huyện Tuy Phước	01	Xã Phước Thành	XÃ KHÓ KHĂN
4455	37	Bình Định	11	Huyện Tuy Phước	02	Xã Phước Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4456	38	Gia Lai	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4457	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	01	Phường Chi Lăng	XÃ KHÓ KHĂN
4458	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	02	Phường Diên Hồng	XÃ KHÓ KHĂN
4459	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	03	Phường Đồng Đa	XÃ KHÓ KHĂN
4460	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	04	Phường Hoa Lư	XÃ KHÓ KHĂN
4461	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	05	Phường Hội Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4462	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	06	Phường Hội Thương	XÃ KHÓ KHĂN
4463	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	07	Phường IaKring	XÃ KHÓ KHĂN
4464	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	08	Phường Phù Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
4465	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	09	Phường Tây Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4466	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	10	Phường Thắng Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
4467	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	11	Phường Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
4468	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	12	Phường Trà Bá	XÃ KHÓ KHĂN
4469	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	13	Phường Yên Đỗ	XÃ KHÓ KHĂN
4470	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	14	Phường Yên Thế	XÃ KHÓ KHĂN
4471	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	15	Xã An Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4472	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	16	Xã Biển Hồ	XÃ KHÓ KHĂN
4473	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	17	Xã Chư Á	XÃ KHÓ KHĂN
4474	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	18	Xã Chư Hdrông	XÃ KHÓ KHĂN
4475	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	19	Xã Diên Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4476	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	20	Xã Gào	XÃ KHÓ KHĂN
4477	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	21	Xã Ia Kênh	XÃ KHÓ KHĂN
4478	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	22	Xã Tân Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4479	38	Gia Lai	01	Thành phố Pleiku	23	Xã Trà Đa	XÃ KHÓ KHĂN
4480	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	01	Thị trấn Phú Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
4481	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	02	Xã Chư Đang Ya	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4482	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	03	Xã Chư Jôr (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4483	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	04	Xã Đăk ToVer	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4484	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	05	Xã Hà Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4485	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	06	Xã Hòa Phú (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4486	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	07	Xã Ia Kreng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4487	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	08	Xã Ia Ka	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4488	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	09	Xã Ia Khuol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4489	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	11	Thị trấn Ia Ly	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4490	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	12	Xã Ia Mơ Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4491	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	13	Xã Ia Nhin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4492	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	14	Xã Ia Phí	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4493	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	15	Xã Nghĩa Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4494	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	16	Xã Nghĩa Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4495	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	17	Xã Hòa Phú (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4496	38	Gia Lai	02	Huyện Chư Păh	18	Xã Chư Jôr (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4497	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	01	Thị trấn Kon Dong	XÃ KHÓ KHĂN
4498	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	02	Xã Ayun	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4499	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	03	Xã Đăk Djang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4500	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	04	Xã Đak Jơ Ta	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4501	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	05	Xã Đak Ta Ley	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4502	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	06	Xã Đăk Trôi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4503	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	07	Xã Đăk Yă	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4504	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	08	Xã Êr Ar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4505	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	09	Xã HRa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4506	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	10	Xã Kon Chiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4507	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	11	Xã Kon Thụp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4508	38	Gia Lai	03	Huyện Mang Yang	12	Xã Lơ Pang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4509	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	01	Thị trấn KBang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4510	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	02	Xã Đăk Hlơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4511	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	03	Xã Đăk Rong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4512	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	04	Xã Đak Smar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4513	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	05	Xã Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4514	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	06	Xã Kon Pne	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4515	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	07	Xã Kông Bờ La	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4516	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	08	Xã Kông Long Khong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4517	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	09	Xã Krong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4518	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	10	Xã Lơ Ku	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4519	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	11	Xã Nghĩa An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4520	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	12	Xã Sơ Pai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4521	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	13	Xã Sơn Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4522	38	Gia Lai	04	Huyện KBang	14	Xã Tơ Tung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4523	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	01	Phường An Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4524	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	02	Phường An Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4525	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	03	Phường An Phước	XÃ KHÓ KHĂN
4526	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	04	Phường An Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4527	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	05	Phường Ngô Mây	XÃ KHÓ KHĂN
4528	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	06	Phường Tây Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4529	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	07	Xã Cửu An	XÃ KHÓ KHĂN
4530	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	08	Xã Song An (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4531	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	09	Xã Thành An	XÃ KHÓ KHĂN
4532	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	10	Xã Tú An (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4533	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	11	Xã Xuân An	XÃ KHÓ KHĂN
4534	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	12	Xã Tú An (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4535	38	Gia Lai	05	Thị xã An Khê	13	Xã Song An (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4536	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	01	Thị trấn Kông Chro	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4537	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	02	Xã An Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4538	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	03	Xã Chư Krey	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4539	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	04	Xã Chơ Long (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4540	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	05	Xã Đăk Kơ Ning	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4541	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	06	Xã Đăk PLing	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4542	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	07	Xã Đăk Pơ Pho	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4543	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	08	Xã Đăk Sông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4544	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	09	Xã Đăk Tơ Pang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4545	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	10	Xã Kông Yang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4546	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	11	Xã Sơ Ró	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4547	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	12	Xã Ya Ma	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4548	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	13	Xã Yang Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4549	38	Gia Lai	06	Huyện Kông Chro	14	Xã Yang Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4550	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	01	Thị trấn Chư Ty	XÃ KHÓ KHĂN
4551	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	02	Xã la Din	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4552	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	03	Xã la Dók	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4553	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	04	Xã la Dom (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4554	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	05	Xã la Kla	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4555	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	06	Xã la Krêl	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4556	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	07	Xã la Kriêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4557	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	08	Xã la Lang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4558	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	09	Xã la Nan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4559	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	10	Xã la Pnôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4560	38	Gia Lai	07	Huyện Đức Cơ	11	Xã la Dom (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4561	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	01	Thị trấn Chư Prông	XÃ KHÓ KHĂN
4562	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	02	Xã Bàu Cạn	XÃ KHÓ KHĂN
4563	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	03	Xã Bình Giáo (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4564	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	04	Xã la Bang (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4565	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	05	Xã la Bàng	XÃ KHÓ KHĂN
4566	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	06	Xã la Boong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4567	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	07	Xã la Drang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4568	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	08	Xã la Ga (trước 28/4/2017))	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4569	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	09	Xã la Kly	XÃ KHÓ KHĂN
4570	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	10	Xã la Lâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4571	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	11	Xã la Me (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4572	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	12	Xã la Mơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4573	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	13	Xã la O	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4574	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	14	Xã la Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4575	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	15	Xã la Pia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4576	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	16	Xã la Pior	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4577	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	17	Xã la Puch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4578	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	18	Xã la Tôr	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4579	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	19	Xã la Vê (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4580	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	20	Xã Thăng Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
4581	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	21	Xã la Vê (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4582	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	22	Xã la Me (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4583	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	23	Xã la Ga (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4584	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	24	Xã la Bang (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4585	38	Gia Lai	08	Huyện Chư Prông	25	Xã Bình Giáo (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4586	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	01	Thị trấn Chư Sê	XÃ KHÓ KHĂN
4587	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	02	Xã AIBã	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4588	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	03	Xã Ayun	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4589	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	04	Xã Bar Măih (từ 28/4/2017))	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4590	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	05	Xã Bờ Ngoong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4591	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	06	Xã Chư Pong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4592	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	07	Xã Dun	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4593	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	08	Xã HBông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4594	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	09	Xã Kông Htok	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4595	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	10	Xã la Blang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4596	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	11	Xã la Glai	XÃ KHÓ KHĂN
4597	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	12	Xã la Hlốp	XÃ KHÓ KHĂN
4598	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	13	Xã la Ko (trước 28/4/2017))	XÃ KHÓ KHĂN
4599	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	14	Xã la Pal	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4600	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	15	Xã la Tiêm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4601	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	16	Xã la Ko (từ 28/4/2017))	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4602	38	Gia Lai	09	Huyện Chư Sê	17	Xã Bar Măih (từ 28/4/2017))	XÃ KHÓ KHĂN
4603	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	01	Phường Cheo Reo	XÃ KHÓ KHĂN
4604	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	02	Phường Đoàn Kết	XÃ KHÓ KHĂN
4605	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	03	Phường Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4606	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	04	Phường Sông Bờ	XÃ KHÓ KHĂN
4607	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	05	Xã Chư Băh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4608	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	06	Xã Ia Rbol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4609	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	07	Xã Ia Rô (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4610	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	08	Xã Ia Sao (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4611	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	09	Xã Ia Sao (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4612	38	Gia Lai	10	Thị xã Ayun Pa	10	Xã Ia Rô (từ 28/4/2017))	XÃ KHÓ KHĂN
4613	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	01	Thị trấn Phú Túc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4614	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	02	Xã Chư Đăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4615	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	03	Xã Chư Gu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4616	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	04	Xã Chư Ngọc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4617	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	05	Xã Chư Rcăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4618	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	06	Xã Đất Bằng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4619	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	07	Xã Krông Năng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4620	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	08	Xã Ia Dreh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4621	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	09	Xã Ia MLah	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4622	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	10	Xã Ia Rmok	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4623	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	11	Xã Ia Rsai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4624	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	12	Xã Ia Rsuom	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4625	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	13	Xã Phú Cản	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4626	38	Gia Lai	11	Huyện Krông Pa	14	Xã Uar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4627	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	01	Thị trấn Ia Kha (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4628	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	02	Xã Ia Khai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4629	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	03	Xã Ia O	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4630	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	04	Xã Ia Bă	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4631	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	05	Xã Ia Chiă	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4632	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	06	Xã Ia Dêr	XÃ KHÓ KHĂN
4633	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	07	Xã Ia Grăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4634	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	08	Xã Ia Hung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4635	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	10	Xã Ia Krăi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4636	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	12	Xã Ia Pêch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4637	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	13	Xã Ia Sao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4638	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	14	Xã Ia Tô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4639	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	15	Xã Ia Yok	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4640	38	Gia Lai	12	Huyện Ia Grai	16	Thị trấn Ia Kha (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4641	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	01	Thị trấn Đak Đoa (trước 28/4/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
4642	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	02	Xã ADok	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4643	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	03	Xã Đak Krong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4644	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	04	Xã Đak Somei	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4645	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	05	Xã Glar	XÃ KHÓ KHĂN
4646	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	06	Xã Hà Bàu	XÃ KHÓ KHĂN
4647	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	07	Xã Hà Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4648	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	08	Xã Hải Yang	XÃ KHÓ KHĂN
4649	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	09	Xã H'Neng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4650	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	10	Xã Hnol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4651	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	11	Xã Ia pết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4652	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	12	Xã K'Dang	XÃ KHÓ KHĂN
4653	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	13	Xã Kon Gang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4654	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	14	Xã Ia Băng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4655	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	15	Xã Ia Pết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4656	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	16	Xã Nam Yang	XÃ KHÓ KHĂN
4657	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	17	Xã Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4658	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	18	Xã Trang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4659	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	19	Thị trấn Đak Đoa (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4660	38	Gia Lai	13	Huyện Đak Đoa	50	Xã K'Dang (2016)	XÃ KHÓ KHĂN
4661	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	01	Xã Chư Mố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4662	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	02	Xã Chư Răng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4663	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	03	Xã Kim Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4664	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	04	Xã Ia Broãi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4665	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	05	Xã Ia Kdăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4666	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	06	Xã Ia Mron (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4667	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	07	Xã Ia Trok	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4668	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	08	Xã Ia Tul (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4669	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	09	Xã Pờ Tó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4670	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	10	Xã Ia Tul (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4671	38	Gia Lai	14	Huyện Ia Pa	11	Xã Ia Mron (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4672	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	01	Thị trấn Đak Pơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4673	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	02	Xã Cư An	XÃ KHÓ KHĂN
4674	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	04	Xã Hà Tam (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4675	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	05	Xã Phú An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4676	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	06	Xã Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
4677	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	07	Xã Ya Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4678	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	08	Xã Yang Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4679	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	09	An Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4680	38	Gia Lai	15	Huyện Đak Pơ	10	Xã Hà Tam (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4681	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	01	Thị trấn Phú Thiện	XÃ KHÓ KHĂN
4682	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	02	Xã Ayun Hạ (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4683	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	03	Xã Chrôh Ponan (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4684	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	04	Xã Chư A Thai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4685	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	05	Xã Ia Yeng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4686	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	06	Xã Ia Ake	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4687	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	07	Xã Ia Hiao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4688	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	08	Xã Ia Peng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4689	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	09	Xã Ia Piar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4690	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	10	Xã Ia Sol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4691	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	11	Xã Ia Yeng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4692	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	12	Xã Chrôh Ponan (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4693	38	Gia Lai	16	Huyện Phú Thiện	13	Xã Ayun Hạ (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4694	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	01	Thị trấn Nhon Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4695	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	02	Xã Chư Don	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4696	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	03	Xã Ia Blư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4697	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	04	Xã Ia Dreng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4698	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	05	Xã Ia Hla	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4699	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	06	Xã Ia Hnú (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4700	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	07	Xã Ia Le	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4701	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	08	Xã Ia Phang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4702	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	09	Xã Ia Rong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4703	38	Gia Lai	17	Huyện Chư Puh	10	Xã Ia Hnú (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4704	39	Phú Yên	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4705	39	Phú Yên	01	Thành phố Tuy Hòa	01	Xã An Phú (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4706	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	01	Thị trấn La Hai (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4707	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	02	Xã Đa Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4708	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	03	Xã Phú Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4709	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	04	Xã Xuân Lãnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4710	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	05	Xã Xuân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4711	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	06	Xã Xuân Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4712	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	07	Xã Xuân Quang 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4713	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	08	Xã Xuân Quang 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4714	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	09	Xã Xuân Quang 3 (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4715	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	10	Xã Xuân Sơn Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4716	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	11	Xã Xuân Sơn Nam (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4717	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	12	Thị trấn La Hai (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4718	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	13	xã Xuân Quang 3 (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4719	39	Phú Yên	02	Huyện Đồng Xuân	16	xã Xuân Sơn Nam (từ 28/4/2018)	XÃ KHÓ KHĂN
4720	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	01	Xã Xuân Cảnh (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4721	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	02	Xã Xuân Hải (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4722	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	03	Xã Xuân Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4723	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	04	Xã Xuân Phương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4724	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	05	Xã Xuân Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4725	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	06	Xã Xuân Thọ 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4726	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	15	xã Xuân Bình (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4727	39	Phú Yên	03	Thị Xã Sông Cầu	16	xã Xuân Hòa (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4728	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	01	Xã An Chấn (trước 25/01/2017))	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4729	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	02	Xã An Cư (trước 25/1/2018)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4730	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	03	Xã An Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4731	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	04	Xã An Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4732	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	05	Xã An Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4733	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	06	Xã An Lĩnh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4734	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	07	Xã An Mỹ (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4735	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	08	Xã An Ninh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4736	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	09	Xã An Ninh Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4737	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	10	Xã An Thọ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4738	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	11	Xã An Xuân (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4739	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	18	Xã An Thọ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4740	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	19	Xã An Lĩnh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4741	39	Phú Yên	04	Huyện Tuy An	20	Xã An Xuân (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4742	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	01	Thị trấn Củng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4743	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	02	Xã Cà Lúi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4744	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	03	Xã Ea Chà Rang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4745	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	04	Xã Krông Pa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4746	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	05	Xã Phước Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4747	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	06	Xã Sơn Định	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4748	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	07	Xã Sơn Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4749	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	08	Xã Sơn Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4750	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	09	Xã Sơn Long	XÃ KHÓ KHĂN
4751	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	10	Xã Sơn Nguyên (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4752	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	11	Xã Sơn Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4753	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	12	Xã Sơn Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
4754	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	13	Xã Suối Bạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4755	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	14	Xã Suối Trai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4756	39	Phú Yên	05	Huyện Sơn Hòa	16	Xã Sơn Nguyên (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4757	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	01	Thị trấn Hai Riêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4758	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	02	Xã Đức Bình Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4759	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	03	Xã Đức Bình Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4760	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	04	Xã Ea Bá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4761	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	05	Xã Ea Bar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4762	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	06	Xã Ea Bia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4763	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	07	Xã Ea Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4764	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	08	Xã Ea Ly (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4765	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	09	Xã Ea Trol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4766	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	10	Xã Sơn Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4767	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	11	Xã Sông Hinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4768	39	Phú Yên	06	Huyện Sông Hinh	15	Xã Ea Ly (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4769	39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa	01	Xã Hòa Hiệp Nam (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4770	39	Phú Yên	07	Huyện Đông Hòa	02	Xã Hòa Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4771	39	Phú Yên	08	Huyện Phú Hòa	01	xã Hòa Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4772	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	01	Xã Hòa Mỹ Tây	XÃ KHÓ KHĂN
4773	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	02	Xã Hòa Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
4774	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	03	Xã Sơn Thành Đông	XÃ KHÓ KHĂN
4775	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	04	Xã Sơn Thành Tây (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4776	39	Phú Yên	09	Huyện Tây Hòa	05	xã Sơn Thành Tây (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4777	40	Đắk Lắk	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4778	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	01	Phường Ea Tam	XÃ KHÓ KHĂN
4779	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	02	Phường Khánh Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
4780	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	03	Phường Tân An	XÃ KHÓ KHĂN
4781	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	04	Phường Tân Hòa	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4782	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	05	Phường Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
4783	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	06	Phường Tân Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
4784	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	07	Phường Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
4785	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	08	Phường Tân Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
4786	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	09	Phường Thắng Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
4787	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	10	Phường Thành Công	XÃ KHÓ KHĂN
4788	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	11	Phường Thành Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
4789	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	12	Phường Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
4790	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	13	Phường Tự An	XÃ KHÓ KHĂN
4791	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	14	Xã Cư Êbur	XÃ KHÓ KHĂN
4792	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	15	Xã Ea Kao	XÃ KHÓ KHĂN
4793	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	16	Xã Ea Tu	XÃ KHÓ KHĂN
4794	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	17	Xã Hòa Khánh	XÃ KHÓ KHĂN
4795	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	18	Xã Hòa Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4796	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	19	Xã Hòa Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
4797	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	20	Xã Hòa Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
4798	40	Đắk Lắk	01	Thành phố Buôn Ma Thuột	21	Xã Hòa Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
4799	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	01	Thị trấn Ea Drăng	XÃ KHÓ KHĂN
4800	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	02	Xã Cư Amung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4801	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	03	Xã Cư Mốt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4802	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	04	Xã Ea Dliêyang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4803	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	05	Xã Ea H' Leo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4804	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	06	Xã Ea Hiao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4805	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	07	Xã Ea Khăl	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4806	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	08	Xã Ea Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4807	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	09	Xã Ea Ral	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4808	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	10	Xã Ea Sol	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4809	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	11	Xã Ea Tir	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4810	40	Đắk Lắk	02	Huyện Ea H'Leo	12	Xã Ea Wy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4811	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	01	Xã Chư Kbo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4812	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	02	Xã Cư Né	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4813	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	03	Xã Cư Pong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4814	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	04	Xã Ea Ngai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4815	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	05	Xã Ea Sin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4816	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	06	Xã Pong Drang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4817	40	Đắk Lắk	03	Huyện Krông Buk	07	Xã Tân Lập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4818	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	01	Thị trấn Krông Năng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4819	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	02	Xã Cư Klông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4820	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	03	Xã Dliêya	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4821	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	04	Xã Ea Dăh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4822	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	05	Xã Ea Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4823	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	06	Xã Ea Puk	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4824	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	08	Xã Ea Tam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4825	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	09	Xã Ea Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4826	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	10	Xã Ea Tóh	XÃ KHÓ KHĂN
4827	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	11	Xã Phú Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
4828	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	12	Xã Phú Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
4829	40	Đắk Lắk	04	Huyện Krông Năng	13	Xã Tam Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4830	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	01	Thị trấn Ea Súp	XÃ KHÓ KHĂN
4831	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	02	Xã Cư Kbang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4832	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	03	Xã Cư Mlan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4833	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	04	Xã Ea Bung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4834	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	05	Xã Ea Lê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4835	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	06	Xã Ea Rók	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4836	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	07	Xã Ia Jloi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4837	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	08	Xã Ia Lốp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4838	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	09	Xã Ia Rvê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4839	40	Đắk Lắk	05	Huyện Ea Súp	10	Xã Ya Tờ Mốt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4840	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	01	Thị trấn Ea Pôk (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4841	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	02	Thị trấn Quảng Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4842	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	03	Xã Cư Diê M'nông	XÃ KHÓ KHĂN
4843	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	04	Xã Cư M'gar	XÃ KHÓ KHĂN
4844	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	05	Xã Cư Suê	XÃ KHÓ KHĂN
4845	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	06	Xã Cuôr Dăng	XÃ KHÓ KHĂN
4846	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	07	Xã Ea Drong	XÃ KHÓ KHĂN
4847	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	08	Xã Ea H'Ding	XÃ KHÓ KHĂN
4848	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	09	Xã Ea Kiết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4849	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	10	Xã Ea Kpam	XÃ KHÓ KHĂN
4850	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	11	Xã Ea Kuêh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4851	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	12	Xã Ea Mdroh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4852	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	13	Xã Ea M'ngang	XÃ KHÓ KHĂN
4853	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	14	Xã Ea Tar	XÃ KHÓ KHĂN
4854	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	15	Xã Ea Tul	XÃ KHÓ KHĂN
4855	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	16	Xã Quảng Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
4856	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	17	Xã Quảng Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
4857	40	Đắk Lắk	06	Huyện Cư M'gar	18	Thị trấn Ea Pôk (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4858	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	01	Thị trấn Phước An	XÃ KHÓ KHĂN
4859	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	02	Xã Ea Hiu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4860	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	03	Xã Ea Kênh	XÃ KHÓ KHĂN
4861	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	04	Xã Ea Kly	XÃ KHÓ KHĂN
4862	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	05	Xã Ea Knuéc	XÃ KHÓ KHĂN
4863	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	06	Xã Ea Kuảng	XÃ KHÓ KHĂN
4864	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	07	Xã Ea Phê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4865	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	08	Xã Ea Uy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4866	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	09	Xã Ea Yiêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4867	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	10	Xã Ea Yông	XÃ KHÓ KHĂN
4868	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	11	Xã Hòa An	XÃ KHÓ KHĂN
4869	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	12	Xã Hòa Đông	XÃ KHÓ KHĂN
4870	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	13	Xã Hòa Tiến (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4871	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	14	Xã Krông Búk	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4872	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	15	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4873	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	16	Xã Vụ Bôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4874	40	Đắk Lắk	07	Huyện Krông Pắc	17	Xã Hòa Tiến (từ ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4875	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	01	Thị trấn Ea Kar (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4876	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	02	Thị trấn Ea Knốp	XÃ KHÓ KHĂN
4877	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	03	Xã Cư Bông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4878	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	04	Xã Cư Elang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4879	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	05	Xã Cư Huê (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4880	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	06	Xã Cư Ni	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4881	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	07	Xã Cư Prông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4882	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	08	Xã Cư Yang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4883	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	09	Xã Ea Dar	XÃ KHÓ KHĂN
4884	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	10	Xã Ea Kmut	XÃ KHÓ KHĂN
4885	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	11	Xã Ea Ô (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4886	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	12	Xã Ea Păl (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4887	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	13	Xã Ea Sar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4888	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	14	Xã Ea Sô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4889	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	15	Xã Ea Týh	XÃ KHÓ KHĂN
4890	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	16	Xã Xuân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4891	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	17	Xã Cư Huê (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4892	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	18	Xã Ea Ô (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4893	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	19	Thị trấn Ea Kar (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4894	40	Đắk Lắk	08	Huyện Ea Kar	20	Xã Ea Păl (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4895	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	01	Thị trấn M'Drăk (trước ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4896	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	02	Xã Cư Kroă	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4897	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	03	Xã Cư Mta	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4898	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	04	Xã Cư Prao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4899	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	05	Xã Cư San	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4900	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	06	Xã Êa Lai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4901	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	07	Xã Ea M'đoal	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4902	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	08	Xã Ea Mlây (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4903	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	09	Xã Ea Pil	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4904	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	10	Xã Ea Riêng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4905	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	11	Xã Êa Trang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4906	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drăk	12	Xã Krông Á	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4907	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drắk	13	Xã Krông Jing	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4908	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drắk	14	Thị trấn M'Drắk (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4909	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drắk	15	Xã Ea H'Mlay (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4910	40	Đắk Lắk	09	Huyện M'Drắk	16	Xã Ea Riêng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4911	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	01	Thị trấn Buôn Tráp (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4912	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	02	Xã Băng Adrênh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4913	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	03	Xã Bình Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4914	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	04	Xã Dray Sáp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4915	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	05	Xã Dur Kmăl	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4916	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	06	Xã Ea Bông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4917	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	07	Xã Ea Na	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4918	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	08	Xã Quảng Điền	XÃ KHÓ KHĂN
4919	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	09	Xã Bình Hòa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4920	40	Đắk Lắk	10	Huyện Krông Ana	10	Thị trấn Buôn Tráp (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4921	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	01	Thị trấn Krông Kmar	XÃ KHÓ KHĂN
4922	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	02	Xã Cư Drăm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4923	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	03	Xã Cư Kty	XÃ KHÓ KHĂN
4924	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	04	Xã Cư Pui	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4925	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	05	Xã Dang Kang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4926	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	06	Xã Ea Trul	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4927	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	07	Xã Hòa Lễ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4928	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	08	Xã Hòa Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4929	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	09	Xã Hòa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4930	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	10	Xã Hòa Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4931	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	11	Xã Hòa Thành	XÃ KHÓ KHĂN
4932	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	12	Xã Khuê Ngọc Điền	XÃ KHÓ KHĂN
4933	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	13	Xã Yang Mao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4934	40	Đắk Lắk	11	Huyện Krông Bông	14	Xã Yang Reh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4935	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	01	Thị trấn Liên Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4936	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	02	Xã Bông Krang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4937	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	03	Xã Buôn Tría	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4938	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	04	Xã Buôn Triết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4939	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	05	Xã Đắk Liêng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4940	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	06	Xã Đắk Nuê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4941	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	07	Xã Đắk Phoi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4942	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	08	Xã Ea R'bin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4943	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	09	Xã Krông Nô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4944	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	10	Xã Nam Ka	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4945	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	11	Xã Yang Tao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4946	40	Đắk Lắk	12	Huyện Lắk	12	Xã Đắk Liêng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4947	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	01	Xã Cuôr Knia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4948	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	02	Xã Ea Bar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4949	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	03	Xã Ea Huar	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4950	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	04	Xã Ea Nuôl	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4951	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	05	Xã Ea Wer	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4952	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	06	Xã Krông Na	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4953	40	Đắk Lắk	13	Huyện Buôn Đôn	07	Xã Tân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4954	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	01	Xã Cư Êwi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4955	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	02	Xã Dray Bhang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4956	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	03	Xã Ea Bhók	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4957	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	04	Xã Ea Hu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4958	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	05	Xã Ea Ktur	XÃ KHÓ KHĂN
4959	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	06	Xã Ea Ning	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4960	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	07	Xã Ea Tiêu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4961	40	Đắk Lắk	14	Huyện Cư Kuin	08	Xã Hòa Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4962	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	01	Phường An Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4963	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	02	Phường An Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
4964	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	03	Phường Bình Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4965	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	04	Phường Đạt Hiếu	XÃ KHÓ KHĂN
4966	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	05	Phường Đoàn Kết	XÃ KHÓ KHĂN
4967	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	06	Phường Thiện An	XÃ KHÓ KHĂN
4968	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	07	Phường Thống Nhất	XÃ KHÓ KHĂN
4969	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	08	Xã Bình Thuận	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
4970	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	09	Xã Cư Bao	XÃ KHÓ KHĂN
4971	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	10	Xã Ea Blang	XÃ KHÓ KHĂN
4972	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	11	Xã Ea Drông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4973	40	Đắk Lắk	15	Thị Xã Buôn Hồ	12	Xã Ea Siên	XÃ KHÓ KHĂN
4974	41	Khánh Hoà	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
4975	41	Khánh Hoà	01	Thành phố Nha Trang	01	Phường Vĩnh Nguyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4976	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	01	Xã Vạn Bình	XÃ KHÓ KHĂN
4977	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	02	Xã Vạn Khánh (Trước 25/01/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4978	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	03	Xã Vạn Long	XÃ KHÓ KHĂN
4979	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	04	Xã Vạn Lương	XÃ KHÓ KHĂN
4980	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	05	Xã Vạn Phú	XÃ KHÓ KHĂN
4981	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	06	Xã Vạn Phước (Trước 25/01/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4982	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	07	Xã Vạn Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4983	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	08	Xã Vạn Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
4984	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	09	Xã Xuân Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4985	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	10	Xã Đại Lãnh (Từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4986	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	11	Xã Vạn Khánh (Từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4987	41	Khánh Hoà	02	Huyện Vạn Ninh	12	Xã Vạn Phước (Từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4988	41	Khánh Hoà	03	Thị xã Ninh Hòa	01	Xã Ninh Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
4989	41	Khánh Hoà	03	Thị xã Ninh Hòa	02	Xã Ninh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4990	41	Khánh Hoà	03	Thị xã Ninh Hòa	03	Xã Ninh Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4991	41	Khánh Hoà	03	Thị xã Ninh Hòa	04	Xã Ninh Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
4992	41	Khánh Hoà	03	Thị xã Ninh Hòa	05	Xã Ninh Vân	XÃ KHÓ KHĂN
4993	41	Khánh Hoà	04	Huyện Diên Khánh	01	Xã Diên Tân	XÃ KHÓ KHĂN
4994	41	Khánh Hoà	04	Huyện Diên Khánh	02	Xã Suối Tiên (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4995	41	Khánh Hoà	04	Huyện Diên Khánh	03	Xã Suối Tiên (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4996	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	01	Thị trấn Khánh Vĩnh	XÃ KHÓ KHĂN
4997	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	02	Xã Cầu Bà (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
4998	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	03	Xã Giang Ly	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
4999	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	04	Xã Khánh Bình (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5000	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	05	Xã Khánh Đông (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5001	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	06	Xã Khánh Hiệp (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5002	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	07	Xã Khánh Nam (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5003	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	08	Xã Khánh Phú (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5004	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	09	Xã Khánh Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5005	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	10	Xã Khánh Thượng (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5006	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	11	Xã Khánh Trung (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5007	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	12	Xã Liên Sang (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5008	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	13	Xã Sơn Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5009	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	14	Xã Sông Cầu	XÃ KHÓ KHĂN
5010	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	15	Xã Khánh Phú (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5011	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	16	Xã Khánh Thượng (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5012	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	17	Xã Liên Sang (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5013	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	18	Xã Cầu Bà (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5014	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	19	Xã Khánh Nam (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5015	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	20	Xã Khánh Trung (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5016	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	21	Xã Khánh Hiệp (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5017	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	22	Xã Khánh Bình (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5018	41	Khánh Hoà	05	Huyện Khánh Vĩnh	23	Xã Khánh Đông (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5019	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	01	Xã Cam Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5020	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	02	Xã Cam Lập (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5021	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	03	Xã Cam Phước Đông (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5022	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	04	Xã Cam Thành Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5023	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	05	Xã Cam Thịnh Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5024	41	Khánh Hoà	06	Thành phố Cam Ranh	06	Xã Cam Phước Đông (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5025	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	01	Thị trấn Tô Hạp (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5026	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	02	Xã Ba Cùm Bắc (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5027	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	03	Xã Ba Cùm Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5028	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	04	Xã Sơn Bình (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5029	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	05	Xã Sơn Hiệp (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5030	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	06	Xã Sơn Lâm (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5031	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	07	Xã Sơn Trung	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5032	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	08	Xã Thành Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5033	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	09	Xã Sơn Lâm (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5034	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	10	Xã Sơn Bình (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5035	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	11	Xã Sơn Hiệp (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5036	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	12	Xã Ba Cùm Bắc (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5037	41	Khánh Hoà	07	Huyện Khánh Sơn	13	Thị trấn Tô Hạp (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5038	41	Khánh Hoà	08	Huyện đảo Trường Sa	01	Xã Sinh Tồn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5039	41	Khánh Hoà	08	Huyện đảo Trường Sa	02	Xã Song Tử Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5040	41	Khánh Hoà	08	Huyện đảo Trường Sa	03	Thị trấn Trường Sa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5041	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	01	Xã Cam An Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
5042	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	02	Xã Cam An Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5043	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	03	Xã Cam Hải Đông (Trước 28/04/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5044	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	04	Xã Cam Hiệp Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
5045	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	05	Xã Cam Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5046	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	06	Xã Cam Phước Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5047	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	07	Xã Cam Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5048	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	08	Xã Sơn Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5049	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	09	Xã Suối Cát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5050	41	Khánh Hoà	09	Huyện Cam Lâm	10	Xã Suối Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5051	42	Lâm Đồng	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5052	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	01	Phường 1	XÃ KHÓ KHĂN
5053	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	02	Phường 2	XÃ KHÓ KHĂN
5054	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	03	Phường 3	XÃ KHÓ KHĂN
5055	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	04	Phường 4	XÃ KHÓ KHĂN
5056	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	05	Phường 5	XÃ KHÓ KHĂN
5057	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	06	Phường 6	XÃ KHÓ KHĂN
5058	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	07	Phường 7	XÃ KHÓ KHĂN
5059	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	08	Phường 8	XÃ KHÓ KHĂN
5060	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	09	Phường 9	XÃ KHÓ KHĂN
5061	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	10	Phường 10	XÃ KHÓ KHĂN
5062	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	11	Phường 11	XÃ KHÓ KHĂN
5063	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	12	Phường 12	XÃ KHÓ KHĂN
5064	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	13	Xã Tà Nung	XÃ KHÓ KHĂN
5065	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	14	Xã Trạm Hành	XÃ KHÓ KHĂN
5066	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	15	Xã Xuân Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
5067	42	Lâm Đồng	01	Thành phố Đà Lạt	16	Xã Xuân Trường	XÃ KHÓ KHĂN
5068	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	01	Phường 1	XÃ KHÓ KHĂN
5069	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	02	Phường 2	XÃ KHÓ KHĂN
5070	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	03	Phường B'Lao	XÃ KHÓ KHĂN
5071	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	04	Xã Đại Lào	XÃ KHÓ KHĂN
5072	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	05	Xã Đam Bri	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5073	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	06	Xã Lộc Châu	XÃ KHÓ KHĂN
5074	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	07	Xã Lộc Nga	XÃ KHÓ KHĂN
5075	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	08	Phường Lộc Phát	XÃ KHÓ KHĂN
5076	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	09	Phường Lộc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5077	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	10	Xã Lộc Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
5078	42	Lâm Đồng	02	Thành phố Bảo Lộc	11	Phường Lộc Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
5079	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	01	Xã Bình Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5080	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	02	Xã Đa Quyn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5081	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	03	Xã Đà Loan (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5082	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	04	Xã Hiệp An (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5083	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	05	Xã Hiệp Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5084	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	06	Xã Liên Hiệp (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5085	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	07	Thị trấn Liên Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
5086	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	08	Xã Ninh Gia (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5087	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	09	Xã Ninh Loan	XÃ KHÓ KHĂN
5088	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	10	Xã N'Thôn Hạ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5089	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	11	Xã Phú Hội	XÃ KHÓ KHĂN
5090	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	12	Xã Tà Hine (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5091	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	13	Xã Tà Năng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5092	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	14	Xã Tân Hội	XÃ KHÓ KHĂN
5093	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	15	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5094	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	16	Xã Đà Loan (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5095	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	17	Xã Hiệp An (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5096	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	18	Xã Liên Hiệp (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5097	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	19	Xã Ninh Gia (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5098	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	20	Xã N'Thôn Hạ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5099	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	21	Xã Tà Hine (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5100	42	Lâm Đồng	03	Huyện Đức Trọng	50	Xã Ninh Loan (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5101	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	01	Xã Bảo Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5102	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	02	Thị trấn Di Linh	XÃ KHÓ KHĂN
5103	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	03	Xã Đình Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5104	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	04	Xã Đình Trang Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5105	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	05	Xã Đình Trang Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5106	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	06	Xã Gia Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5107	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	07	Xã Gia Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5108	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	08	Xã Gung Ré	XÃ KHÓ KHĂN
5109	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	09	Xã Hòa Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
5110	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	10	Xã Hòa Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5111	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	11	Xã Hòa Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
5112	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	12	Xã Hòa Trung	XÃ KHÓ KHĂN
5113	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	13	Xã Liên Đàm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5114	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	14	Xã Sơn Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5115	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	15	Xã Tam Bó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5116	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	16	Xã Tân Châu	XÃ KHÓ KHĂN
5117	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	17	Xã Tân Lâm (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5118	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	18	Xã Tân Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5119	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	19	Xã Tân Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
5120	42	Lâm Đồng	04	Huyện Di Linh	20	Xã Tân Lâm (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5121	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	01	Thị trấn D'rá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5122	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	02	Xã Đa ròn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5123	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	03	Xã Ka Đô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5124	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	04	Xã Ka Đơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5125	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	05	Xã Lạc Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
5126	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	06	Xã Lạc Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5127	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	07	Xã Pró	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5128	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	08	Xã Quảng Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5129	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	09	Thị trấn Thạnh Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
5130	42	Lâm Đồng	05	Huyện Đơn Dương	10	Xã Tu Tra	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5131	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	01	Xã Đa Chais	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5132	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	02	Xã Đa Nhim	XÃ KHÓ KHĂN
5133	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	03	Xã Đa Sar	XÃ KHÓ KHĂN
5134	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	04	Xã Đưng K'Nó	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5135	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	05	Thị trấn Lạc Dương	XÃ KHÓ KHĂN
5136	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	06	Xã Lát	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5137	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	50	Xã Đa Nhim (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5138	42	Lâm Đồng	06	Huyện Lạc Dương	51	Xã Đa Sar (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5139	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đa Huoai	01	Thị trấn ĐaM'ri	XÃ KHÓ KHĂN
5140	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đa Huoai	02	Xã ĐaM'ri	XÃ KHÓ KHĂN
5141	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đa Huoai	03	Xã Đa Oai	XÃ KHÓ KHĂN
5142	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đa Huoai	04	Xã Đa P'loa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5143	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đa Huoai	05	Xã Đa Tồn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5144	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	06	Xã Đoàn Kết (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5145	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	07	Xã Hà Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
5146	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	08	Thị trấn Madaguôi (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5147	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	09	Xã Madaguôi (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5148	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	10	Xã Phước Lộc (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5149	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	11	Xã Đạ P'loa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5150	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	12	Xã Đoàn Kết (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5151	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	13	Thị trấn Madaguôi (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5152	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	14	Xã Madaguôi (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5153	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	15	Xã Phước Lộc (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5154	42	Lâm Đồng	07	Huyện Đạ Huoai	50	Xã Đạ Oai (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5155	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	01	Xã An Nhơn	XÃ KHÓ KHĂN
5156	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	02	Xã Đạ Kho	XÃ KHÓ KHĂN
5157	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	03	Xã Đạ Lây	XÃ KHÓ KHĂN
5158	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	04	Xã Đạ Pal	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5159	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	05	Thị trấn Đạ Tẻh	XÃ KHÓ KHĂN
5160	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	06	Xã Hà Đông	XÃ KHÓ KHĂN
5161	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	07	Xã Hương Lâm (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5162	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	08	Xã Mỹ Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5163	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	09	Xã Quảng Trị (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5164	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	10	Xã Quốc Oai	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5165	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	11	Xã Triệu Hải	XÃ KHÓ KHĂN
5166	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	14	Xã Hương Lâm (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5167	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	15	Xã Quảng Trị (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5168	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	50	Xã An Nhơn (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5169	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	51	Xã Đạ Lây (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5170	42	Lâm Đồng	08	Huyện Đạ Tẻh	52	Xã Mỹ Đức (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5171	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	01	Thị trấn Cát Tiên	XÃ KHÓ KHĂN
5172	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	02	Xã Đồng Nai Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5173	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	03	Xã Đức Phổ	XÃ KHÓ KHĂN
5174	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	04	Xã Gia Viễn	XÃ KHÓ KHĂN
5175	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	05	Xã Mỹ Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5176	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	06	Xã Nam Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5177	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	07	Xã Phước Cát 1	XÃ KHÓ KHĂN
5178	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	08	Xã Phước Cát 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5179	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	09	Xã Quảng Ngãi	XÃ KHÓ KHĂN
5180	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	10	Xã Tiên Hoàng (trước 28/4/2017)	Xã KHÓ KHĂN
5181	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	11	Xã Tư Nghĩa (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5182	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	12	Xã Tư Nghĩa (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5183	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	13	Xã Tiên Hoàng (từ 28/4/2017)	Xã ĐB KHÓ KHĂN
5184	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	50	Thị trấn Cát Tiên (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5185	42	Lâm Đồng	09	Huyện Cát Tiên	51	Xã Quảng Ngãi (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5186	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	01	Xã Đạ Đờn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5187	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	02	Xã Đan Phượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5188	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	03	Thị trấn Đình Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5189	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	04	Xã Đông Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
5190	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	05	Xã Gia Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5191	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	06	Xã Hoài Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5192	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	07	Xã Liên Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5193	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	08	Xã Mê Linh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5194	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	09	Thị trấn Nam Ban	XÃ KHÓ KHĂN
5195	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	10	Xã Nam Hà	XÃ KHÓ KHĂN
5196	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	11	Xã Phi Tô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5197	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	12	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5198	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	13	Xã Phúc Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5199	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	14	Xã Tân Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5200	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	15	Xã Tân Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5201	42	Lâm Đồng	10	Huyện Lâm Hà	16	Xã Tân Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5202	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	01	Xã B' Lá	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5203	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	02	Xã Lộc An	XÃ KHÓ KHĂN
5204	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	03	Xã Lộc Bảo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5205	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	04	Xã Lộc Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5206	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	05	Xã Lộc Đức (trước 28/4/2017)	Xã ĐB KHÓ KHĂN
5207	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	06	Xã Lộc Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5208	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	07	Xã Lộc Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5209	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	08	Xã Lộc Ngãi	XÃ KHÓ KHĂN
5210	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	09	Xã Lộc Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5211	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	10	Xã Lộc Quảng	XÃ KHÓ KHĂN
5212	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	11	Xã Lộc Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5213	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	12	Xã Lộc Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5214	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	13	Thị trấn Lộc Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
5215	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	14	Xã Tân Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5216	42	Lâm Đồng	11	Huyện Bảo Lâm	15	Xã Lộc Đức (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5217	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	01	Xã Đạ K'Nàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5218	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	02	Xã Đạ Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5219	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	03	Xã Đạ M'Rong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5220	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	04	Xã Đạ Rsal	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5221	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	05	Xã Đạ Tông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5222	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	06	Xã Liêng Srôngh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5223	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	07	Xã Phi Liêng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5224	42	Lâm Đồng	12	Huyện Đam Rông	08	Xã Rô Men	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5225	43	Bình Phước	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5226	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	01	Phường Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5227	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	02	Phường Tân Đồng	XÃ KHÓ KHĂN
5228	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	03	Phường Tân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5229	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	04	Phường Tân Thiện	XÃ KHÓ KHĂN
5230	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	05	Phường Tân Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
5231	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	06	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5232	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	07	Xã Tiến Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5233	43	Bình Phước	01	Thị xã Đồng Xoài	08	Xã Tiến Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5234	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	01	Thị trấn Tân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5235	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	02	Xã Đồng Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5236	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	03	Xã Đồng Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
5237	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	04	Xã Tân Hòa (trước 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5238	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	05	Xã Tân Hưng (trước ngày 29/2/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5239	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	06	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5240	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	07	Xã Tân Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5241	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	08	Xã Tân Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5242	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	09	Xã Tân Tiến	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5243	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	10	Xã Thuận Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
5244	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	11	Xã Thuận Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5245	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	12	Xã Tân Hòa (từ ngày 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5246	43	Bình Phước	02	Huyện Đồng Phú	13	Xã Tân Hưng (từ ngày 29/2/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5247	43	Bình Phước	03	Huyện Chơn Thành	01	Xã Minh Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5248	43	Bình Phước	03	Huyện Chơn Thành	02	Xã Minh Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
5249	43	Bình Phước	03	Huyện Chơn Thành	03	Xã Minh Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5250	43	Bình Phước	03	Huyện Chơn Thành	04	Xã Nha Bích	XÃ KHÓ KHĂN
5251	43	Bình Phước	03	Huyện Chơn Thành	05	Xã Quang Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5252	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	01	Phường An Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
5253	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	02	Phường Hưng Chiến	XÃ KHÓ KHĂN
5254	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	03	Phường Phú Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5255	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	04	Phường Phú Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
5256	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	05	Xã Thanh Lương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5257	43	Bình Phước	04	Thị xã Bình Long	06	Xã Thanh Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5258	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	01	Thị trấn Lộc Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
5259	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	02	Xã Lộc An (trước ngày 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5260	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	03	Xã Lộc Điền	XÃ KHÓ KHĂN
5261	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	04	Xã Lộc Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5262	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	05	Xã Lộc Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5263	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	06	Xã Lộc Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5264	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	07	Xã Lộc Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5265	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	08	Xã Lộc Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5266	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	09	Xã Lộc Quang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5267	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	10	Xã Lộc Tấn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5268	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	11	Xã Lộc Thái	XÃ KHÓ KHĂN
5269	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	12	Xã Lộc Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5270	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	13	Xã Lộc Thạnh (trước ngày 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5271	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	14	Xã Lộc Thiện (trước ngày 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5272	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	15	Xã Lộc Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5273	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	16	Xã Lộc Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5274	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	17	Xã Lộc An (từ ngày 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5275	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	18	Xã Lộc Thạnh (từ ngày 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5276	43	Bình Phước	05	Huyện Lộc Ninh	19	Xã Lộc Thiện (từ ngày 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5277	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	01	Thị trấn Thanh Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5278	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	02	Xã Hưng Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5279	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	03	Xã Phước Thiện	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5280	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	04	Xã Tân Thành (trước ngày 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5281	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	05	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5282	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	06	Xã Thanh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5283	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	07	Xã Thiện Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5284	43	Bình Phước	06	Huyện Bù Đốp	08	Xã Tân Thành (từ ngày 01/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
5285	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	01	Phường Long Phước	XÃ KHÓ KHĂN
5286	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	02	Phường Long Thủy	XÃ KHÓ KHĂN
5287	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	03	Phường Phước Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5288	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	04	Phường Sơn Giang	XÃ KHÓ KHĂN
5289	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	05	Phường Thác Mơ	XÃ KHÓ KHĂN
5290	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	06	Xã Long Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5291	43	Bình Phước	07	Thị xã Phước Long	07	Xã Phước Tín	XÃ KHÓ KHĂN
5292	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	01	Thị trấn Đức Phong	XÃ KHÓ KHĂN
5293	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	02	Xã Bình Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5294	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	03	Xã Bom Bo	XÃ KHÓ KHĂN
5295	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	04	Xã Đak Nhau	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5296	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	05	Xã Đăng Hà (trước ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5297	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	06	Xã Đoàn Kết	XÃ KHÓ KHĂN
5298	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	07	Xã Đồng Nai	XÃ KHÓ KHĂN
5299	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	08	Xã Đức Liễu	XÃ KHÓ KHĂN
5300	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	09	Xã Đường 10	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5301	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	10	Xã Minh Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5302	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	11	Xã Nghĩa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5303	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	12	Xã Nghĩa Trung	XÃ KHÓ KHĂN
5304	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	13	Xã Phú Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5305	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	14	Xã Phước Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5306	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	15	Xã Thọ Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5307	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	16	Xã Thống Nhất	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5308	43	Bình Phước	08	Huyện Bù Đăng	17	Xã Đăng Hà (từ ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5309	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	01	Xã An Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5310	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	02	Xã An Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5311	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	03	Xã Đồng Nơ	XÃ KHÓ KHĂN
5312	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	04	Xã Minh Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5313	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	05	Xã Minh Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
5314	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	06	Xã Phước An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5315	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	07	Xã Tân Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5316	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	08	Xã Tân Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5317	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	09	Xã Tân Khai	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5318	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	10	Xã Tân Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
5319	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	11	Xã Tân Quan	XÃ KHÓ KHĂN
5320	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	12	Xã Thanh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5321	43	Bình Phước	09	Huyện Hớn Quản	13	Xã Thanh Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5322	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	01	Xã Bình Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5323	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	02	Xã Bù Gia Mập	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5324	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	03	Xã Đăk Ô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5325	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	04	Xã Đa Kia (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5326	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	05	Xã Đức Hạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5327	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	06	Xã Phú Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
5328	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	07	Xã Phú Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5329	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	08	Xã Phước Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5330	43	Bình Phước	10	Huyện Bù Gia Mập	09	Xã Đa Kia (từ ngày 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5331	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	01	Xã Phước Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5332	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	02	Xã Bình Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5333	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	03	Xã Bình Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5334	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	04	Xã Bù Nho	XÃ KHÓ KHĂN
5335	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	05	Xã Long Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5336	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	06	Xã Long Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5337	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	07	Xã Long Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5338	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	08	Xã Long Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5339	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	09	Xã Phú Riềng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5340	43	Bình Phước	11	Huyện Phú Riềng	10	Xã Phú Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5341	44	Bình Dương	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5342	44	Bình Dương	01	Thành phố Thủ Dầu Một			
5343	44	Bình Dương	02	Thị xã Bến Cát			
5344	44	Bình Dương	03	Thị xã Tân Uyên			
5345	44	Bình Dương	04	Thị xã Thuận An			
5346	44	Bình Dương	05	Thị xã Dĩ An			
5347	44	Bình Dương	06	Huyện Phú Giáo			
5348	44	Bình Dương	07	Huyện Dầu Tiếng			
5349	44	Bình Dương	08	Huyện Bắc Tân Uyên			
5350	44	Bình Dương	09	Huyện Bàu Bàng			
5351	45	Ninh Thuận	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5352	45	Ninh Thuận	01	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	01	Xã Thành Hải	XÃ KHÓ KHĂN
5353	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	01	Xã Hòa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5354	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	02	Xã Lâm Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5355	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	03	Xã Lương Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5356	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	04	Xã Ma Nới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5357	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	05	Xã Mỹ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5358	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	06	Xã Nhơn Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5359	45	Ninh Thuận	02	Huyện Ninh Sơn	07	Xã Quảng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5360	45	Ninh Thuận	03	Huyện Ninh Hải	01	Xã Vĩnh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5361	45	Ninh Thuận	03	Huyện Ninh Hải	02	Xã Xuân Hải	XÃ KHÓ KHĂN
5362	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	01	Thị trấn Phước Dân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5363	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	02	Xã An Hải (trước 25/01/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5364	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	03	Xã Phước Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5365	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	04	Xã Phước Hậu	XÃ KHÓ KHĂN
5366	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	05	Xã Phước Hữu	XÃ KHÓ KHĂN
5367	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	06	Xã Phước Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5368	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	07	Xã Phước Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5369	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	08	Xã Phước Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5370	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	09	Xã Phước Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5371	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	10	Thị trấn Phước Dân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5372	45	Ninh Thuận	04	Huyện Ninh Phước	11	Xã An Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5373	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	01	Xã Phước Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5374	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	02	Xã Phước Chính	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5375	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	03	Xã Phước Đại	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5376	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	04	Xã Phước Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5377	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	05	Xã Phước Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5378	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	06	Xã Phước Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5379	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	07	Xã Phước Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5380	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	08	Xã Phước Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5381	45	Ninh Thuận	05	Huyện Bác ái	09	Xã Phước Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5382	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	01	Xã Bắc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5383	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	02	Xã Công Hải (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5384	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	03	Xã Lợi Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5385	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	04	Xã Phước Chiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5386	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	05	Xã Phước Kháng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5387	45	Ninh Thuận	06	Huyện Thuận Bắc	06	Xã Công Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5388	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	01	Xã Nhị Hà	XÃ KHÓ KHĂN
5389	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	02	Xã Phước Dinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5390	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	03	Xã Phước Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5391	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	04	Xã Phước Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5392	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	05	Xã Phước Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5393	45	Ninh Thuận	07	Huyện Thuận Nam	06	Xã Phước Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
5394	46	Tây Ninh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5395	46	Tây Ninh	01	Thành phố Tây Ninh	01	Phường 1	XÃ KHÓ KHĂN
5396	46	Tây Ninh	01	Thành phố Tây Ninh	02	Xã Ninh Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5397	46	Tây Ninh	01	Thành phố Tây Ninh	03	Xã Tân Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5398	46	Tây Ninh	01	Thành phố Tây Ninh	04	Xã Thạnh Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5399	46	Tây Ninh	02	Huyện Tân Biên	01	Xã Hòa Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5400	46	Tây Ninh	02	Huyện Tân Biên	02	Xã Tân Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5401	46	Tây Ninh	02	Huyện Tân Biên	03	Xã Tân Lập (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5402	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	01	Xã Suối Dây	XÃ KHÓ KHĂN
5403	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	02	Xã Suối Ngô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5404	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	03	Xã Tân Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5405	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	04	Xã Tân Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5406	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	05	Xã Tân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5407	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	06	Xã Tân Hội	XÃ KHÓ KHĂN
5408	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	07	Xã Tân Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5409	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	08	Xã Tân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5410	46	Tây Ninh	03	Huyện Tân Châu	09	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5411	46	Tây Ninh	04	Huyện Dương Minh Châu	01	Xã Suối Đá	XÃ KHÓ KHĂN
5412	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	01	Xã Biên Giới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5413	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	02	Xã Hòa Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5414	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	03	Xã Hòa Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5415	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	04	Xã Ninh Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5416	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	05	Xã Phước Vinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5417	46	Tây Ninh	05	Huyện Châu Thành	06	Xã Thành Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5418	46	Tây Ninh	06	Huyện Hòa Thành	01	Xã Trường Tây	XÃ KHÓ KHĂN
5419	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	01	Xã Lợi Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5420	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	02	Xã Long Khánh (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5421	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	03	Xã Long Phước (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5422	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	04	Xã Long Thuận (trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5423	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	05	Xã Tiên Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5424	46	Tây Ninh	07	Huyện Bến Cầu	06	Xã Long Phước (từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5425	46	Tây Ninh	08	Huyện Gò Dầu			
5426	46	Tây Ninh	09	Huyện Trảng Bàng	01	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5427	46	Tây Ninh	09	Huyện Trảng Bàng	02	Xã Phước Chi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5428	47	Bình Thuận	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5429	47	Bình Thuận	01	Thành phố Phan Thiết			
5430	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	01	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5431	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	02	Xã Phan Dũng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5432	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	03	Xã Phong Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5433	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	04	Xã Phú Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
5434	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	05	Xã Vĩnh Hảo	XÃ KHÓ KHĂN
5435	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	06	Xã Vĩnh Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5436	47	Bình Thuận	02	Huyện Tuy Phong	07	Xã Phước Thê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5437	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	01	Thị trấn Chợ Lầu	XÃ KHÓ KHĂN
5438	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	02	Thị trấn Lương Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5439	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	03	Xã Bình An (Trước 11/7/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5440	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	04	Xã Bình Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5441	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	05	Xã Hải Ninh	XÃ KHÓ KHĂN
5442	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	06	Xã Hòa Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
5443	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	07	Xã Hồng Phong	XÃ KHÓ KHĂN
5444	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	08	Xã Hồng Thái	XÃ KHÓ KHĂN
5445	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	09	Xã Phan Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5446	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	10	Xã Phan Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5447	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	11	Xã Phan Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5448	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	12	Xã Phan Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5449	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	13	Xã Phan Rí Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5450	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	14	Xã Phan Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5451	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	15	Xã Phan Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
5452	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	16	Xã Phan Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5453	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	17	Xã Sông Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5454	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	18	Xã Sông Lũy	XÃ KHÓ KHĂN
5455	47	Bình Thuận	03	Huyện Bắc Bình	19	Xã Bình An (Từ 11/7/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5456	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	01	Xã Đa Mi	XÃ KHÓ KHĂN
5457	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	02	Xã Đông Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5458	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	03	Xã Đông Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5459	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	04	Xã Hàm Chính	XÃ KHÓ KHĂN
5460	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	05	Xã Hàm Liêm	XÃ KHÓ KHĂN
5461	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	06	Xã Hàm Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5462	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	07	Xã Hàm Trí	XÃ KHÓ KHĂN
5463	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	08	Xã Hồng Liêm	XÃ KHÓ KHĂN
5464	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	09	Xã Hồng Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5465	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	10	Xã La Dạ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5466	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	11	Xã Thuận Hòa (Trước 11/7/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5467	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	12	Xã Thuận Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5468	47	Bình Thuận	04	Huyện Hàm Thuận Bắc	13	Xã Thuận Hòa (Từ 11/7/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5469	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	01	Thị trấn Thuận Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5470	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	02	Xã Hàm Cẩn (Trước 20/6/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5471	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	03	Xã Hàm Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5472	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	04	Xã Hàm Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5473	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	05	Xã Mương Mán	XÃ KHÓ KHĂN
5474	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	06	Xã Mỹ Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5475	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	07	Xã Tân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5476	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	08	Xã Tân Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5477	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	09	Xã Thuận Quý	XÃ KHÓ KHĂN
5478	47	Bình Thuận	05	Huyện Hàm Thuận Nam	10	Xã Hàm Cẩn (Từ 20/6/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5479	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	01	Thị trấn Tân Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5480	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	02	Thị trấn Tân Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
5481	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	03	Xã Sơn Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5482	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	04	Xã Sông Phan	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5483	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	05	Xã Tân Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5484	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	06	Xã Tân Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5485	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	07	Xã Tân Phúc	XÃ KHÓ KHĂN
5486	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	08	Xã Tân Thắng (Trước 25/01/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5487	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	09	Xã Tân Xuân	XÃ KHÓ KHĂN
5488	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	10	Xã Thắng Hải	XÃ KHÓ KHĂN
5489	47	Bình Thuận	06	Huyện Hàm Tân	11	Xã Tân Thắng (Từ 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5490	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	01	Thị trấn Đức Tài	XÃ KHÓ KHĂN
5491	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	02	Thị trấn Võ Xu	XÃ KHÓ KHĂN
5492	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	03	Xã Đa Kai (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5493	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	04	Xã Đông Hà	XÃ KHÓ KHĂN
5494	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	05	Xã Đức Chính	XÃ KHÓ KHĂN
5495	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	06	Xã Đức Hạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5496	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	07	Xã Đức Tín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5497	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	08	Xã Mê Pu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5498	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	09	Xã Nam Chính	XÃ KHÓ KHĂN
5499	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	10	Xã Sùng Nhơn	XÃ KHÓ KHĂN
5500	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	11	Xã Tân Hà	XÃ KHÓ KHĂN
5501	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	12	Xã Trà Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5502	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	13	Xã Vũ Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5503	47	Bình Thuận	07	Huyện Đức Linh	14	Xã Đa Kai (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5504	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	01	Thị trấn Lạc Tánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5505	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	02	Xã Bắc Ruộng	XÃ KHÓ KHĂN
5506	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	03	Xã Đồng Kho	XÃ KHÓ KHĂN
5507	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	04	Xã Đức Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5508	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	05	Xã Đức Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5509	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	06	Xã Đức Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5510	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	07	Xã Đức Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5511	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	08	Xã Gia An	XÃ KHÓ KHĂN
5512	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	09	Xã Gia Huynh (Trước 11/7/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5513	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	10	Xã Huy Khiêm	XÃ KHÓ KHĂN
5514	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	11	Xã La Ngâu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5515	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	12	Xã Măng Tố	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5516	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	13	Xã Nghị Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5517	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	14	Xã Suối Kiết (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5518	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	15	Xã Gia Huynh (Từ 11/7/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5519	47	Bình Thuận	08	Huyện Tánh Linh	16	Xã Suối Kiết (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5520	47	Bình Thuận	09	Huyện đảo Phú Quý	01	Xã Long Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5521	47	Bình Thuận	09	Huyện đảo Phú Quý	02	Xã Ngũ Phụng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5522	47	Bình Thuận	09	Huyện đảo Phú Quý	03	Xã Tam Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5523	47	Bình Thuận	10	Thị xã La Gi			
5524	48	Đồng Nai	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5525	48	Đồng Nai	01	Thành phố Biên Hòa			
5526	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	01	Hiếu Liêm	XÃ KHÓ KHĂN
5527	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	02	Mã Đà	XÃ KHÓ KHĂN
5528	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	03	Phú Lý	XÃ KHÓ KHĂN
5529	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	04	Thị trấn Vĩnh An	XÃ KHÓ KHĂN
5530	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	05	Trị An	XÃ KHÓ KHĂN
5531	48	Đồng Nai	02	Huyện Vĩnh Cửu	06	Vĩnh Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5532	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	01	Đắc Lua	XÃ KHÓ KHĂN
5533	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	02	Nam Cát Tiên	XÃ KHÓ KHĂN
5534	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	03	Núi Tượng	XÃ KHÓ KHĂN
5535	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	04	Phú An	XÃ KHÓ KHĂN
5536	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	05	Phú Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5537	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	06	Phú Điền	XÃ KHÓ KHĂN
5538	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	07	Phú Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5539	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	08	Phú Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
5540	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	09	Phú Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5541	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	10	Phú Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
5542	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	11	Phú Trung	XÃ KHÓ KHĂN
5543	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	12	Tà Lài (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5544	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	13	Thanh Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5545	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	14	Thị trấn Tân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5546	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	15	Trà Cỏ	XÃ KHÓ KHĂN
5547	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	16	Tà Lài (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5548	48	Đồng Nai	03	Huyện Tân Phú	17	Thanh Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5549	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	01	Gia Canh	XÃ KHÓ KHĂN
5550	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	02	La Ngà	XÃ KHÓ KHĂN
5551	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	03	Ngọc Định	XÃ KHÓ KHĂN
5552	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	04	Phú Cường	XÃ KHÓ KHĂN
5553	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	05	Phú Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5554	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	06	Phú Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
5555	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	07	Phú Ngọc	XÃ KHÓ KHĂN
5556	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	08	Phú Tân	XÃ KHÓ KHĂN
5557	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	09	Phú Túc	XÃ KHÓ KHĂN
5558	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	10	Phú Vinh	XÃ KHÓ KHĂN
5559	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	11	Suối Nho	XÃ KHÓ KHĂN
5560	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	12	Thanh Sơn (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5561	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	13	Thị trấn Định Quán	XÃ KHÓ KHĂN
5562	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	14	Túc Trung	XÃ KHÓ KHĂN
5563	48	Đồng Nai	04	Huyện Định Quán	15	Thanh Sơn (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5564	48	Đồng Nai	05	Huyện Thống Nhất	01	Bàu Hàm 2	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5565	48	Đồng Nai	05	Huyện Thống Nhất	02	Hưng Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
5566	48	Đồng Nai	05	Huyện Thống Nhất	03	Lộ 25	XÃ KHÓ KHĂN
5567	48	Đồng Nai	05	Huyện Thống Nhất	04	Xuân Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5568	48	Đồng Nai	05	Huyện Thống Nhất	05	Xuân Thiện	XÃ KHÓ KHĂN
5569	48	Đồng Nai	06	Thị xã Long Khánh	01	Bảo Quang	XÃ KHÓ KHĂN
5570	48	Đồng Nai	06	Thị xã Long Khánh	02	Bàu Sen	XÃ KHÓ KHĂN
5571	48	Đồng Nai	06	Thị xã Long Khánh	03	Bàu Trâm	XÃ KHÓ KHĂN
5572	48	Đồng Nai	06	Thị xã Long Khánh	04	Xuân Lập	XÃ KHÓ KHĂN
5573	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	01	Bảo Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5574	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	02	Lang Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5575	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	03	Suối Cao	XÃ KHÓ KHĂN
5576	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	04	Suối Cát	XÃ KHÓ KHĂN
5577	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	05	Thị trấn Gia Ray	XÃ KHÓ KHĂN
5578	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	06	Xuân Bắc	XÃ KHÓ KHĂN
5579	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	07	Xuân Định	XÃ KHÓ KHĂN
5580	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	08	Xuân Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5581	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	09	Xuân Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5582	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	10	Xuân Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5583	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	11	Xuân Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5584	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	12	Xuân Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
5585	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	13	Xuân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5586	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	14	Xuân Thọ	XÃ KHÓ KHĂN
5587	48	Đồng Nai	07	Huyện Xuân Lộc	15	Xuân Trường	XÃ KHÓ KHĂN
5588	48	Đồng Nai	08	Huyện Long Thành	01	Bình Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5589	48	Đồng Nai	08	Huyện Long Thành	02	Phước Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5590	48	Đồng Nai	08	Huyện Long Thành	03	Tân Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5591	48	Đồng Nai	09	Huyện Nhơn Trạch			
5592	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	01	An Viễn	XÃ KHÓ KHĂN
5593	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	02	Bàu Hàm	XÃ KHÓ KHĂN
5594	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	03	Cây Gáo	XÃ KHÓ KHĂN
5595	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	04	Đôi 61	XÃ KHÓ KHĂN
5596	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	05	Đồng Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5597	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	06	Hố Nai 3	XÃ KHÓ KHĂN
5598	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	07	Hưng Thịnh	XÃ KHÓ KHĂN
5599	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	08	Sông Thao	XÃ KHÓ KHĂN
5600	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	09	Sông Trầu	XÃ KHÓ KHĂN
5601	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	10	Tây Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5602	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	11	Thanh Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5603	48	Đồng Nai	10	Huyện Trảng Bom	12	Trung Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5604	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	01	Bảo Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5605	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	02	Lâm San	XÃ KHÓ KHĂN
5606	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	03	Long Giao	XÃ KHÓ KHĂN
5607	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	04	Nhân Nghĩa	XÃ KHÓ KHĂN
5608	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	05	Sông Nhạn	XÃ KHÓ KHĂN
5609	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	06	Sông Ray	XÃ KHÓ KHĂN
5610	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	07	Thừa Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5611	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	08	Xuân Bảo	XÃ KHÓ KHĂN
5612	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	09	Xuân Đông	XÃ KHÓ KHĂN
5613	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	10	Xuân Đường	XÃ KHÓ KHĂN
5614	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	11	Xuân Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
5615	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	12	Xuân Quế	XÃ KHÓ KHĂN
5616	48	Đồng Nai	11	Huyện Cẩm Mỹ	13	Xuân Tây	XÃ KHÓ KHĂN
5617	49	Long An	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5618	49	Long An	01	Thành phố Tân An			

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5619	49	Long An	02	Huyện Vĩnh Hưng	01	Xã Hưng Điền A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5620	49	Long An	02	Huyện Vĩnh Hưng	03	Xã Thái Bình Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5621	49	Long An	02	Huyện Vĩnh Hưng	04	Xã Thái Trị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5622	49	Long An	02	Huyện Vĩnh Hưng	05	Xã Tuyên Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5623	49	Long An	02	Huyện Vĩnh Hưng	40	Xã Khánh Hưng (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5624	49	Long An	03	Huyện Mộc Hóa	01	Xã Bình Hòa Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5625	49	Long An	03	Huyện Mộc Hóa	02	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5626	49	Long An	04	Huyện Tân Thạnh			
5627	49	Long An	05	Huyện Thạnh Hóa	01	Xã Tân Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5628	49	Long An	05	Huyện Thạnh Hóa	02	Xã Thuận Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5629	49	Long An	06	Huyện Đức Huệ	01	Xã Bình Hòa Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5630	49	Long An	06	Huyện Đức Huệ	02	Xã Mỹ Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5631	49	Long An	06	Huyện Đức Huệ	03	Xã Mỹ Quý Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5632	49	Long An	06	Huyện Đức Huệ	04	Xã Mỹ Quý Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5633	49	Long An	06	Huyện Đức Huệ	05	Xã Mỹ Thạnh Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5634	49	Long An	07	Huyện Đức Hòa			
5635	49	Long An	08	Huyện Bến Lức			
5636	49	Long An	09	Huyện Thủ Thừa			
5637	49	Long An	10	Huyện Châu Thành			
5638	49	Long An	11	Huyện Tân Trụ			
5639	49	Long An	12	Huyện Cần Đước			
5640	49	Long An	13	Huyện Cần Giuộc	01	Xã Phước Vĩnh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5641	49	Long An	14	Huyện Tân Hưng	01	Xã Hưng Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5642	49	Long An	14	Huyện Tân Hưng	02	Xã Hưng Điền B	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5643	49	Long An	14	Huyện Tân Hưng	03	Xã Hưng Hà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5644	49	Long An	15	Thị xã Kiến Tường	02	Xã Bình Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5645	49	Long An	15	Thị xã Kiến Tường	03	Xã Thạnh Trị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5646	49	Long An	15	Thị xã Kiến Tường	40	Xã Bình Hiệp (2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5647	50	Đồng Tháp	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5648	50	Đồng Tháp	01	Huyện Châu Thành			
5649	50	Đồng Tháp	02	Huyện Lai Vung			
5650	50	Đồng Tháp	03	Huyện Lấp Vò			
5651	50	Đồng Tháp	04	Thành phố Sa Đéc			

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5652	50	Đồng Tháp	05	Thành phố Cao Lãnh			
5653	50	Đồng Tháp	06	Huyện Cao Lãnh			
5654	50	Đồng Tháp	07	Huyện Tháp Mười			
5655	50	Đồng Tháp	08	Huyện Tam Nông			
5656	50	Đồng Tháp	09	Huyện Thanh Bình			
5657	50	Đồng Tháp	10	Thị xã Hồng Ngự	01	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5658	50	Đồng Tháp	10	Thị xã Hồng Ngự	02	Xã Tân Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5659	50	Đồng Tháp	11	Huyện Hồng Ngự	01	Xã Thường Phước 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5660	50	Đồng Tháp	11	Huyện Hồng Ngự	02	Xã Thường Thới Hậu A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5661	50	Đồng Tháp	11	Huyện Hồng Ngự	03	Xã Thường Thới Hậu B	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5662	50	Đồng Tháp	12	Huyện Tân Hồng	01	Xã Bình Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5663	50	Đồng Tháp	12	Huyện Tân Hồng	02	Xã Tân Hộ Cơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5664	50	Đồng Tháp	12	Huyện Tân Hồng	03	Xã Thông Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5665	51	An Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5666	51	An Giang	01	Thành phố Long Xuyên			
5667	51	An Giang	02	Thành phố Châu Đốc	40	Xã Vĩnh Tế (Trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5668	51	An Giang	03	Huyện An Phú	02	Xã Đa Phước	XÃ KHÓ KHĂN
5669	51	An Giang	03	Huyện An Phú	03	Xã Khánh An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5670	51	An Giang	03	Huyện An Phú	04	Xã Khánh Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5671	51	An Giang	03	Huyện An Phú	05	Xã Nhơn Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5672	51	An Giang	03	Huyện An Phú	06	Xã Phú Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5673	51	An Giang	03	Huyện An Phú	07	Xã Phú Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5674	51	An Giang	03	Huyện An Phú	08	Xã Quốc Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5675	51	An Giang	03	Huyện An Phú	09	Xã Vĩnh Hội Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5676	51	An Giang	03	Huyện An Phú	10	Xã Vĩnh Trường	XÃ KHÓ KHĂN
5677	51	An Giang	04	Thị xã Tân Châu	01	Xã Châu Phong	XÃ KHÓ KHĂN
5678	51	An Giang	04	Thị xã Tân Châu	02	Xã Phú Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5679	51	An Giang	04	Thị xã Tân Châu	03	Xã Vĩnh Xương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5680	51	An Giang	05	Huyện Phú Tân			
5681	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	01	Thị trấn Chi Lăng (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5682	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	02	Thị trấn Nhà Bàng	XÃ KHÓ KHĂN
5683	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	03	Thị trấn Tịnh Biên	XÃ KHÓ KHĂN
5684	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	04	Xã An Cư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5685	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	05	Xã An Hào (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5686	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	06	Xã An Nông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5687	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	07	Xã An Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5688	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	08	Xã Nhơn Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5689	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	09	Xã Núi Voi	XÃ KHÓ KHĂN
5690	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	10	Xã Tân Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5691	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	11	Xã Thới Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5692	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	12	Xã Văn Giáo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5693	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	13	Xã Vĩnh Trung (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5694	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	55	Thị trấn Chi Lăng (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5695	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	56	Xã An Hào (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5696	51	An Giang	06	Huyện Tịnh Biên	57	Xã Vĩnh Trung (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5697	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	01	Thị trấn Ba Chúc (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5698	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	02	Thị trấn Tri Tôn	XÃ KHÓ KHĂN
5699	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	03	Xã An Tức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5700	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	04	Xã Châu Lăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5701	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	05	Xã Cô Tô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5702	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	06	Xã Lạc Quới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5703	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	07	Xã Lê Tri (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5704	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	08	Xã Lương An Trà (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5705	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	09	Xã Lương Phi (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5706	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	10	Xã Núi Tô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5707	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	11	Xã Ô Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5708	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	12	Xã Vĩnh Gia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5709	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	50	Thị trấn Ba Chúc (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5710	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	51	Xã Lê Tri (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5711	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	52	Xã Lương An Trà (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5712	51	An Giang	07	Huyện Tri Tôn	53	Xã Lương Phi (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5713	51	An Giang	08	Huyện Châu Phú	01	Xã Bình Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
5714	51	An Giang	08	Huyện Châu Phú	02	Xã Khánh Hòa	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5715	51	An Giang	09	Huyện Chợ Mới			
5716	51	An Giang	10	Huyện Châu Thành	01	Xã Cấn Đăng	XÃ KHÓ KHĂN
5717	51	An Giang	10	Huyện Châu Thành	02	Xã Hòa Bình Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5718	51	An Giang	10	Huyện Châu Thành	03	Xã Vĩnh Hanh	XÃ KHÓ KHĂN
5719	51	An Giang	10	Huyện Châu Thành	04	Xã Vĩnh Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5720	51	An Giang	11	Huyện Thoại Sơn	01	Thị trấn Óc Eo (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5721	51	An Giang	11	Huyện Thoại Sơn	54	Trị trấn Óc Eo (Từ 28/04/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5722	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5723	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	01	Thành phố Vũng Tàu			
5724	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	02	Thành phố Bà Rịa			
5725	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	01	Xã Bàu Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5726	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	02	Xã Bình Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5727	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	03	Xã Bông Trang	XÃ KHÓ KHĂN
5728	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	04	Xã Bung Riềng	XÃ KHÓ KHĂN
5729	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	05	Xã Hòa Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5730	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	06	Xã Hòa Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5731	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	07	Xã Hòa Hội	XÃ KHÓ KHĂN
5732	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	08	Xã Phước Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5733	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	09	Xã Tân Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5734	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	03	Huyện Xuyên Mộc	10	Xã Xuyên Mộc	XÃ KHÓ KHĂN
5735	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	04	Huyện Long Điền			
5736	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	05	Huyện Côn Đảo			
5737	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	06	Huyện Tân Thành	01	Xã Châu Pha	XÃ KHÓ KHĂN
5738	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	06	Huyện Tân Thành	02	Xã Hắc Dịch	XÃ KHÓ KHĂN
5739	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	06	Huyện Tân Thành	03	Xã Sông Xoài	XÃ KHÓ KHĂN
5740	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	06	Huyện Tân Thành	04	Xã Tóc Tiên	XÃ KHÓ KHĂN
5741	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	01	Thị trấn Ngãi Giao (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5742	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	02	Xã Bàu Chinh	XÃ KHÓ KHĂN
5743	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	03	Xã Bình Ba	XÃ KHÓ KHĂN
5744	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	04	Xã Bình Giã	XÃ KHÓ KHĂN
5745	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	05	Xã Bình Trung (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5746	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	06	Xã Cù Bị	XÃ KHÓ KHĂN
5747	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	07	Xã Đá Bạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5748	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	08	Xã Kim Long	XÃ KHÓ KHĂN
5749	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	09	Xã Láng Lớn	XÃ KHÓ KHĂN
5750	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	10	Xã Nghĩa Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5751	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	11	Xã Quảng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5752	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	12	Xã Sơn Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5753	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	13	Xã Suối Nghệ	XÃ KHÓ KHĂN
5754	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	14	Xã Suối Rao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5755	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	15	Xã Xà Bang	XÃ KHÓ KHĂN
5756	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	16	Xã Xuân Sơn	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5757	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	17	Xã Bình Trung (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5758	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	07	Huyện Châu Đức	18	Thị trấn Ngãi Giao (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5759	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	08	Huyện Đất Đỏ			
5760	53	Tiền Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5761	53	Tiền Giang	01	Thành phố Mỹ Tho			
5762	53	Tiền Giang	02	Thị xã Gò Công	01	Xã Bình Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5763	53	Tiền Giang	02	Thị xã Gò Công	02	Xã Bình Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5764	53	Tiền Giang	03	Huyện Cái Bè			
5765	53	Tiền Giang	04	Huyện Cai Lậy			
5766	53	Tiền Giang	05	Huyện Châu Thành			
5767	53	Tiền Giang	06	Huyện Chợ Gạo			
5768	53	Tiền Giang	07	Huyện Gò Công Tây			
5769	53	Tiền Giang	08	Huyện Gò Công Đông	01	Xã Gia Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5770	53	Tiền Giang	08	Huyện Gò Công Đông	02	Xã Kiểng Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5771	53	Tiền Giang	08	Huyện Gò Công Đông	03	Xã Phước Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5772	53	Tiền Giang	09	Huyện Tân Phước			
5773	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	01	Xã Phú Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5774	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	02	Xã Phú Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5775	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	03	Xã Phú Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5776	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	04	Xã Tân Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5777	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	05	Xã Tân Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5778	53	Tiền Giang	10	Huyện Tân Phú Đông	06	Xã Tân Thới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5779	53	Tiền Giang	11	Thị xã Cai Lậy			
5780	54	Kiên Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5781	54	Kiên Giang	01	Thành phố Rạch Giá	01	Xã Phi Thông	XÃ KHÓ KHĂN
5782	54	Kiên Giang	02	Thị xã Hà Tiên	02	Xã Tiên Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5783	54	Kiên Giang	02	Thị xã Hà Tiên	40	Xã Mỹ Đức (trước 01/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5784	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	01	Thị trấn Kiên Lương	XÃ KHÓ KHĂN
5785	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	02	Xã Bình An	XÃ KHÓ KHĂN
5786	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	03	Xã Dương Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5787	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	04	Xã Hòa Điền	XÃ KHÓ KHĂN
5788	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	05	Xã Sơn Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5789	54	Kiên Giang	03	Huyện Kiên Lương	06	Xã Hòn Nghệ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5790	54	Kiên Giang	04	Huyện Hòn Đất	01	Thị trấn Sóc Sơn	XÃ KHÓ KHĂN
5791	54	Kiên Giang	04	Huyện Hòn Đất	02	Xã Bình Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5792	54	Kiên Giang	04	Huyện Hòn Đất	03	Xã Linh Huỳnh	XÃ KHÓ KHĂN
5793	54	Kiên Giang	04	Huyện Hòn Đất	04	Xã Sơn Kiên	XÃ KHÓ KHĂN
5794	54	Kiên Giang	04	Huyện Hòn Đất	05	Xã Thổ Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5795	54	Kiên Giang	05	Huyện Tân Hiệp	01	Xã Thanh Trị	XÃ KHÓ KHĂN
5796	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	01	Thị trấn Minh Lương	XÃ KHÓ KHĂN
5797	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	02	Xã Bình An	XÃ KHÓ KHĂN
5798	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	04	Xã Mong Thọ B	XÃ KHÓ KHĂN
5799	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	05	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	XÃ KHÓ KHĂN
5800	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	06	Xã Vĩnh Hòa Phú	XÃ KHÓ KHĂN
5801	54	Kiên Giang	06	Huyện Châu Thành	50	Xã Minh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5802	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	01	Xã Bàn Tân Định	XÃ KHÓ KHĂN
5803	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	02	Xã Bàn Thạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5804	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	03	Xã Hòa An	XÃ KHÓ KHĂN
5805	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	04	Xã Hòa Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
5806	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	05	Xã Hòa Lợi	XÃ KHÓ KHĂN
5807	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	06	Xã Hòa Thuận (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5808	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	07	Xã Long Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
5809	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	08	Xã Ngọc Chúc	XÃ KHÓ KHĂN
5810	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	09	Xã Ngọc Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5811	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	10	Xã Ngọc Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5812	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	11	Xã Ngọc Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5813	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	12	Xã Thạnh Bình	XÃ KHÓ KHĂN
5814	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	13	Xã Thạnh Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5815	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	14	Xã Thạnh Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5816	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	15	Xã Thạnh Lộc	XÃ KHÓ KHĂN
5817	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	16	Xã Thạnh Phước	XÃ KHÓ KHĂN
5818	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	17	Thị trấn Giồng Riềng	XÃ KHÓ KHĂN
5819	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	18	Xã Vĩnh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5820	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	19	Xã Vĩnh Thạnh (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5821	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	20	Xã Hòa Thuận (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5822	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	21	Xã Thạnh Hòa (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5823	54	Kiên Giang	07	Huyện Giồng Riềng	22	Xã Vĩnh Thạnh (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5824	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	01	Thị trấn Gò Quao	XÃ KHÓ KHĂN
5825	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	02	Xã Định An (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5826	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	03	Xã Định Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5827	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	04	Xã Thới Quản (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5828	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	05	Xã Thủy Liễu (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5829	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	06	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5830	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	07	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5831	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	08	Xã Vĩnh Phước A	XÃ KHÓ KHĂN
5832	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	09	Xã Vĩnh Phước B	XÃ KHÓ KHĂN
5833	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	10	Xã Vĩnh Thắng	XÃ KHÓ KHĂN
5834	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	11	Xã Vĩnh Tuy	XÃ KHÓ KHĂN
5835	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	12	Xã Định An (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5836	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	13	Xã Thới Quản (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5837	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	14	Xã Thủy Liễu (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5838	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	15	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5839	54	Kiên Giang	08	Huyện Gò Quao	16	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5840	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	01	Thị trấn Thứ 3 (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5841	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	02	Xã Đông Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5842	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	03	Xã Đông Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5843	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	04	Xã Nam Thái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5844	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	05	Xã Nam Thái A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5845	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	06	Xã Nam Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5846	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	07	Xã Tây Yên (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5847	54	Kiên Giang	09	Huyện An Biên	08	Thị trấn Thứ 3 (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5848	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	01	Xã Đông Hưng A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5849	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	02	Xã Thuận Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5850	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	03	Xã Vân Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5851	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	04	Xã Vân Khánh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5852	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	05	Xã Vân Khánh Tây (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5853	54	Kiên Giang	10	Huyện An Minh	06	Xã Tân Thạnh (từ 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5854	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	01	Thị trấn Vĩnh Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5855	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	02	Xã Bình Minh	XÃ KHÓ KHĂN
5856	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	04	Xã Tân Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5857	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	05	Xã Vĩnh Bình Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5858	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	06	Xã Vĩnh Bình Nam	XÃ KHÓ KHĂN
5859	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	07	Xã Vĩnh Phong	XÃ KHÓ KHĂN
5860	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	08	Xã Vĩnh Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5861	54	Kiên Giang	11	Huyện Vĩnh Thuận	50	Xã Phong Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5862	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	01	Thị trấn An Thới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5863	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	02	Thị trấn Dương Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5864	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	03	Xã Thổ Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5865	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	04	Xã Hòn Thơm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5866	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	05	Xã Hàm Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5867	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	06	Xã Dương Tơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5868	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	07	Xã Cửa Dương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5869	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	08	Xã Cửa Cạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5870	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	09	Xã Gành Dầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5871	54	Kiên Giang	12	Huyện Phú Quốc	10	Xã Bãi Thơm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5872	54	Kiên Giang	13	Huyện Kiên Hải	01	Xã Hòn Tre	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5873	54	Kiên Giang	13	Huyện Kiên Hải	02	Xã An Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5874	54	Kiên Giang	13	Huyện Kiên Hải	03	Xã Lại Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5875	54	Kiên Giang	13	Huyện Kiên Hải	04	Xã Nam Du	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5876	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	01	Xã Hòa Chánh (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5877	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	02	Xã Minh Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5878	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	03	Xã Thạnh Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5879	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	04	Xã Thạnh Yên A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5880	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	05	Xã Vĩnh Hòa (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5881	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	06	Xã Hòa Chánh (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5882	54	Kiên Giang	14	Huyện U Minh Thượng	07	Xã Vĩnh Hòa (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5883	54	Kiên Giang	15	Huyện Giang Thành	01	Xã Phú Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5884	54	Kiên Giang	15	Huyện Giang Thành	02	Xã Phú Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5885	54	Kiên Giang	15	Huyện Giang Thành	03	Xã Tân Khánh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5886	54	Kiên Giang	15	Huyện Giang Thành	04	Xã Vĩnh Điều	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5887	54	Kiên Giang	15	Huyện Giang Thành	05	Xã Vĩnh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5888	55	Cần Thơ	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5889	55	Cần Thơ	01	Quận Ninh Kiều			
5890	55	Cần Thơ	02	Quận Bình Thủy			
5891	55	Cần Thơ	03	Quận Cái Răng			

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5892	55	Cần Thơ	04	Quận Ô Môn			
5893	55	Cần Thơ	05	Huyện Phong Điền			
5894	55	Cần Thơ	06	Huyện Cờ Đỏ	01	Xã Thới Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5895	55	Cần Thơ	07	Huyện Vĩnh Thanh			
5896	55	Cần Thơ	08	Quận Thốt Nốt			
5897	55	Cần Thơ	09	Huyện Thới Lai			
5898	56	Bến Tre	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5899	56	Bến Tre	01	Thành phố Bến Tre			
5900	56	Bến Tre	02	Huyện Châu Thành	01	Xã Tiên Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5901	56	Bến Tre	03	Huyện Chợ Lách			
5902	56	Bến Tre	04	Huyện Mỏ Cày Bắc			
5903	56	Bến Tre	05	Huyện Giồng Trôm	01	Xã Hưng Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5904	56	Bến Tre	05	Huyện Giồng Trôm	02	Xã Thạnh Phú Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5905	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	01	Xã Thạnh Trị	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5906	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	02	Xã Thừa Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5907	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	03	Xã Đại Hòa Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5908	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	04	Xã Phú Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5909	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	05	Xã Phú Vang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5910	56	Bến Tre	06	Huyện Bình Đại	06	Xã Vang Quới Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5911	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	01	Xã An Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5912	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	02	Xã An Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5913	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	03	Xã An Thủy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5914	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	04	Xã Bảo Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5915	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	05	Xã Bảo Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5916	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	06	Xã Tân Thủy (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5917	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	07	Xã An Hòa Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5918	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	08	Xã An Ngãi Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5919	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	09	Xã Tân Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5920	56	Bến Tre	07	Huyện Ba Tri	10	Xã Tân Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5921	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	01	Xã An Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5922	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	02	Xã An Nhơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5923	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	03	Xã An Qui	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5924	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	04	Xã An Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5925	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	05	Xã Bình Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5926	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	06	Xã Mỹ An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5927	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	07	Xã Thạnh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5928	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	08	Xã Thạnh Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5929	56	Bến Tre	08	Huyện Thạnh Phú	09	Xã Giao Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5930	56	Bến Tre	09	Huyện Mỏ Cày Nam	01	Xã Bình Khánh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5931	56	Bến Tre	09	Huyện Mỏ Cày Nam	02	Xã Thành Thới A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5932	56	Bến Tre	09	Huyện Mỏ Cày Nam	03	Xã Thành Thới B	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5933	57	Vĩnh Long	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5934	57	Vĩnh Long	01	Thành phố Vĩnh Long			
5935	57	Vĩnh Long	02	Huyện Long Hồ			
5936	57	Vĩnh Long	03	Huyện Mang Thít			
5937	57	Vĩnh Long	04	Thị xã Bình Minh	01	Xã Đông Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5938	57	Vĩnh Long	04	Thị xã Bình Minh	02	Xã Đông Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5939	57	Vĩnh Long	04	Thị xã Bình Minh	03	Xã Thuận An	XÃ KHÓ KHĂN
5940	57	Vĩnh Long	04	Thị xã Bình Minh	04	Phường Cái Vồn	XÃ KHÓ KHĂN
5941	57	Vĩnh Long	04	Thị xã Bình Minh	05	Phường Đông Thuận	XÃ KHÓ KHĂN
5942	57	Vĩnh Long	05	Huyện Tam Bình	01	Xã Loan Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5943	57	Vĩnh Long	06	Huyện Trà Ôn	01	Xã Hựu Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5944	57	Vĩnh Long	06	Huyện Trà Ôn	02	Xã Tân Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5945	57	Vĩnh Long	06	Huyện Trà Ôn	03	Xã Thiện Mỹ (Trước ngày 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5946	57	Vĩnh Long	06	Huyện Trà Ôn	04	Xã Trà Côn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5947	57	Vĩnh Long	07	Huyện Vũng Liêm	01	Xã Trung Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5948	57	Vĩnh Long	08	Huyện Bình Tân			
5949	58	Trà Vinh	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
5950	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	01	Phường 1	XÃ KHÓ KHĂN
5951	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	02	Phường 3	XÃ KHÓ KHĂN
5952	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	03	Phường 5	XÃ KHÓ KHĂN
5953	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	04	Phường 6	XÃ KHÓ KHĂN
5954	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	05	Phường 7	XÃ KHÓ KHĂN
5955	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	06	Phường 8	XÃ KHÓ KHĂN
5956	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	07	Phường 9	XÃ KHÓ KHĂN
5957	58	Trà Vinh	01	Thành phố Trà Vinh	08	Xã Long Đức	XÃ KHÓ KHĂN
5958	58	Trà Vinh	02	Huyện Càng Long	01	Xã Bình Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5959	58	Trà Vinh	02	Huyện Càng Long	02	Xã Đại Phước (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5960	58	Trà Vinh	02	Huyện Càng Long	03	Xã Huyền Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5961	58	Trà Vinh	02	Huyện Càng Long	04	Xã Phương Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5962	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	01	Thị trấn Cầu Kè	XÃ KHÓ KHĂN
5963	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	02	Xã Châu Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5964	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	03	Xã Hòa Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5965	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	04	Xã Hòa Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5966	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	05	Xã Ninh Thới (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5967	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	06	Xã Phong Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5968	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	07	Xã Phong Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5969	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	08	Xã Tam Ngãi	XÃ KHÓ KHĂN
5970	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	09	Xã Thông Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
5971	58	Trà Vinh	03	Huyện Cầu Kè	11	Xã Tam Ngãi (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5972	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	01	Thị trấn Tiểu Cần	XÃ KHÓ KHĂN
5973	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	02	Xã Hiếu Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5974	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	03	Xã Hiếu Tử	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5975	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	04	Xã Hùng Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5976	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	05	Xã Long Thới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5977	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	06	Xã Ngãi Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5978	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	07	Xã Phú Cần	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5979	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	08	Xã Tân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5980	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	09	Xã Tân Hùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5981	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	10	Xã Tập Ngãi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5982	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	11	Thị trấn Tiểu Cần (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5983	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	12	Xã Hiếu Trung (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5984	58	Trà Vinh	04	Huyện Tiểu Cần	13	Xã Hiếu Tử (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
5985	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	01	Thị trấn Châu Thành	XÃ KHÓ KHĂN
5986	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	02	Xã Đa Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5987	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	03	Xã Hòa Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5988	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	04	Xã Hòa Minh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
5989	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	05	Xã Hòa Thuận (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5990	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	06	Xã Long Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5991	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	07	Xã Lương Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5992	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	08	Xã Lương Hòa A	XÃ KHÓ KHĂN
5993	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	09	Xã Mỹ Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5994	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	10	Xã Nguyệt Hóa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5995	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	11	Xã Phước Hào	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5996	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	12	Xã Song Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5997	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	13	Xã Thanh Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5998	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	14	Thị trấn Châu Thành (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
5999	58	Trà Vinh	05	Huyện Châu Thành	15	Xã Lương Hòa A (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6000	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	01	Thị trấn Định An	XÃ KHÓ KHĂN
6001	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	02	Thị trấn Trà Cú	XÃ KHÓ KHĂN
6002	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	03	Xã An Quảng Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6003	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	04	Xã Đại An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6004	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	05	Xã Định An (Trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6005	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	06	Xã Hàm Giang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6006	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	07	Xã Hàm Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6007	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	08	Xã Kim Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6008	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	09	Xã Long Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6009	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	10	Xã Lưu Nghiệp Anh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6010	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	11	Xã Ngãi Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6011	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	12	Xã Ngọc Biên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6012	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	13	Xã Phước Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6013	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	14	Xã Tân Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6014	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	15	Xã Tân Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6015	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	16	Xã Tập Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6016	58	Trà Vinh	06	Huyện Trà Cú	17	Xã Thanh Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6017	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	01	Thị trấn Cầu Ngang	XÃ KHÓ KHĂN
6018	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	02	Xã Hiệp Hòa	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6019	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	03	Xã Kim Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6020	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	04	Xã Long Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6021	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	05	Xã Mỹ Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
6022	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	06	Xã Nhị Trường	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6023	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	07	Xã Thạnh Hòa Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6024	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	08	Xã Thuận Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6025	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	09	Xã Trường Thọ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6026	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	10	Xã Hiệp Hòa (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6027	58	Trà Vinh	07	Huyện Cầu Ngang	11	Xã Mỹ Hòa (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6028	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	01	Thị trấn Long Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6029	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	02	Xã Long Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6030	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	03	Xã Long Vĩnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6031	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	04	Xã Đôn Châu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6032	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	05	Xã Đôn Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6033	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	06	Xã Ngũ Lạc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6034	58	Trà Vinh	08	Huyện Duyên Hải	07	Xã Đông Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6035	58	Trà Vinh	09	Thị xã Duyên Hải			
6036	59	Sóc Trăng	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6037	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	01	Phường 1	XÃ KHÓ KHĂN
6038	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	02	Phường 10	XÃ KHÓ KHĂN
6039	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	03	Phường 2	XÃ KHÓ KHĂN
6040	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	04	Phường 3	XÃ KHÓ KHĂN
6041	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	05	Phường 4	XÃ KHÓ KHĂN
6042	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	06	Phường 5 (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6043	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	07	Phường 6	XÃ KHÓ KHĂN
6044	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	08	Phường 7	XÃ KHÓ KHĂN
6045	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	09	Phường 8	XÃ KHÓ KHĂN
6046	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	10	Phường 9	XÃ KHÓ KHĂN
6047	59	Sóc Trăng	01	Thành phố Sóc Trăng	50	Phường 5 (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6048	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	01	Thị trấn Kế Sách	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6049	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	02	Xã An Lạc Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6050	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	03	Xã An Lạc Thôn (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6051	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	04	Xã An Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6052	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	05	Xã Ba Trinh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6053	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	06	Xã Đại Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6054	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	07	Xã Kế An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6055	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	08	Xã Kế Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6056	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	09	Xã Nhơn Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6057	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	10	Xã Phong Năm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6058	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	11	Xã Thới An Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6059	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	12	Xã Trinh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6060	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	13	Xã Xuân Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6061	59	Sóc Trăng	02	Huyện Kế Sách	51	Ba Trinh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6062	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	01	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6063	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	02	Xã Hưng Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6064	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	03	Xã Long Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6065	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	04	Xã Mỹ Hương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6066	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	05	Xã Mỹ Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6067	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	06	Xã Mỹ Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6068	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	07	Xã Mỹ Tú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6069	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	08	Xã Phú Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6070	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	09	Xã Thuận Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6071	59	Sóc Trăng	03	Huyện Mỹ Tú	50	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6072	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	01	Thị trấn Mỹ Xuyên	XÃ KHÓ KHĂN
6073	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	02	Xã Đại Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6074	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	03	Xã Gia Hòa 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6075	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	04	Xã Gia Hòa 2 (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6076	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	05	Xã Hòa Tú 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6077	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	06	Xã Ngọc Đông (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6078	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	07	Xã Ngọc Tổ (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6079	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	08	Xã Tham Đôn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6080	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	09	Xã Thanh Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6081	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	10	Xã Thanh Quới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6082	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	11	Xã Hòa Tú 1	XÃ KHÓ KHĂN
6083	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	50	Xã Ngọc Đông (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6084	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	51	Xã Ngọc Tổ (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6085	59	Sóc Trăng	04	Huyện Mỹ Xuyên	52	Xã Gia Hòa 2 (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6086	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	01	Thị trấn Hưng Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6087	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	02	Thị trấn Phú Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6088	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	03	Xã Châu Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6089	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	04	Xã Lâm Kiết	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6090	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	05	Xã Lâm Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6091	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	06	Xã Thạnh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6092	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	07	Xã Thạnh Trị (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6093	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	08	Xã Tuân Tức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6094	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	09	Xã Vĩnh Lợi (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6095	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	10	Xã Vĩnh Thành (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6096	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	50	Xã Vĩnh Thành (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6097	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	51	Xã Vĩnh Lợi (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6098	59	Sóc Trăng	05	Huyện Thạnh Trị	52	Xã Thạnh Trị (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6099	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	01	Thị trấn Đại Ngãi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6100	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	02	Thị trấn Long Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6101	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	03	Xã Châu Khánh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6102	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	04	Xã Hậu Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6103	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	05	Xã Long Đức	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6104	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	06	Xã Long Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6105	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	07	Xã Song Phụng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6106	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	08	Xã Phú Hữu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6107	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	09	Xã Tân Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6108	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	10	Xã Tân Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6109	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	11	Xã Trường Khánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6110	59	Sóc Trăng	06	Huyện Long Phú	50	Xã Châu Khánh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6111	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	01	Phường 1 (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6112	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	02	Phường 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6113	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	03	Phường Khánh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6114	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	04	Phường Vĩnh Phước	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6115	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	05	Xã Hòa Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6116	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	06	Xã Lạc Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6117	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	07	Xã Lai Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6118	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	08	Xã Vĩnh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6119	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	09	Xã Vĩnh Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6120	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	10	Xã Vĩnh Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6121	59	Sóc Trăng	07	Thị xã Vĩnh Châu	50	Phường 1 (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6122	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	01	Thị trấn Cù Lao Dung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6123	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	02	Xã An Thạnh 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6124	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	03	Xã An Thạnh 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6125	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	04	Xã An Thạnh 3	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6126	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	05	Xã An Thạnh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6127	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	06	Xã An Thạnh Nam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6128	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	07	Xã An Thạnh Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6129	59	Sóc Trăng	08	Huyện Cù Lao Dung	08	Xã Đại Ân 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6130	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	01	Phường 1	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6131	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	02	Xã Long Bình (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6132	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	03	Phường 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6133	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	04	Xã Mỹ Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6134	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	05	Xã Mỹ Quới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6135	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	06	Xã Tân Long	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6136	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	07	Phường 3	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6137	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	08	Xã Vĩnh Quới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6138	59	Sóc Trăng	09	Thị xã Ngã Năm	50	Xã Long Bình (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6139	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	01	Thị trấn Châu Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6140	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	02	Xã An Hiệp	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6141	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	03	Xã An Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6142	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	04	Xã Hồ Đắc Kien	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6143	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	05	Xã Phú Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6144	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	06	Xã Phú Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6145	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	07	Xã Thiện Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6146	59	Sóc Trăng	10	Huyện Châu Thành	08	Xã Thuận Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6147	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	01	Thị trấn Lịch Hội Thượng	XÃ KHÓ KHĂN
6148	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	02	Thị trấn Trần Đề (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6149	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	03	Xã Đại Ân 2	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6150	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	04	Xã Lịch Hội Thượng (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6151	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	05	Xã Liêu Tú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6152	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	06	Xã Tài Văn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6153	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	07	Xã Thạnh Thới An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6154	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	08	Xã Thạnh Thới Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6155	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	09	Xã Trung Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6156	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	10	Xã Viên An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6157	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	11	Xã Viên Bình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6158	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	50	Xã Viên Bình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6159	59	Sóc Trăng	11	Huyện Trần Đề	51	Thị trấn Trần Đề (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6160	60	Bạc Liêu	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6161	60	Bạc Liêu	01	Thành phố Bạc Liêu	01	Xã Hiệp Thành (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6162	60	Bạc Liêu	01	Thành phố Bạc Liêu	02	Xã Vĩnh Trạch Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6163	60	Bạc Liêu	02	Huyện Vĩnh Lợi	01	Xã Châu Hưng A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6164	60	Bạc Liêu	02	Huyện Vĩnh Lợi	02	Xã Hưng Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6165	60	Bạc Liêu	02	Huyện Vĩnh Lợi	03	Xã Long Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6166	60	Bạc Liêu	02	Huyện Vĩnh Lợi	04	Xã Vĩnh Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6167	60	Bạc Liêu	02	Huyện Vĩnh Lợi	05	Xã Vĩnh Hưng A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6168	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	01	Xã Lộc Ninh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6169	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	02	Xã Ninh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6170	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	03	Xã Ninh Quới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6171	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	04	Xã Ninh Thạnh Lợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6172	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	05	Xã Vĩnh Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6173	60	Bạc Liêu	03	Huyện Hồng Dân	06	Xã Vĩnh Lộc A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6174	60	Bạc Liêu	04	Thị xã Giá Rai	01	Phường 1 (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6175	60	Bạc Liêu	04	Thị xã Giá Rai	02	Phường Hộ Phòng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6176	60	Bạc Liêu	04	Thị xã Giá Rai	03	Xã Phong Thạnh A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6177	60	Bạc Liêu	04	Thị xã Giá Rai	04	Xã Phong Thạnh Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6178	60	Bạc Liêu	04	Thị xã Giá Rai	05	Xã Tân Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6179	60	Bạc Liêu	05	Huyện Phước Long	50	Xã Vĩnh Phú Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6180	60	Bạc Liêu	05	Huyện Phước Long	51	Xã Vĩnh Phú Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6181	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	01	Xã An Phúc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6182	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	02	Xã An Trạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6183	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	03	Xã An Trạch A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6184	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	04	Xã Điền Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6185	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	05	Xã Long Điền	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6186	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	06	Xã Long Điền Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6187	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	07	Xã Long Điền Đông A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6188	60	Bạc Liêu	06	Huyện Đông Hải	08	Xã Long Điền Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6189	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	01	Thị trấn Hòa Bình (từ 28/4/2018)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6190	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	02	Xã Minh Diệu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6191	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	03	Xã Vĩnh Hậu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6192	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	04	Xã Vĩnh Hậu A (trước 25/1/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6193	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	05	Xã Vĩnh Mỹ A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6194	60	Bạc Liêu	07	Huyện Hòa Bình	06	Xã Vĩnh Thịnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6195	61	Cà Mau	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6196	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	01	Phường 2	XÃ KHÓ KHĂN
6197	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	02	Phường 4	XÃ KHÓ KHĂN
6198	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	03	Phường 5	XÃ KHÓ KHĂN
6199	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	04	Phường 6	XÃ KHÓ KHĂN
6200	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	05	Phường 7	XÃ KHÓ KHĂN
6201	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	06	Phường 8	XÃ KHÓ KHĂN
6202	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	07	Phường 9	XÃ KHÓ KHĂN
6203	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	08	Xã An Xuyên	XÃ KHÓ KHĂN
6204	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	09	Xã Định Bình	XÃ KHÓ KHĂN
6205	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	10	Xã Hòa Tân	XÃ KHÓ KHĂN
6206	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	11	Xã Hòa Thành	XÃ KHÓ KHĂN
6207	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	12	Xã Lý Văn Lâm	XÃ KHÓ KHĂN
6208	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	13	Xã Tắc Vân	XÃ KHÓ KHĂN
6209	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	14	Xã Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
6210	61	Cà Mau	01	Thành phố Cà Mau	15	Phường Tân Thành	XÃ KHÓ KHĂN
6211	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	01	Thị trấn Thới Bình	XÃ KHÓ KHĂN
6212	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	02	Xã Biển Bạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6213	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	03	Xã Biển Bạch Đông	XÃ KHÓ KHĂN
6214	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	04	Xã Hồ Thị Kỷ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6215	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	05	Xã Tân Bằng	XÃ KHÓ KHĂN
6216	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	06	Xã Tân Lộc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6217	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	07	Xã Tân Lộc Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6218	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	08	Xã Tân Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6219	61	Cà Mau	02	Huyện Thới Bình	09	Xã Thới Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6220	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	01	Thị trấn U Minh	XÃ KHÓ KHĂN
6221	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	02	Xã Khánh An	XÃ KHÓ KHĂN
6222	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	03	Xã Khánh Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6223	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	04	Xã Khánh Hội	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6224	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	05	Xã Khánh Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6225	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	06	Xã Khánh Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6226	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	07	Xã Khánh Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6227	61	Cà Mau	03	Huyện U Minh	08	Xã Nguyễn Phích	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6228	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	01	Thị trấn Sông Đốc	XÃ KHÓ KHĂN
6229	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	02	Thị trấn Trần Văn Thời (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6230	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	03	Xã Khánh Bình Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6231	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	04	Xã Khánh Bình Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6232	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	05	Xã Khánh Bình Tây Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6233	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	06	Xã Khánh Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6234	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	07	Xã Khánh Hưng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6235	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	08	Xã Lợi An (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6236	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	09	Xã Phong Lạc	XÃ KHÓ KHĂN
6237	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	10	Xã Trần Hợi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6238	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	11	Thị trấn Trần Văn Thời (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6239	61	Cà Mau	04	Huyện Trần Văn Thời	12	Xã Lợi An (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6240	61	Cà Mau	05	Huyện Cái Nước	01	Xã Đông Thới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6241	61	Cà Mau	05	Huyện Cái Nước	02	Xã Hưng Mỹ	XÃ KHÓ KHĂN
6242	61	Cà Mau	05	Huyện Cái Nước	03	Xã Tân Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
6243	61	Cà Mau	05	Huyện Cái Nước	04	Xã Tân Hưng Đông	XÃ KHÓ KHĂN
6244	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	01	Thị trấn Đầm Dơi	XÃ KHÓ KHĂN
6245	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	02	Xã Ngọc Chánh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6246	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	03	Xã Nguyễn Huân (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6247	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	04	Xã Quách Phẩm (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6248	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	05	Xã Quách Phẩm Bắc	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6249	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	06	Xã Tạ An Khương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6250	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	07	Xã Tạ An Khương Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6251	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	08	Xã Tân Duyệt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6252	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	09	Xã Tân Thuận	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6253	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	10	Xã Tân Tiến	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6254	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	11	Xã Thanh Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6255	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	12	Xã Trần Phán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6256	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	13	Xã Nguyễn Huân (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6257	61	Cà Mau	06	Huyện Đầm Dơi	14	Xã Quách Phẩm (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6258	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	01	Xã Đất Mũi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6259	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	02	Xã Tam Giang Tây	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6260	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	03	Xã Tân Ân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6261	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	04	Xã Tân Ân Tây (trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6262	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	05	Xã Viên An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6263	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	06	Xã Viên An Đông (trước 25/01/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6264	61	Cà Mau	07	Huyện Ngọc Hiển	07	Xã Tân Ân Tây (từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
6265	61	Cà Mau	08	Huyện Năm Căn	01	Xã Lâm Hải (trước 29/02/2016)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6266	61	Cà Mau	08	Huyện Năm Căn	02	Xã Tam Giang Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6267	61	Cà Mau	08	Huyện Năm Căn	03	Xã Lâm Hải (từ 29/02/2016)	XÃ KHÓ KHĂN
6268	61	Cà Mau	09	Huyện Phú Tân	01	Xã Nguyễn Việt Khái	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6269	61	Cà Mau	09	Huyện Phú Tân	02	Xã Tân Hải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6270	62	Điện Biên	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6271	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	01	Phường Him Lam	XÃ KHÓ KHĂN
6272	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	02	Phường Mường Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
6273	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	03	Phường Nam Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
6274	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	04	Phường Noong Bua	XÃ KHÓ KHĂN
6275	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	05	Phường Tân Thanh	XÃ KHÓ KHĂN
6276	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	06	Phường Thanh Bình	XÃ KHÓ KHĂN
6277	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	07	Phường Thanh Trường	XÃ KHÓ KHĂN
6278	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	08	Xã Tà Lèng	XÃ KHÓ KHĂN
6279	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	09	Xã Thanh Minh (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6280	62	Điện Biên	01	Thành phố Điện Biên Phủ	10	Xã Thanh Minh (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6281	62	Điện Biên	02	Thị xã Mường Lay	01	Phường Na Lay	XÃ KHÓ KHĂN
6282	62	Điện Biên	02	Thị xã Mường Lay	02	Phường Sông Đà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6283	62	Điện Biên	02	Thị xã Mường Lay	03	Xã Lay Nua	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6284	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	01	Xã Hẹ Muông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6285	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	02	Xã Hua Thanh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6286	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	03	Xã Mường Lói	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6287	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	04	Xã Mường Nhà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6288	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	05	Xã Mường Phăng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6289	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	06	Xã Mường Pồn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6290	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	07	Xã Nà Nhạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6291	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	08	Xã Nà Tấu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6292	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	09	Xã Na Tông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6293	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	10	Xã Na Ư	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6294	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	11	Xã Noong Hẹt	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6295	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	12	Xã Noong Luống (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6296	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	13	Xã Núa Ngam	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6297	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	14	Xã Pá Khoang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6298	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	15	Xã Pa Thơm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6299	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	16	Xã Phu Luống	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6300	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	17	Xã Pom Lót	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6301	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	18	Xã Sam Mứn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6302	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	19	Xã Thanh An (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6303	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	20	Xã Thanh Chấn	XÃ KHÓ KHĂN
6304	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	21	Xã Thanh Hưng	XÃ KHÓ KHĂN
6305	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	22	Xã Thanh Luống	XÃ KHÓ KHĂN
6306	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	23	Xã Thanh Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6307	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	24	Xã Thanh Xương	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6308	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	25	Xã Thanh Yên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6309	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	40	Xã Thanh An (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6310	62	Điện Biên	03	Huyện Điện Biên	41	Xã Noong Luống (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6311	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	01	Thị trấn Tuần Giáo	XÃ KHÓ KHĂN
6312	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	02	Xã Chiềng Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6313	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	03	Xã Chiềng Sinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6314	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	04	Xã Mùn Chung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6315	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	05	Xã Mường Khong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6316	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	06	Xã Mường Mùn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6317	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	07	Xã Mường Thín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6318	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	08	Xã Nà Sáy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6319	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	09	Xã Nà Tông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6320	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	10	Xã Phình Sáng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6321	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	11	Xã Pú Nhung (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6322	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	12	Xã Pú Xi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6323	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	13	Xã Quài Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6324	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	14	Xã Quài Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6325	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	15	Xã Quài Tở	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6326	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	16	Xã Rạng Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6327	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	17	Xã Ta Ma	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6328	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	18	Xã Tênh Phong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6329	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	19	Xã Tỏa Tình (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6330	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	20	Xã Tỏa Tình (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6331	62	Điện Biên	04	Huyện Tuần Giáo	21	Xã Pú Nhung (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6332	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	01	Thị trấn Mường Chà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6333	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	02	Xã Hừa Ngải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6334	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	03	Xã Huổi Lèng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6335	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	04	Xã Huổi Mí	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6336	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	05	Xã Ma Thì Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6337	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	06	Xã Mường Mươn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6338	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	07	Xã Mường Tùng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6339	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	08	Xã Na Sang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6340	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	09	Xã Nậm Nèn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6341	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	10	Xã Pa Ham	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6342	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	11	Xã Sa Lông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6343	62	Điện Biên	05	Huyện Mường Chà	12	Xã Sá Tổng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6344	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	01	Thị trấn Tủa Chùa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6345	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	02	Xã Huổi Sớ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6346	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	03	Xã Lao Xả Phình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6347	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	04	Xã Mường Báng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6348	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	05	Xã Mường Đun	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6349	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	06	Xã Sín Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6350	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	07	Xã Sính Phình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6351	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	08	Xã Tả Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6352	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	09	Xã Tả Sìn Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6353	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	10	Xã Trung Thu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6354	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	11	Xã Tủa Thàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6355	62	Điện Biên	06	Huyện Tủa Chùa	12	Xã Xá Nhè	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6356	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	01	Thị trấn Điện Biên Đông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6357	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	02	Xã Chiềng Sơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6358	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	03	Xã Háng Lìa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6359	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	04	Xã Keo Lôm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6360	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	05	Xã Luân Giới	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6361	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	06	Xã Mường Luân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6362	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	07	Xã Na Son	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6363	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	08	Xã Nong U	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6364	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	09	Xã Pì Nhừ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6365	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	10	Xã Phình Giàng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6366	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	11	Xã Pú Hồng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6367	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	12	Xã Pu Nhi	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6368	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	13	Xã Tia Dinh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6369	62	Điện Biên	07	Huyện Điện Biên Đông	14	Xã Xa Dung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6370	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	01	Xã Chung Chải	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6371	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	02	Xã Huổi Léch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6372	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	03	Xã Leng Su Sìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6373	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	04	Xã Mường Nhé	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6374	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	05	Xã Mường Toong	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6375	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	06	Xã Nậm Kè	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6376	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	07	Xã Nậm Vì	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6377	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	08	Xã Pá Mý	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6378	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	09	Xã Quảng Lâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6379	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	10	Xã Sen Thượng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6380	62	Điện Biên	08	Huyện Mường Nhé	11	Xã Sín Thầu	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6381	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	01	Thị trấn Mường Ắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6382	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	02	Xã Ắng Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6383	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	03	Xã Ắng Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6384	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	04	Xã Ắng Tở	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6385	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	05	Xã Búng Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6386	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	06	Xã Mường Đắg	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6387	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	07	Xã Mường Lạn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6388	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	08	Xã Nậm Lịch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6389	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	09	Xã Ngổi Cáy	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6390	62	Điện Biên	09	Huyện Mường ảng	10	Xã Xuân Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6391	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	01	Xã Chà Cang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6392	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	02	Xã Chà Nưa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6393	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	03	Xã Chà Tở	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6394	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	04	Xã Nà Búng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6395	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	05	Xã Na Cô Sa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6396	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	06	Xã Nà Hỳ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6397	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	07	Xã Nà Khoa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6398	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	08	Xã Nậm Chua	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6399	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	09	Xã Nậm Khăn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6400	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	10	Xã Nậm Nhừ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6401	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	11	Xã Nậm Tin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6402	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	12	Xã Pa Tần	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6403	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	13	Xã Phìn Hồ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6404	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	14	Xã Si Pa Phìn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6405	62	Điện Biên	10	Huyện Nậm Pồ	15	Xã Vàng Đán	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6406	63	Đắk Nông	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6407	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	01	Phường Nghĩa Đức	XÃ KHÓ KHĂN
6408	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	02	Phường Nghĩa Phú	XÃ KHÓ KHĂN
6409	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	03	Phường Nghĩa Tân (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6410	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	04	Phường Nghĩa Thành	XÃ KHÓ KHĂN
6411	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	05	Phường Nghĩa Trung	XÃ KHÓ KHĂN
6412	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	06	Xã Đắk Nia (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6413	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	07	Xã Đắk RMoan (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6414	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	08	Xã Quảng Thành	XÃ KHÓ KHĂN
6415	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	09	Phường Nghĩa Tân (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6416	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	10	Xã Đắk Nia (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6417	63	Đắk Nông	01	Thị xã Gia Nghĩa	11	Xã Đắk RMoan (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6418	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	01	Thị trấn Kiến Đức (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6419	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	02	Xã Đắk Ru	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6420	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	03	Xã Đắk Sin	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6421	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	04	Xã Đắk Wer	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6422	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	05	Xã Đạo Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6423	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	06	Xã Hưng Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6424	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	07	Xã Kiến Thành (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6425	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	08	Xã Nghĩa Thắng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6426	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	09	Xã Nhân Cơ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6427	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	10	Xã Nhân Đạo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6428	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	11	Xã Quảng Tín	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6429	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	12	Thị trấn Kiến Đức (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6430	63	Đắk Nông	02	Huyện Đắk R'Lấp	13	Xã Kiến Thành (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6431	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	01	Thị trấn Đắk Mil	XÃ KHÓ KHĂN
6432	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	02	Xã Đắk Gàn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6433	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	03	Xã Đắk Lao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6434	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	04	Xã Đắk N'drót (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6435	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	05	Xã Đắk R'la (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6436	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	06	Xã Đắk Sắk	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6437	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	07	Xã Đức Mạnh	XÃ KHÓ KHĂN
6438	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	08	Xã Đức Minh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6439	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	09	Xã Long Sơn (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6440	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	10	Xã Thuận An (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6441	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	11	Xã Đắk N'drót (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6442	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	12	Xã Đắk R'la (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6443	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	13	Xã Đức Minh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6444	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	14	Xã Long Sơn (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6445	63	Đắk Nông	03	Huyện Đắk Mil	15	Xã Thuận An (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6446	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	01	Thị trấn Ea Tling (Trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6447	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	02	Xã Cư Knia	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6448	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	03	Xã Đắk Drông	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6449	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	04	Xã Đắk Wil	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6450	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	05	Xã EaPô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6451	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	06	Xã Nam Dong	XÃ KHÓ KHĂN
6452	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	07	Xã Tâm Thắng	XÃ KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6453	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	08	Xã Trúc Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6454	63	Đắk Nông	04	Huyện Cư Jút	09	Thị trấn Ea Tling (Từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6455	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	01	Thị trấn Đức An	XÃ KHÓ KHĂN
6456	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	02	Xã Đắk Hòa (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6457	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	03	Xã Đắk Mól (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6458	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	04	Xã Đắk N'Drung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6459	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	06	Xã Nam Bình	XÃ KHÓ KHĂN
6460	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	07	Xã Nam N'jang	XÃ KHÓ KHĂN
6461	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	08	Xã Thuận Hà (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6462	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	09	Xã Thuận Hạnh (Trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6463	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	10	Xã Trường Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6464	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	11	Xã Đắk Hòa (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6465	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	12	Xã Đắk Mól (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6466	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	13	Xã Thuận Hà (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6467	63	Đắk Nông	05	Huyện Đắk Song	14	Xã Thuận Hạnh (Từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6468	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	01	Thị trấn Đắk Mâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6469	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	02	Xã Buôn Choạch	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6470	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	04	Xã Đắk Drô	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6471	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	05	Xã Đắk Nang	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6472	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	06	Xã Đắk Sôr	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6473	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	07	Xã Đức Xuyên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6474	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	08	Xã Nam Đà	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6475	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	09	Xã Nam N'Dir	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6476	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	10	Xã Nam Nung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6477	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	11	Xã Nam Xuân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6478	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	12	Xã Quảng Phú	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6479	63	Đắk Nông	06	Huyện Krông Nô	13	Xã Tân Thành	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6480	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	01	Xã Đắk Ha	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6481	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	02	Xã Đắk Plao	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/ Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/ Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6482	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	03	Xã Đắk R'măng	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6483	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	04	Xã Đắk Som	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6484	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	05	Xã Quảng Hòa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6485	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	06	Xã Quảng Khê	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6486	63	Đắk Nông	07	Huyện Đắk GLong	07	Xã Quảng Sơn	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6487	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	01	Xã Đắk Buk So	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6488	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	02	Xã Đắk Ngo	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6489	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	03	Xã Đắk R'tih	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6490	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	04	Xã Quảng Tâm	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6491	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	05	Xã Quảng Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6492	63	Đắk Nông	08	Huyện Tuy Đức	06	Xã Quảng Trực	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6493	64	Hậu Giang	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6494	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	01	Phường I	XÃ KHÓ KHĂN
6495	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	02	Phường III	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6496	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	03	Phường IV	XÃ KHÓ KHĂN
6497	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	04	Phường VII	XÃ KHÓ KHĂN
6498	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	05	Xã Hòa Lự (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6499	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	06	Xã Hòa Tiến	XÃ KHÓ KHĂN
6500	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	07	Xã Vị Tân	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6501	64	Hậu Giang	01	Thành phố Vị Thanh	08	Xã Hòa Lự (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6502	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	01	Xã Vị Bình	XÃ KHÓ KHĂN
6503	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	02	Xã Vị Thủy (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6504	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	03	Xã Vị Trung (trước 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6505	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	04	Xã Vĩnh Trung	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6506	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	05	Xã Vị Thủy (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6507	64	Hậu Giang	02	Huyện Vị Thủy	06	Xã Vị Trung (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6508	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	01	Xã Lương Nghĩa	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6509	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	02	Xã Lương Tâm	XÃ KHÓ KHĂN
6510	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	03	Xã Vĩnh Thuận Đông	XÃ KHÓ KHĂN
6511	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	04	Xã Vĩnh Viễn	XÃ KHÓ KHĂN
6512	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	05	Xã Vĩnh Viễn A	XÃ ĐB KHÓ KHĂN

TT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã Quận/Huyện	Tên Quận/Huyện	Mã Phường/Xã	Tên Phường/Xã	Xã Khó khăn/Xã đặc biệt Khó khăn
6513	64	Hậu Giang	03	Huyện Long Mỹ	06	Xã Xà Phiên	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6514	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	01	Thị trấn Búng Tàu	XÃ KHÓ KHĂN
6515	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	02	Xã Hiệp Hưng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6516	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	03	Xã Hòa An	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6517	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	04	Xã Hòa Mỹ	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6518	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	05	Xã Long Thạnh	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6519	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	06	Xã Phụng Hiệp (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6520	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	07	Xã Tân Bình	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6521	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	08	Xã Tân Phước Hưng (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6522	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	09	Xã Thạnh Hòa	XÃ KHÓ KHĂN
6523	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	10	Xã Phụng Hiệp (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6524	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	11	Xã Hiệp Hưng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6525	64	Hậu Giang	04	Huyện Phụng Hiệp	12	Xã Tân Phước Hưng (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6526	64	Hậu Giang	05	Huyện Châu Thành	01	Xã Đông Phước (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6527	64	Hậu Giang	05	Huyện Châu Thành	02	Xã Đông Phước A (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6528	64	Hậu Giang	06	Huyện Châu Thành A	01	Thị trấn Bảy Ngàn	XÃ KHÓ KHĂN
6529	64	Hậu Giang	06	Huyện Châu Thành A	02	Thị trấn Cái Tắc (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6530	64	Hậu Giang	06	Huyện Châu Thành A	03	Xã Tân Phú Thạnh	XÃ KHÓ KHĂN
6531	64	Hậu Giang	06	Huyện Châu Thành A	04	Xã Trường Long A	XÃ KHÓ KHĂN
6532	64	Hậu Giang	06	Huyện Châu Thành A	05	Thị trấn Cái Tắc (từ 28/4/2017)	XÃ ĐB KHÓ KHĂN
6533	64	Hậu Giang	07	Thị xã Ngã Bảy	01	Phường Ngã Bảy	XÃ KHÓ KHĂN
6534	64	Hậu Giang	07	Thị xã Ngã Bảy	02	Xã Hiệp Lợi (trước 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6535	64	Hậu Giang	07	Thị xã Ngã Bảy	03	Phường Lái Hiếu (từ 28/4/2017)	XÃ KHÓ KHĂN
6536	64	Hậu Giang	08	Thị xã Long Mỹ			
6537	65	Cục nhà trường	00	Sở Giáo dục và Đào tạo			
6538	65	Cục nhà trường	01	Cục Nhà trường - Hà Nội			
6539	65	Cục nhà trường	02	Cục Nhà trường - Đồng Nai			